

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

NGUYỄN ĐĂNG THỰC Văn Hóa Á-Mỹ

QUANG NINH Phật giáo và chủ nghĩa
hiện sinh

PHAN KHOANG Chế độ phong kiến ở Á-Âu

THÀNH LAM Khảo về văn hóa cổ truyền
Ấn-Độ

Và các bài của: **HẢI TIÊN – SONG AN CƯ SĨ –**
BHIKSU ĐỨC NHUẬN y. v. . .



CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 9

Tháng 12-1958

MỤC LỤC



	Trang
Văn-hóa Á-Mỹ NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC . . .	1
Những nét đại cương trong Văn Hóa	
Nhật-Bổn SONG-AN CƯ-SĨ	9
Địa vị nhân sinh trong Phật giáo. BHIKSU ĐỨC-NHUẬN . . .	25
Phật giáo và chủ nghĩa hiện sinh QUANG NINH	30
Câu chuyện Văn-hóa ĐẶNG-VĂN-KỶ	42
Chế độ phong kiến ở Á-Âu PHAN KHOANG	55
Kiến văn Lục HẢI TIỀN	70
Lược khảo về văn hóa cổ Ấn-Độ. THÀNH LAM	77
Vấn đề thư tịch NAM MINH	93
Tin tức văn-hóa	99

VĂN-HÓA Á-MỸ

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

III

VẤN ĐỀ KỸ NGHỆ HÓA

I) Những năng lượng mới ở Đông Nam Á-Châu.

SAU khi đã đặt vấn đề dung hòa văn hóa Đông Tây, và trao đổi các ý kiến xây dựng đại cương, hội nghị Á-Mỹ đề cập đến những vấn đề thiết thực hiện thời, và bắt đầu là vấn đề kỹ nghệ hóa đối với nhân bản con người và xã hội. Vấn đề ấy là một vấn đề trọng đại của thế giới hiện đại, xã hội trải qua các cuộc cách mệnh lớn nhỏ không ngừng liên tiếp với những cuộc chiến tranh cơ giới hóa, khiến cho ở thế giới hiện đại có sự khủng hoảng tinh thần, tâm hồn nhân loại mất thăng bằng, hoang mang lo sợ. Lo sợ cho ngày mai, không yên ổn trước hiện tại. Người ta sống trong xã hội mới ngày nay quay cuồng vật lộn như cái máy, bề ngoài có vẻ hăng hái, mãnh tiến, đầy đủ, bên trong thì sồn sào, lo lắng thiếu thốn.

Vấn đề đụng chạm giữa những giá trị cổ hữu với những cơ khí tối-tân đã được một nhân vật Á-Châu ở hội nghị đặt ra hết sức vấn tất như sau :

« Nếu chúng ta, nhân dân Á-châu không thành tựu mau chóng trong sự kỹ-nghệ hóa hữu hiệu, tự do của chúng ta sẽ mất, Nếu sự mong đợi của đại chúng về cải tiến vật chất mà vô hiệu quả thì chính-quyền phụ trách sẽ đổ. Sự tồn tại dân tộc lệ thuộc vào thành công, nhưng thành công đòi giải đáp cho một số vấn đề.

— Làm sao chúng ta mở mang kỹ nghệ và đồng thời bảo vệ được công lý và bình đẳng ?

— Làm sao chúng ta bảo vệ được dân chủ chính trị chống với vũ lực?

— Chúng ta có nên bắt buộc nhân dân chúng ta sự khéo léo, những kế hoạch, những đường lối sống, mô-thức hành vi cốt yếu cho kỹ thuật không?

— Hay là chúng ta bảo vệ lấy giá trị cổ-hữu đồng thời với việc kỹ nghệ hóa?

Những câu hỏi trên trở nên khẩn-trương đặc biệt với sự có mặt của Nga-sô và Trung-cộng ở bên cạnh chúng tôi. Chúng tôi mong nước Mỹ trả lời cho chúng tôi lúc này, khi chúng tôi bắt đầu cuộc cách-mệnh kỹ-nghệ.

Phát biểu những câu hỏi trên đây trong một hội nghị văn hóa Á-Mỹ là thay mặt cho tất cả các dân tộc trong khu vực Đông-Nam-Á mới giải phóng khỏi chế độ thực dân của Tây phương. Chế độ thực dân ở thế kỷ XIX là con đẻ của công cuộc cách mệnh kỹ nghệ ở Tây phương. Cuộc cách mệnh ấy đã thay đổi xã hội Âu-Tây, đồng thời đã đào cái hố ngăn cách Đông Tây bằng sự dựng nên một bảng giá trị giữa dân tộc với dân tộc, giữa nhóm người nọ với nhóm người kia. Bảng giá trị ấy, một nhà văn sĩ Pháp trước đây đã nhận định là : « Dieu blanc — Hommes Jaunes » (Luc Durtain) « Thần da trắng — Người da vàng », tức là cái bảng giá trị : « Hạng Thống-tr và Hạng Bị-trị », « Mưu quốc và Bản xứ », tương tự với bảng giá trị xã hội Trung cổ Âu-Tây là Quý-tộc với Nòng-nò, không căn cứ vào nhân-vị con người. Nay chế độ ấy đã chấm dứt bằng nhiều cuộc đổ máu giữa dân tộc thống-trị với dân tộc bị-trị, dĩ nhiên các dân-tộc bị-trị phải lo củng-cố địa-vị mới dành lại được của mình bằng tất cả các biện pháp khả dĩ có hiệu nghiệm. Vì họ còn nghi ngờ thiện chí của các cường quốc đã thống trị họ. Họ nhìn sang các cường quốc có thể tin cậy vào tình hạn của họ được. Nghĩ đến câu « Đồng bệnh tương lân », họ nhìn sang Nhật-bản, sang Nga-sô, sang Mỹ-quốc, là những nước đã kỹ-nghệ hóa theo Âu-Tây, và đã trở nên hùng cường. Nhìn sang Nhật-bản vì Nhật-bản là một tấm gương cho các dân-tộc Á-Châu không những không bị Âu-Tây dòm hãm mà đã thâu hóa văn minh Tây-phương để trở nên bình đẳng với các cường quốc văn minh Tây phương.

Nhìn sang Nga-sô vì trong khi các dân tộc bị trị Á-châu ngấm ngấm vận động giải phóng thì xảy ra cuộc cách mệnh tháng Mười với những lời hứa hẹn và bên vực các cuộc vận động giải phóng dân-tộc. Nhân dân và nhất là các Lãnh-tụ cách mệnh dân tộc Á-châu, kể từ sau trận chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-18) ví như người đang đắm đuối giữa biển, hề thấy có gì nổi là nắm lấy, dù cái nổi ấy chỉ là bọt nước. Họ thực tiến và họ căm thù nhất các thế-lực đang thống-trị họ, cho nên hề thấy có gì lợi dụng được để chống với kẻ thù

của họ là họ hoan nghênh ; họ có ngờ đâu đến những mưu mô thống-trị của Cộng-sản sau này, và vấn đề quật cường của các dân tộc Á-châu là vấn đề văn hóa sâu rộng, nào phải chỉ là vấn đề võ-lực.

Ngày nay, sau khi đã tự giải phóng khỏi thế lực thực dân thống trị, các dân tộc Á-châu nghiêm nhiên đã là những dân tộc độc lập về mặt hình thức. Họ nhìn sang Mỹ quốc để mong đợi sự trả lời về nội dung của một dân tộc, để bảo vệ được độc lập, tránh khỏi cái họa tái nô dịch chủ, vì Mỹ quốc là một dân tộc từng bị đồ hộ, đã dành lại được độc lập, và trở nên một cường quốc đại kỹ nghệ, đại phú cường trong khoảng hơn một thế kỷ.

Vậy các dân tộc Đông-Nam Á-Châu hiện nay muốn học hỏi cái bí quyết trở nên một nước phú cường của Mỹ quốc đã từng trải. Kỹ nghệ hóa ư ? Khoa học hóa ư ? Nhưng vì Á-châu có những giá trị truyền thống văn hóa là những giá trị căn bản nhân vị của nhân loại, cho nên Á-Châu thắc mắc về hạnh phúc của con người trong việc kỹ nghệ hóa hay khoa học hóa đương làm hay sắp sửa. Một trọng tâm của hạnh phúc con người là tự do nhân vị như Mỹ quốc đã tuyên bố ngay bước đầu lập quốc, đồng điệu với khẩu hiệu của đại cách mệnh Pháp 1789. Mỹ quốc hẳn có thể có nhiều kinh nghiệm từng trải về việc kỹ nghệ hóa hay khoa học hóa thế nào để con người vẫn giữ được giá trị nhân vị căn bản ấy. Đây là vấn đề then chốt vậy.

Nhưng nhân dân Mỹ quốc, ở miệng ông Kronkhitte trả lời dứt khoát rằng : « Về vấn đề kỹ nghệ hóa trên đây, nước Mỹ chúng tôi cũng không khác gì các nước khác. Tất cả chúng tôi đang cố gắng để tự bảo vệ chống với sự sụp đổ tinh thần trong khi trải qua một lịch trình vất vả và dài lâu. Có những khó khăn không sao tránh được ».

Và Bác sĩ Goheen nói : « Trong việc kỹ nghệ hóa vốn có một sự động biến bản nhiên, nó tạo ra những đòi hỏi. Những đòi hỏi ấy trong sự thỏa mãn của chúng lại tạo ra đòi hỏi cao xa hơn. Tôi không chắc đây là một điều hay. Phải có sự đoạn tuyệt ở một điểm nào. Làm thế nào cho sự đoạn tuyệt ấy xảy ra không cản trở sự mở mang kinh tế, đây là một vấn đề mà Mỹ quốc phải đương đầu ».

Trả lời như thế rất đúng. Vấn đề kỹ nghệ hóa ở các xã-hội chưa kỹ nghệ hóa, đang kỹ nghệ hóa hay đã kỹ nghệ hóa rồi là một vấn đề chung cho tất cả thế giới nhân loại ngày nay. Ở các xã hội đã kỹ nghệ hóa đến cực độ như Âu-Mỹ, người ta cũng đang đứng trước những hậu quả không phải hoàn toàn tốt đẹp cho nhân vị con người ví như con người trở nên máy móc, mất quân bình trong tâm hồn, kinh tế khủng hoảng, chiến tranh giai cấp, chiến tranh dân tộc, tuy rằng mức sinh hoạt vật chất của con người có cao hơn, sung túc đầy đủ hơn. Các dân tộc Á-châu cũng đang muốn kỹ nghệ hóa như Âu-Mỹ để nâng cao mức sống, điều ấy là dĩ nhiên và cũng rất tự nhiên.

Nhưng các dân tộc Á-châu còn mong muốn tránh những vết xe đổ của Âu-Mỹ đã trải qua. Như thế có lý tưởng quá không ? Đây là một vấn đề ! Và muốn giải đáp thì cả hai bên Đông Tây phải thành thực đứng trên một lập trường nhân bản chung để thảo luận một cách bình đẳng xây dựng không còn vướng vít với những thành kiến địa phương hay chủng tộc. Chúng ta hãy nghe những ý kiến của nhân sĩ Mỹ bộc bạch một cách khá chân-thành xây-dựng về vấn đề tối trọng đại cho Á-châu hiện nay là vấn đề kỹ nghệ hóa của Mỹ quốc.

Hậu quả của sự kỹ nghệ hóa.

Trước hết Giáo-thụ Tyler lên tiếng về những vấn đề do sự kỹ nghệ hóa Mỹ quốc đã đặt ra mà cho tới nay chưa giải quyết được ổn thỏa :

« Sản xuất từng khối lượng, phương pháp kế tiếp « Nối dây lưng » (belt system) có ảnh hưởng vào cá nhân. Chúng làm cho cá nhân thiếu thỏa mãn về thành tựu, không được nhìn thấy kết quả cuối cùng sản phẩm công việc của mình. Quan hệ gia đình bị thay thế bằng quan hệ công xưởng. Những cá nhân cô lập hóa trong những đô thị lớn. Phương pháp giáo dục nhi đồng thừa trước mắt đi mà không được thay thế bằng phương pháp mới. Hậu quả phạm tội lỗi, thác loạn thần kinh, văn hóa sụp đổ nhất là đối với giới trung lưu. Chúng ta có tiến bộ nhưng chúng ta chưa giải quyết được những vấn đề kia. Chúng ta không phải thanh khí với nhau với những giải đáp sẵn. Cũng như người Á-châu, chúng ta đang nỗ lực làm việc, học hỏi và tìm tòi. ».

Bác sĩ Day nói lời :

« Hợp chúng quốc hưởng một nền kinh tế sung túc nhưng sự sung túc ấy không phổ biến cho tất cả. Nhiều người chúng ta còn thiếu những nhu cầu của sự sống. Nhiều người chúng ta còn ở ngoài sự ưu đãi. Vấn đề của chúng ta không phải sản xuất thấp hay cao mà là phân phối không đều. Á-châu nên rút kinh nghiệm lấy chỗ sở trường và sở đoản của chúng ta ».

Đây là những lời cảnh cáo Á châu về giá trị tích cực của sự kỹ nghệ hóa. Và Bác sĩ Spilhans nhắc Hội nghị rằng :

« Sự kỹ nghệ hóa không phải là thực nghiệm mới có của nhân loại. Nó đã bắt đầu có từ khi nhân loại trở nên canh mục hơn là đi săn. Từ đây về sau, tất cả chỉ là vấn đề trình độ mà thôi. Loài người hàng bao thế kỷ đã tìm làm chủ động hoàn cảnh để tự cung cấp lấy, nhu dụng cho mình. Sự phát minh công cụ cho mục đích ấy đi đến những kích động đột nhiên từ nơi này đến nơi khác. Văn minh tự nó

có nghĩa là sản phẩm chế tạo chứ không phải nguyên liệu tự nhiên. Vấn đề phổ thông nảy ra ở sự phát triển đồ sộ về kỹ thuật với tốc độ mau lẹ quá sức nhân loại hiểu biết và có liên quan đến chính nó là một nhân vị. Sản xuất lượng khối cho đại chúng nhân dân gây ra sự hợp hóa nhiều ngành kỹ nghệ, sự bỏ tương quan hệ của nhiều dân tộc với nhau. Như thế đòi có tổ chức, và tổ chức chạm đến giá trị cơ bản thì tạo ra những vấn đề chính trị và xã hội cũng như hoang mang và căng thẳng tâm hồn ở cá nhân.»

Xã hội Mỹ kỹ nghệ hóa.

Hiện tượng kỹ nghệ hóa của xã hội Mỹ ngày nay là cả một bài học kinh nghiệm cho các xã hội Á-châu đang đi vào con đường kỹ nghệ hóa. Các nhà văn hóa Mỹ trên đây đã hết sức thành thực nói ra những điều nhận xét riêng của từng người ngộ hầu góp phần xây dựng cho các bạn Á-châu. Xã hội kỹ nghệ hóa Mỹ, không phải tất cả đều tốt đẹp, đều lý tưởng, nó có sở trường và sở đoản của nó. Tuy nhiên đây là một bài học rất quý của cả một phần nhân loại đã cống hiến và thí nghiệm, nó đáng là tiêu đích của tất cả thế giới ngày nay vì cái hiểm tượng cơ giới khoa học đã bày ra cho cả thế giới phải tìm giải thoát. Và lại thế giới bắt buộc sẽ trở nên kỹ nghệ hóa, không ai có thể tin vào sự quay trở về thủ công nghệ theo lối Gandhi được. Cho nên chỉ phải tìm cách giải quyết vấn đề như thế nào cho con người nhân vị ít bị thương tổn, nếu không mở mang thêm hơn nhân vị con người Á-châu với chủ trương của Gandhi cho dân tộc Ấn, hay với chủ trương « Cơ khí sinh cơ tâm » của hiền triết Trung hoa, cũng chỉ nhằm mục đích bảo vệ giá trị nhân vị của nhân loại, giá trị thiêng liêng của con người là Nhân-bản toàn diện.

Ông Isaac nói :

« Người Á-Châu có cái ảo tưởng cho rằng kỹ nghệ hóa đã thành tựu hoàn toàn ở Mỹ quốc. Không, nó còn tiến hóa. Nó đã đi từ cực đoan tự do đến cực đoan chỉ huy, và hiện nay nó đang tiến về hướng dân chủ hóa kỹ nghệ. Có nhiều tai hại nhưng những tai hại ấy dần dần được tiêu trừ. Kỹ nghệ hóa ở bản chất của nó có sẵn khả năng tạo ra thuốc chữa bệnh hoạn tai hại. Nó là một quá trình tiến hóa chứ không phải một việc xong rồi ».

Nhìn sâu vào cái quá trình ấy, Ông Kestnabaum truy nguyên về những nguyên lai chính trị của nền kinh tế Mỹ như sau :

« Xứ chúng tôi lập quốc trên sự chống đối với chính phủ của nước Anh đặt lên đầu chúng tôi. Cũng như các dân tộc Á-châu, chúng tôi không thỏa mãn với sự thống trị ngoại lai. Chúng tôi bắt đầu đời sống dân tộc với cả một lòng lo sợ về

uy quyền quá mạnh trong một chính phủ tập trung. Chúng tôi đã công nhận một hiến-chế căn cứ vào hệ thống liên bang, ủy cho một chính phủ liên bang một số quyền còn thì dành lại những quyền khác cho các quốc gia. Điều ấy nằm ở tại đảng sau hệ thống điều hòa của chúng tôi, đảng sau những hạn chế chính quyền trung ương của chúng tôi, đảng sau hiến chương, đảng sau sự chống đối của chúng tôi với khuynh hướng không chế hóa và tập quyền ở mọi hình thức. Nó cũng tạo ra những vấn đề như quyền công dân. Một chính quyền thống nhất chặt chẽ sẽ ít phải lo lắng đến vấn đề Nam Bắc phân tranh. Nhưng truyền thống của chúng tôi trả lại vấn đề ấy cho các xứ liên bang. « Chính phủ tối hảo là chính phủ cai trị tối thiểu », đây vẫn luôn luôn là cách-ngôn của dân tộc chúng tôi. Chúng tôi đã sinh trưởng trong những tư tưởng ấy, chúng tôi còn thấy chúng gần chúng tôi trong những vấn đề của thế kỷ XX.

Chúng tôi dựng nên một hệ thống kỹ nghệ trong cái khung cảnh ấy. Hệ thống kia đã tạo ra lợi ích và cũng gây nên nhiều vấn đề. Để giải quyết những vấn đề này chúng tôi áp dụng cái triết lý bình đẳng, cái tinh thần cố-hữu chống với sự tập quyền. Chúng tôi tìm cho tất cả nhân dân chúng tôi một đời sống lành mạnh trong đó cá nhân được hưởng một trình độ cao về tự do chính trị, và điều kiện vật chất đầy đủ cốt yếu để hưởng thụ và bảo vệ tự do kia. Chúng tôi tin cá nhân không thật sự tự do nếu nó còn bận tranh đấu, đầu tắt mặt tối vì sự sống.

Chúng tôi đã thay nò-lệ bằng cơ-khí, thủ tiêu những công việc vất vả, nguy hiểm và súc vật, giảm giờ làm việc từ 60 giờ xuống 40 giờ một tuần, tạo ra những điều kiện làm việc sạch sẽ, đầy đủ, và dễ chịu. Nhưng những điều ấy chỉ là những phương tiện đi đến cứu cánh chứ chính chúng không phải là cứu cánh. Cứu cánh là giải phóng cho công dân để được tự do. Tự do để làm gì? Thực khó nói được. Tự do có thể dùng vào thiện cũng như vào ác ».

« Tự do », hai chữ thần bí kỳ diệu của các nhà lý thuyết gia đại cách mệnh Pháp đã tung ra để rồi lan tràn khắp thế giới cận đại như lửa cháy gặp gió vậy. Hưởng ứng tiếng gọi tự do ấy, dân tộc Mỹ đầu tiên đã trỗi dậy để thành lập Hợp-Chúng-Quốc; dân tộc Trung hoa đã đứng lên chống với đô hộ Mãn-thanh để lập ra Trung hoa dân quốc, dân tộc Nga đã làm cách mệnh tháng Mười; dân tộc Ấn-độ đã tự giải phóng khỏi chế độ thực dân, các dân tộc bị trị đã chiến đấu để giành quyền độc lập. Đây là hai chữ Tự-do đã

biến thành một Ý-tưởng-lực (Idée force), lời cuốn thế giới như nước lũ vỡ bờ vậy. Tuy nhiên tự do như lời của Ông Kestn-baum đã kết luận : « Có thể dùng vào thiện hay vào ác », (Freedom can be used for virtue or for mischief).

Thực ra khẩu hiệu tự do đối với Cách-mệnh pháp cuối thế kỷ XVIII là để giải phóng con người khỏi chế độ phong kiến của quân-chủ với nông-nô ở Âu-Tây. Nhưng tự do ấy đã sớm biến thành tự do cạnh tranh, ở xã hội kỹ nghệ hóa hiện đại mà hậu quả tất nhiên là liên minh kinh tế, liên minh độc quyền, để rồi tự do xâm chiếm, tự do bóc lột giữa dân tộc và dân tộc, giai cấp với giai cấp, người với người, cho nên chẳng bao lâu sau cuộc Cách mệnh Pháp, nhà văn hào Lamartine từng lãnh đạo phong trào năm 1948 ở Pháp đã phải tuyên bố :

« Je suis contre J. J. Rousseau pour Confucius, malgré la prétendue loi du progrès indéfini, progrès dérisoire qui descend souvent au lieu de monter, du spiritualisme social de Confucius au matérialisme égoïste du Contrat social ».

« Tôi chống với Lu-Thoa để bênh vực Khổng-Phu-Tử mặc dầu có cái định luật giả mạo tiến bộ không ngừng, tiến bộ, mĩa mai hay xuống giốc hơn là hướng lên, từ chủ nghĩa xã hội tâm linh của Khổng-phu-Tử xuống chủ nghĩa duy vật ích kỷ của Xã ước »,

Lamartine

(J. J. Rousseau, son faux contrat social)

Vậy ngày nay Á-châu định kỹ nghệ hóa theo đường nào, muốn một xã hội tự do để đi về đường nào, đường thiện hay ác ? Cai trị tức là tiên liệu (gouverner c'est prévoir), chúng ta hãy nhận những lời cảnh cáo trên đây của các nhà tư tưởng Âu-Mỹ. Chúng ta muốn được thỏa mãn cho những nhu cầu vật chất, muốn có một mức sống cao ngỗ hầu con người khỏi phải sống cuộc đời trâu ngựa. Dành được chủ quyền chính trị độc lập là điều kiện thiết yếu đầu tiên cho sự bước ra khỏi vòng « trâu ngựa ». Nhưng còn cần phải có một tổ chức kinh tế thế nào để khỏi là tự do chết đói như người ta thường nói. Đây là bài học ở kinh tế hóa Mỹ mà các dân tộc Á-châu đang trông đợi trong hai chữ Tự-do.

Không phải trong tư tưởng Á-châu truyền thống chúng ta không từng bàn đến tự do, tranh đấu cho tự do. Chẳng đòi hỏi tự do, thì làm sao hai chữ Xuất-thế lại trở nên một trong những hệ thống căn bản của Á-châu ? Nhưng Á-châu đã sớm hiểu « Tự do có thể dùng vào thiện hay ác », cho nên Khổng-Tử, tự hơn hai ngàn năm trước căn cứ vào sự nghiệm xét ở tâm lý nhân loại, hễ con người nhân cư thì làm điều không thiện, nên Ngài chủ trương chính sách : « Thứ chi, phú chi, giáo chi, » 庶之, 富之, 教之 (論語), nghĩa

là nhân dân phải được đồng đúc, tài hóa của dân phải giàu có, và giáo dục phải được mở mang ».

Như vậy thì kỹ nghệ hóa ngày nay ở Đông cũng như ở Tây, ở Á-châu cũng như ở Mỹ châu, tự nó chỉ là phương tiện để đi đến cứu cánh văn hóa thì con người mới thực tự do, mới thực hiện Nhân vị toàn diện của Người vậy.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC



Những nét đại-cường của nền văn-hóa Nhật-Bản

SONG-AN-CU-SI

DÂN-TỘC Nhật đã khôn-khéo đem cây văn-minh Trung-Quốc tháp vào cái gốc thô-sơ, chất-phác gần như man-dại nhưng chứa đầy sinh-lực hùng-cường của họ.

Ảnh-hưởng Phật-giáo tiếp-truyền ảnh-hưởng Nho-giáo đã đem lại sự phong-phú cho nền văn-hóa Nhật. Mấy thế kỷ gần đây, văn-hóa Âu-Tây mới được nhập-cảng, lại bồi-đắp thêm cho nền văn-hóa cổ-hữu, làm cho thế-giới phải e sợ tài-trí của người dân Nhật.

Nếu xét kỹ thì chúng ta thấy văn-hóa Nhật-Bản vẫn tiến-triển không ngừng qua các giai-đoạn trọng-đại trong lịch-sử nước ấy, như thời-đại Nara (Nại-lương), Heian (Bình-An) Kamakura (Kiềm-Thương), Tokugawa (Đức-Xuyên), các thời-đại ấy vẫn có ảnh-hưởng tương-liên mật-thiết với nhau.

Cứ mỗi thời-đại lại có một sự phát-minh về mỹ-thuật và văn-chương, mà nền mỹ-thuật Nhật-bản là một biểu-hiệu cổ-khí nhất và đầy ý-nghĩa nhất cho đời sống và nguồn sinh-lực dồi-dào mãnh-liệt của dân-tộc Nhật.

Ai đã được dịp qua du-lịch nước Nhật cũng nhận thấy những hình-tượng phụng-thờ của họ đều có hai bộ mặt : một sắc-diện thanh tịnh, nhu-mĩ, kiều-diễm, đầy thơ-mộng và vẻ huyền-bí cao-siêu ; một sắc-diện dữ-tợn, cường-ngạnh, tự-cao, tự-đại như can-đảm nhìn vào thực-tế ! Thực ra có hai nước Nhật : một nước yêu-kiều, hoa-mộng của hương-sắc anh-đào, của núi cao tuyết-phủ, của vịnh, biển xanh dờn, của cảnh thông cô-kinh, và một nước Nhật hiên ngang, hung-bạo, với những tham-vọng đế-quốc, với những say-sưa trong sắt, máu. Nước Nhật kia là nước Nhật cô-kinh, nước Nhật này là nước của con cháu của những bộ-lạc xa-xưa.

Với đồng sâu, ruộng tốt, họ đã sống một thời, triền-miễn trong phong-tục cổ-truyền, mặc cho các cường-quốc đua-tranh, dọc-ngang trên biển cả, dành-dứt đất-đai trong hoàn vũ. Vì thế, họ vẫn còn tồn-tại.

Đứng về bình-diện chính-trị, người Nhật thuộc về một xã-hội riêng-biệt, tánh-chất gần giống như người phương Tây. Lịch-sử chứng tỏ họ cũng có những thời-đại phong-kiến, phong-lưu mã-thượng, những giang-hồ kỹ-hiệp ưa-thích hoạt-động, khác với tánh-tĩnh trầm-mặc tiêu-cực của nhiều dân-tộc Á-đông khác.

Trước kia, dân-tộc Nhật ở vào một tình-trạng man-rợ, nhưng nền văn-hóa Trung-Quốc thuần-túy hơn đã mài dũa bớt những sắc cạnh của những phong-tục cổ-lậu do những bộ-lạc bán-khai di-truyền lại. Nước Trung-Hoa thời bấy giờ cũng như nước Hy-Lạp hay nước La-Mã ở Âu-Châu, đối với các dân-tộc Á-Châu là một nước tân-tiến, và là một gương-mẫu đề cho các nước khác noi theo. Cho nên văn-hóa các nước Á-Châu đều có liên-lạc mật-thiết với nhau, và đồng chịu ảnh-hưởng chung của văn-hóa Trung-Quốc.

Ông Hovelague đã viết : « Và đặc-biệt nhất là món nợ văn-hóa mà nước Nhật đã vay mượn của Trung-Quốc quá-to-tát có thể nói là tràn-trề ».

Thật là một món nợ kỳ-diệu, một dân-tộc vốn không có quốc-tự đã dung-nạp những yếu-tố tri-thức của Trung-Hoa và luôn cả hán-tự để làm chuyên-ngữ thì cũng là một dân-tộc tài-giỏi, thông-minh.

Chứng tỏ lời khen xứng-đáng ấy, là những bài thơ Nhật, làm ra từ thế-kỷ thứ I. Đó là những bài cô-ca, chất-phác êm-dịu, tươi-tắn đầy cảm-hứng tinh-túy, như báo-hiệu trước những bài thơ đặc-biệt, được ra chuộng nhất tên là Hai-Kai... (Phi-hải). Hai-kai là những bài đoản thi gồm có 3 câu, 17 vần, biểu-liệu rõ-rệt nhất tánh đa-sầu đa-cảm của người Nhật !

Nhưng cũng bắt đầu từ thời-kỳ ấy, các bậc sĩ-phu Trung-Hoa, thuộc về phái cổ-diễn, chuyên về y-dược, bách-khoa, toán-lịch, lễ-nhạc, và các vị tu-sĩ Phật-giáo từ Cao-Ly qua thăm-viếng nước Nhật. Cuộc tiếp-xúc của nước này với nền văn-hóa Trung-Hoa bắt đầu từ đó.

Vào năm 225 trước TC, Hoàng-Đế Tần-thủy-Hoàng, Trung-Hoa phái một đoàn-quân chinh-phạt nước Cao-Ly và chiếm-cứ các tỉnh miền Bắc xứ ấy. Nhon đó văn-minh Trung-Quốc bắt đầu xâm-nhập Cao-Ly và từ đó lan-tràn đến nước Nhật. Tuy không ai có thể xác-định rõ niên-hiệu của sự xâm-nhập ấy, song có thể nói chắc rằng về cuối thế-kỷ thứ IV thì sự liên-lạc giữa hai nước đã trở nên mật-thiết.

Nước Nhật khuyến-khích các sĩ-phu Hàn-quốc tham-hiểu Hán-tự qua định-trú tại nước Nhật và đồng-thời cũng tuyển-lựa một số nhân-sĩ để giúp việc. Có lẽ họ là những tác-giả của các bài thơ thủ-tả, và nghệ-thuật trước tác chỉ là độc-quyền của một hạng người nào đó thôi và giai-cấp chỉ-huy cũng không biết chữ. Tuy nhiên phải công-nhận họ sản có những tài-năng thiên-phú để giữ vững địa-vị và quyền-lực của họ đối với những người đã nắm trong tay họ nhiều quyền-bính và vận-mạng của nước họ.

Nhưng dù người Nhật có dụng-nạp hán-tự, thường gọi là Hòa-văn. Nhưng hán-tự không đủ âm-vận để diễn-tả tất cả những tiếng nói của họ. Cho nên họ bèn đặt ra thứ chữ Ka-Na (Giả-tự), một thứ biểu-tượng-ngữ để diễn-đạt 50 âm-vần của Nhật-Ngữ,

Tác-phẩm đầu tiên viết bằng tiếng Nhật tên là Kojiki (Cổ-Vật Thor) là một biên-niên-sử do một đạo Dụ của Thiên-Hoàng thiết-lập ra. Tác-phẩm ấy biên-tập xong vào năm 712. Tám năm sau, năm 720 một biên-niên-sử khác được trước tác bằng Hán-tự, mang tên là Nihongi (Nhật-bản-tự).

Trong khi các tác-phẩm bằng văn xuôi thường phản-chiếu ít nhiều ảnh-hưởng Trung-hoa thì trái lại hầu hết các thi-phẩm luôn luôn có một bản-sắc đặc-biệt Nhật-bản. Cuốn văn-tuyển Mannyoshu (Văn-diệp-tập) có thể nói là một quốc-phẩm. Thi tập này có lẽ hoàn-tất vào cuối thế-kỷ thứ VIII và phần nhiều gồm có những bài thơ tâm-tĩnh đến 31 vần gọi là Tan-ka (Đoản-ca). Toàn bộ thi tập đại để thuộc về loại thơ trữ tình là một áng văn chương thuần túy trong thời đại Nara (710-784).



Từ lúc ban sơ, nhân dân Nhật-bản thích kết hợp thành từng đoàn thể, lưu-tồn đến bây giờ. Do đó sinh ra tinh thần thị tộc như các đoàn thể tôn giáo, thương võ, văn sĩ, thợ thuyền, thương gia mà Văn-hóa Trung-Quốc đã tập trung lại theo qui củ của các tổ chức xã-hội Trung-hoa.

Nhưng nền văn-minh ngoại-lai ấy xâm-nhập rất chậm-chạp, trải qua mấy thế kỷ, cho nên ảnh-hưởng không quá đột-ngột như ảnh-hưởng của văn-minh Âu-Tây về sau này.

Khi nền bang-giao giữa hai nước Hoa-Nhật được thiết-lập vào đầu thế-kỷ thứ VII, nước Nhật đã công-khai bắt chước cách tổ-chức xã-hội Trung-Hoa lúc đó vốn có một trật-tự vững-chắc, nhiều phương-châm về luân-lý và một pháp-chế hoàn-bị. Trước kia, nước Nhật đã học được của Trung-Hoa phép chiêm-tinh và cách lập niên-lịch, Nhưng người Nhật vốn có tánh ham học-hỏi, nên họ còn tìm hiểu thêm về dụng-nạp mỹ-thuật và văn-chương nước Tàu.

Lịch-sử mỹ-thuật Nhật-bản nêu rõ sự quan-trọng của ảnh-hưởng Phật-Giáo, vì giữa thế-kỷ thứ 6, Phật-giáo khởi-nhập vào nước Nhật thì đồng-thời mỹ-thuật Trung-Hoa cũng bắt đầu lan-tràn vào nữa. Các nhà kiến-trúc Tàu giúp họ vào việc xây cất các đền đài miếu-vũ, các nhà điêu-khắc và họa-sĩ thì chăm lo việc trang-hoàng. Vào năm 710,

Nara được lựa chọn làm Kinh-dô, nhưng chỉ tồn-tại đến năm 785 mà thôi, tuy-nhiên các di-tích cũng chứng tỏ rằng mỹ-thuật Nhật mặc dầu chịu ảnh-hưởng của Trung-Hoa nhưng vẫn giữ được những nét độc-đáo hùng-mạnh của dân-tộc Nhật.

Căn-cứ vào các biên-niên-sử, thì vào năm 640, chừng độ 45 kiềng chùa được kiến-tạo, nhưng sau một thời-gian ngắn lại bị tàn phá hoàn-toàn. Đó là về thời-đại « thần-chính » do Shotoku Taishi, thượng-phụ của Nữ-hoàng Suiko thiết-lập ra. Nhưng tại Nara, nhân-dân Nhật lại hăng-hái xây cất các chùa đền. Thật ra trước thời-kỳ ấy, mỗi vị Vua lại chọn một Kinh-Đô mới, thành-thủ sự di-chuyển là một trở-ngại cho các công-cuộc kiến-thiết quan-trọng. Nhưng từ 710 sắp đi, các Thiên Hoàng mới đóng đô tại Nara nên nền mỹ-thuật trang-trí phát-triển được 75 năm liên-tiếp. Nhiều tác-phẩm hội-họa cũng như điêu-khắc đã đánh dấu thời-kỳ sung mãn ấy.

Về cuối thế kỷ thứ 8, gần mãn thời kỳ mỹ-thuật « Nara », là hoàng-kim thời-đại của nền mỹ-thuật Phật-Giáo tại Nhật.

Cũng giống như ở Ai-Cập, Ấn-Độ hay Trung-Quốc, thời kỳ phát-triển tốt bậc của nghệ-thuật điêu-khắc của Nhật, thuộc về thời đại nguyên-thủy, lúc đó nghệ-thuật chỉ do tôn-giáo ảnh-hưởng mà thôi. Đó là thời-đại các cung đền miếu vũ hay những danh-lam thắng cảnh hiện đang được sùng-bái như Nara (Nai-Lương) Horyuji (Pháp-Long-Tự) Yakusiji (Dược-Sur-Tự) Kyoto (Kinh-Đô), thời đại của Phật-Giáo cực-thịnh. Các pho-tượng thờ mãnh-khảnh lấy theo kiểu Tàu nhưng hoa-mỹ hơn. Về sau hình-thức được chế-biến và những điệu-bộ chất-phác được màu-sắc dân-tộc, tinh-tế hơn thoát được khỏi ảnh-hưởng ngoại lai. Cho đến thời-đại mạc phủ tướng-quân (shogunat) họ Ashikaga (Tức-Lợi) dân-tộc-tánh lại càng phát-triển, nét chạm hoa-mỹ, bay-bướm hơn, nhưng từ đó ngành điêu-khắc chỉ đề trang-trí cho vui-mắt mà thôi. Các kiểu-hình có tánh chất trang-nghiêm biến-lần, chỉ còn lại những kiểu chạm lộng hoa-hòe hơn, những bàn tay chạm thon thon, mềm dịu hơn, vì ngành điêu-khắc đã bị ảnh-hưởng của thời-đại phù-phiểm đem phổ vào những thần-tượng, hình-ảnh yếu-hèn của sự xa-hoa. Đây là thời-kỳ mà nghệ-sĩ không còn lãnh-đạo cho dân-tộc nữa, nhưng may thay tinh-thần thượng-võ bất-diệt và Đại hòa-hồn vẫn còn ngự-trị trong tâm-hồn nhân-dân Nhật.

Ngành hội-họa cũng có một tánh-chất tương-đồng với điêu-khắc. Một ít họa-bản còn sót lại chứng tỏ vào thời-kỳ Nara, hội-họa cũng nghiêm-nghị như điêu-phầm. Hội-họa phát sinh ra sau điêu-khắc, lại được khai-thác nhiều hơn nên diễn-tả đúng ý-nghĩa của Đạo-Phật. Vì đó ảnh-hưởng Trung-Hoa hiện lên càng rõ rệt.

Tuy-nhiên, dân-tộc-tinh đã mang lại một màu-sắc độc-đáo hơn và nghệ-thuật Nhật nảy nở theo tinh-thần cố-hữu và thiêng-liêng của người Nhật. Suốt bốn thế-kỷ nghệ-thuật say-sưa theo mùi Đạo, rồi về sau vào đời Các Tướng-Quân Ashikaga, linh-khí ấy phai lạt dần, căn nguyên Trung-Hoa của nghệ-thuật lại bộc-lộ rõ ràng.



Thời-đại Nara còn đánh dấu sự sơ-khởi của Nhật-tự, nhưng chỉ có thi-ca mới đem lại cho Văn Hóa Nhật được một tác-phẩm vĩ-đại: Thiên Mannyoshu (Vạn-diệp-Tập).

Tâm-hồn của người Nhật là tâm-hồn thi-sĩ, và hiện nay rất nhiều người Nhật biết làm thơ. Sau Nara, là một thời-đại cổ-diễn trọng-đại trong lịch-sử văn-học Nhật. Đó là thời-đại « Heian » (Bình-An-thành) (794-1185) hay thời-đại Kyoto trước kia gọi là Bình-An-kinh (Heiankyo) nơi mà Thiên-Hoàng Kwammu (Hoàn-Vũ Thiên-Hoàng) dời đô đến, và hơn 1000 năm Kyoto là cố-đô của nước Nhật.

Tuy thời-đại ấy đánh dấu sự phát-triển của một nền mỹ-thuật phạm-tục, nhưng Phật-Giáo chung-quy vẫn là nguồn cảm-hứng cho nhiều kiến-trúc-sư, họa-sĩ và điêu-khắc-gia. Song le, lúc mặt trời, nền trang-trí quá phong-phú, ngành hội-họa cũng hướng về sự cuồng-vọng, nên trở thành tạp-nhập, mệt-mỏi. Đi đôi đối với sự rời-rã ấy, phong-tục trong các nhà tu bỗng trở nên hỗn-loạn, ảnh-hưởng của đời sống xa-hoa sô-bồ đang lan-tràn cả Triều-Đình. Các Thiên-Hoàng, có vị chớ không thực-quyền, chỉ chăm lo về việc đạo, hay say-đắm trong tửu-sắc, bị các vị Tướng-Quân áp-đảo và tiếm-vị. Từ năm 850, võ-phái Fujiwara (Hằng Nguyên) hoàn-toàn nắm giữ lấy mọi quyền-binh. Và các vị Thiên-Hoàng vì bị bó buộc hay chán-nản thường hay nhường ngôi để đeo-đuôi những mơ-mộng triển-miên hay các cuộc vui suốt-sáng, trăn cưỡi năm canh. Họ chỉ còn biết hưởng về xa-hoa và mỹ-thuật hèn yếu và quên lãng bổn-phận duy-trì chế-độ thần linh. Thời phong-kiến bắt đầu. Người dân, quên cả Thiên-Hoàng, quý-tụ và thần-phục dưới quyền các vị Tướng-Quân địa-phương. Lần lần các vị này thầu thuế rất nặng, áp-bức và dọa dẫm họ cho đến khi cuộc nội-loạn vào thế-kỷ thứ 16 chỉ giải-thoát họ trong một thời-gian rất ngắn.

Từ thế-kỷ thứ XII, các Tướng-Quân đã chiếm tất cả đất đai của nhân-dân. Ai có đất là Chúa, ai không đất là tôi ! Nhân-dân vào thời bấy giờ chia làm hai giai-cấp : Một giai cấp công nông và một giai-cấp võ-sĩ và qui-phái Daimyo (Đại-danh) (chúa phiên) và Samurai (Võ-Sĩ).

Có hai họ thù-địch là họ Taira (Bình) và Minamoto (Nguyên) chấm dứt thời-đại Bình-An (Héian). Thời-đại này đã đánh dấu một sự phát-triển mãnh-liệt vinh-diệu của nghệ-thuật và văn-hóa. Nhiều họa-sĩ trứ-danh đã sinh vào thời-đại ấy : như Nobuzané (Tin-thực) Kosé Kanaoka (Kim-Cương tin thực) và Yeshin.

Vào thời ấy, văn-nghe vẫn chỉ là độc-quyền của nhóm qui-phái ở trong Triều-đình. Nhưng cũng vào thời-đại ấy, văn-nghe Nhật-Bản bắt đầu lan-tràn trong dân-gian. Trước kia vào thời Nara, thi-văn sanh chời nở lộc cạnh một tấn-văn nghèo-nàn, thì nay tấn-văn lại chiếm một địa-vị rất quan-trọng ; và tiểu-thuyết (Monogatari) phát triển rất mạnh. Ban đầu, chỉ là những câu chuyện hoang-đường thuộc về loại thần-thoại, rồi đến chuyện ngắn, và chuyện tiểu-lâm. Tiểu-thuyết tình-cảm và tâm-lý cũng bắt đầu xuất-hiện. Được truyền-bá và phóng-tác hơn hết là cuốn Genji Monogatari (Nguyên-thị-Vật-Ngũ) tác giả là bà Mourasaki Shikibu giống giới của Fujiwara.

Ngoài ra còn có những cuốn nhật-ký (Mikkhi) có tánh cách thân mật ghi chép những chuyện xảy ra thường ngày. Những tác-phẩm ấy đặc-biệt đều viết bằng Nhật-ngữ. Còn các tác-phẩm khác liên-quan đến khoa-học, khảo-cửu, đạo-lý, hay những nghị-định, Dụ, Sắc-lệnh, tuyên-cáo, văn-sớ của các đại-lễ lại viết bằng Hán-tự.

Trước sự hồi-sinh của văn-xuôi, thi-văn cũng không đứng yên một chỗ. Nhiều thi-tập được xuất-bản, mà tác-phẩm quan-trọng nhất, sau cuốn Mannyoshu là cuốn Kokinshu (Cổ-kim thư) điều luyện và gồm có rất nhiều loại thơ hơn cuốn trước.

Khốn nỗi, sự xa-hoa thái-quá đã đưa cai xã-hội yếu-hèn của thời-dại Bình-An (Hei-an) đến một thảm-họa là sự sụp-đổ trong máu lửa do nạn huynh-đệ tương-tàn gây nên.

Vị lãnh-tụ của phái Minamoto (Nguyên), ông Yoritomo (Nguyên-lai-Triều) lấy-lừng danh-tiếng, đã cả thắng phái Taira (Bình), đóng đô tại Kamakura (Kiềm-Xương) lấy niên-hiệu cùng tên, và mở-màn một kỷ-nguyên mới (1185-1570). Suốt trong thời đại này, Phật-giáo được phổ-biến triệt để trở nên một công-giáo đem lại sự tin-ngưỡng cho quần-chúng, giúp cho phái Võ-sĩ-Đạo tham-thiền nhập-định để thấu-triết nguyên-lý của Đạo. Về thời ấy, cũng phát-triển đạo ZEN (Thiền) do vị cao-tăng Eisai đưa từ Trung-Quốc vào truyền-bá sâu rộng từ năm 1192, trong nhân-dân. Đây cũng là thời-kỳ mà văn-ngệ Nhật-bản rất tỏ rạng, đã kết tinh trong bi kịch Nô (Nang), phóng-tác theo lịch-sử, phong-tục và các chuyện hoang-đường kiêu-thức-hóa như những cô-kịch Hi-lạp. Bi kịch Nô không chỉ đưa ra những cạnh khía và hình-ảnh của cuộc sống, mà còn phác họa ra những yếu-tố bất di bất dịch, những luật lệ huyền bí chi phối các tình cảm loài người : tình yêu, sự đau-khổ sự hận-thù, lòng hi-sinh, các cuộc sát-nhân, thầy đều kiêu-thức-hóa. Thật là một nghệ-thuật đặc-biệt cho một dân-tộc một nghệ-thuật đã kết tinh những nét chính của mỹ-thuật, tinh-thần, hành vi, tánh-tình bao-tàn và lòng cam-dảm phi-thường của họ. Những cơn thịnh-nộ cũng đầy-đủ nghi lễ như phép xử-thế. Không có một sự chán-nản nào có thể lũng-đoạn nghị-lực của họ, và nghi-lễ của tục Harakiri (Phục-thiết) cũng đủ chứng tỏ tánh tự-chủ của dân-tộc Nhật-Bản.

Thời-dại Kamakura là thời-dại của một thể-hệ triết-học-gia Phật-tử đại-danh như Honen, Shinran và Nichiren. Văn-học Nhật dung nạp thêm rất nhiều từ-ngữ Trung-Hoa. Nhật-tự Kana cũng được bồi-bổ, cải tiến, và dần-dị hóa. Cũng đã có kẻ muốn đem la-tinh ngữ để thay thế những bộ Hán-tự và Nhật-ngữ Kana. Sự cải-tô ấy hiện nay có nhiều người áp-dụng.

Trước kia, các võ-sĩ phong-kiến thời Kamakura đã bỏ rơi nền mỹ-thuật, nhưng họ lại đề cao trở lại, bồi-bổ thêm sinh-lực mới và đánh bại cái tánh-chất suy-nhược của thời-dại Bình-An (Heian). Nghệ-thuật điêu-khắc và hội-họa cũng hấp-thụ được ảnh-hưởng phục-sinh ấy phát triển mạnh và chuyển hướng qua lãnh vực hiện thực.

Các nghệ thuật phụ thuộc đã chứng tỏ thiên tài trang trí của dân Nhật, vì ảnh hưởng của những biến cố lịch sử lại cũng phát triển không ngừng. Chiến tranh giúp cho nghề rèn luyện kim khí tấn bố, đạo lý khời

hứng cho nghề chạm đá, nghề sơn mài, nghề dệt, triết lý thúc đẩy nghề gốm. Các môn đồ của giáo phái Zen (Thiền) đặt ra tục lệ dâng trà. Nhưng đồ sứ của Trung-Hoa không gây một cảm hứng nào cho người thợ nặn Nhật. Nghệ thuật trừu tượng ấy không phù hợp với bản tánh thích thiên nhiên của họ. Họ chỉ ưa làm những món đồ hình dáng khúc mắc không cân đối, như trái cây chẳng hạn, xù xì như vỏ cây, cục mịch cổ kính như các tảng đá lờm chờm còn phảng phất hương vị của đất đai, những bộ hũ, lọ tí teo, bình trà chén nước, các vật dụng xa hoa, đủ kiêu, dùng trong các trà lễ (Chanoyu).

Đương thời, nhiều gia đình võ phái trở nên giàu có chỉ thích dùng những món đồ xa xỉ đắt tiền. Lăn lăn vật chất xa hoa phi phạm lan tràn khắp đô thị Kamakura, chẳng bao lâu sự huy hoàng của thành phố này muốn lấn lướt và làm mờ cả vẻ tráng lệ của kinh đô Kyoto. Vì đó, thành phố Kamakura mới bị Hoàng quân chiếm cứ vào ngày 5-7-1333, liền sau, lâu đài cung điện đều bị phá hủy, của cải bị vơ vét sạch trơn.

Vị Tướng Quân cuối cùng của dòng giõi Hojo (Bắc-Điều) đang trị vì tại đô thị Kamakura phải tự mổ bụng tự sát cùng với tám trăm võ sĩ trung thành. Quyền binh lại trở về tay Thiên-Hoàng như trước.

Nhưng sự thắng lợi ấy quả ngắn ngủi. Họ Ashikaga (1336-1570) lại quật khởi và kết thúc thời đại Lakakura. Chế độ Mạc phủ Tướng Quân lại càng tệ hại, phóng túng, đặc sắc hơn xưa. Sản phẩm ưa thích mỹ thuật và văn chương, đua đòi cạnh tranh danh dự, hàng quý tộc và sĩ tộc thị nhau làm nhà cửa cho sang trọng, dùng y phục xa xỉ, chơi đồ cổ, xây dựng đền đài, tiệc tùng yến ẩm liên miên. Nền văn nghệ, ca nhạc, nghề thêu, nghề dệt, kiến trúc phải luôn luôn thay cũ đổi mới để phụng sự cho thị hiếu các vị Tướng-Quân. Tuy vậy, ngoại trừ một vài cá nhân đặc biệt là những nhà thẩm mỹ hoàn toàn, kỳ dư chỉ là những vị chúa tể tham những yếm thế và bại nhược.



Chức vị Shogun hay là Tướng Quân bắt đầu được áp dụng vào thế kỷ thứ 9, nhưng mãi đến thế kỷ thứ 12 mới có một vị Tướng Quân lên trực tiếp nắm quyền điều khiển nước Nhật. Từ đó trở đi các Tướng-Quân cứ nối nghiệp cho đến khi có 1 họ võ gia khác mạnh thế nổi lên đoạt ngôi Tướng-Quân, rồi truyền lại cho con cháu. Cứ như thế cho đến giữa thế kỷ thứ 19, Tướng Quân Đức-Xuyên Khánh-hỉ tự bỏ Mạc-Phủ đem quốc-gia đại quyền dâng trả lại Thiên-Hoàng Mutsuhito (Minh-Tri) là người đã bãi bỏ chế độ phong kiến võ biên ấy và khôi phục lại thực quyền của họ nhà Vua. Thực ra các vị Tướng-Quân không tiếm ngôi vì họ vẫn thụ phong chức vị của Thiên-Hoàng. Nhưng trên thực tế họ hoàn toàn nắm giữ quyền binh suốt 7 thế kỷ. Chế độ ấy mang tên là Mạc-Phủ (Bakufu). Trong thời kỳ đó các nghệ sĩ, các thủ công Nhật may mắn đứng tách riêng ngoài các biến cố chính trị và chiến tranh. Họ ăn náu trong các tu viện và tiếp tục bồi đắp cho văn-hóa nước họ.

Dưới thời Ashikaga, văn tự và quốc ngữ rất thiếu sót, gây ra nhiều khó-khăn. Nhưng người Nhật đã khéo léo vượt qua mọi trở lực. Mặc dầu

từ ngữ rất nghèo nàn, họ vẫn kiếm chế ảnh hưởng văn-hóa Trung-Quốc đương thời rất quan trọng, và cố gắng nâng đỡ nền văn chương bình dân lên một trình độ khá cao. Vở bi kịch Nô có thể nói là tuyệt kỹ, từ bản nhạc hợp tấu bằng sáo và trống, đến các vũ điệu nồng cốt, thầy đều toàn thiện toàn mỹ.

Cùng dưới thời Ashikaga, nền văn hóa Nhật phát triển theo đà ảnh hưởng càng ngày càng sâu đậm của giáo phái Zen, đang cũng cố huyền lực trên mọi lãnh vực tư tưởng và nghệ thuật. Các thi sĩ và họa sĩ có một quan niệm thẩm mỹ đặc biệt. Họ hòa mình với Tạo hóa mà họ mến yêu và thụ-hưởng những nguồn cảm-hứng huyền-bí diệu kỳ.

Ảnh hưởng của giáo phái Zen lan rộng vào địa hạt kịch trường. Ở đây, họ cố tạo ra những cảm giác mãnh liệt bằng lời nói bóng gió, kêu gọi, hay những cử chỉ dè dặt. Chính trong bi kịch Ka-bou-Ki (Ca-Vũ-Ký) đã áp-dụng kịch thuật mới mẻ này, các màn đều được cô đọng lại, loại bỏ những câu văn rườm rà, hay đại cà sa. Quan niệm mỹ thuật của giáo phái Zen còn biểu lộ trong nghi lễ kiêu cách đặc biệt của các cuộc Trà Thang (Cha-No-Yu). Đây là những kiểu thức độc đáo đề cao tánh khiêm tốn, và tự chủ : « một nền thẩm mỹ trong sự đơn sơ, một bài thơ trong điệu bộ nhিপ nhàng, một bằng chứng của sự trật tự trong tinh thần » như ông Nitobé đã viết. Trong lễ trà đó, tâm hồn và giác quan của khách dùng trà và người dâng trà đã hòa-hợp với tiết điệu của thiên nhiên. Ngoài ra cách cắm hoa cũng là cả một nghệ thuật mục đích đề cao Tạo Hóa,

Giáo phái Zen vẫn tồn tại mãi với bản sắc tinh túy thần bí vì thờ thần Zen là thờ lý-tượng và Đạo Zen không phải là một giáo thuyết khô khan. Nhưng nếu đạo Zen được tổ chức thành hệ thống thực tế, đề truyền bá thì đạo ấy sẽ mất tất cả sinh lực và họa chăng chỉ còn nghi thức tồn tại mà thôi : « Đạo khả-đạo phi thường đạo » (Lão Tử). Tuy nhiên, đạo Zen đã phát sinh ra phái Võ-Sĩ-Đạo (Bushido) và đã kiến tạo các đền thờ tuyệt đẹp tại Nikko.

Nói tóm, giòng Ashikaga, gồm có những vị Chúa kiêu hãnh, bạo tàn như Nobuga, Hideyoshi, và Iyeasu Tokugawa, vừa thanh nhã mà vừa tục tằn, vừa là võ-sĩ vừa là những nhà thơ, suốt hai thế kỷ đã đánh dấu thời đại Muromachi, lấy tên của một phường tại kinh đô Kyoto, nơi trú ngụ của họ Ashikaga.

Nước Nhật bước vào một kỷ nguyên mới với giòng Tokugawa (1603-1868). Dưới thời đại này, phát triển một nền đạo đức học trước kia vào thời kỳ toàn thịnh của Phật-Giáo đã bị xao lãng. Hán tự lại đăc-dụng như xưa. Một vài vị Chúa muốn cho môn hạ phải có chút ít tri thức để nhận lãnh các chức vụ hành chánh, vì trong thời bình, thì võ sĩ phải rời bỏ kiếm cung. Đối với võ sĩ, một sổ sách hán-văn cũng đầy đủ lắm rồi. Nhưng các nhân vật cao cấp, vẫn phải nhờ đến những vị cố vấn thấu triệt Đạo Lý Khổng Mạnh để giúp họ trong công việc lập pháp. Các vị cố vấn đó gọi là Kangakousha (Hán-học-gia).

Hỏi tại sao một học-phái vay mượn của một lân-quốc có thể bành trướng sâu rộng trong trí óc người Nhật như vậy, và nhất là đang duy tâm họ lại xoay ra duy ích được ? Thật ra người Nhật chú trọng đến một nền

luận lý thực hành hơn là những lý thuyết trừu tượng. Đối với họ « Nguyên tắc chính yếu của luận lý tây phương là sự phản tỉnh chứ không phải là sự trau dồi đức hạnh ». Trái lại, Khổng giáo không bị phê bình như vậy. Khổng giáo không sản xuất một giai cấp Hủ Nho tại Nhật mà cũng chẳng lập đền từ miếu vũ gi ! Đạo Khổng là một học thuyết nói về công lý và nhân lý, lại cũng là một nền đạo đức giáo dục cho người hiền biết bổn phận đối với phụ mẫu với tôn sư và củng cố ý nghĩa hợp quần do đạo Shin-to và đạo Phật đã truyền bá trong dân chúng.

Tuy nhiên, nước Nhật có một thời cổ khur khur bảo tồn những thành kiến cổ hủ của các tôn sư Trung Quốc, đã bế quan tỏa cảng vào năm 1638, và đi đến thuyết « Nhượng di » vào năm 1860 « Nhượng di » có nghĩa là xua đuổi triệt để ngoại nhơn, không giao hảo thông thương với ngoại quốc.

Suốt hai trăm năm nước Nhật không còn biết gì đến thế-giới bên ngoài, nhưng vào năm 1853, tiếng súng thần-công của Đô-Đốc Perry đã đánh thức dân Nhật đang triền-miên trong giấc điệp, mở cửa đón luồng gió văn-minh Âu-Mỹ và đã theo kịp đà tiến-triển của nhân-loại. Nước Nhật « rời bỏ đường-lối của tổ-tiên », cương-quyết cải-cách toàn-diện và thực-tế.

Dưới thời Tokogawa, lối thơ trữ-tình (Haikai) phát-triển rất mau chóng nhờ ở tài của hai thi-sĩ Basho và Busson, Basho thuộc về phái tượng-trung, Busson thuộc về phái ấn-tượng, chủ-thực Basho theo đạo Zen: đối với ông ta nhân-loại và vạn-vật hòa lẫn với nhau hợp thành một khối duy-nhất. Loại thơ Hai-kai của Busson là những bức tranh tả-thực xinh-xinh.

Trong khi ấy loại Kabouki lại phản-ảnh cho sự suy-đời thô-lỗ, về sau Minh-Trị-Thiên-Hoàng đã kiếm cách chấn-hưng và nâng cao trình-độ tri-thức của loại này.

Trong khi đó, nghệ-thuật tiêu-công-nghệ tung ra nhiều kiểu đồc kiếm Touba, nhiều kiểu khoen và nút bằng ngà hay bằng gỗ để đeo các dây tiền đẩy thuốc hút hay túi đựng-phẩm (Inro) vào đai lưng.

Matabei đã mở màn môn hội-họa đặc biệt với những cách pha trộn màu-sắc lạ-lùng và Harunobu với những nét mơ uyển-chuyển. Thật ra thời-đại Tokugawa gồm có hai xu-hướng hội-họa khác nhau : Phái Kano dựa trên sở thích của quân-nhân trình bày những màu-sắc dẫn-dị, chắc chắn, Phái-văn-họa-sĩ được dân-chúng mến chuộng hơn, đặc-điểm là nét vẽ dịu-dàng và màu-sắc thanh-bai, dư-âm của ảnh-hưởng phái Matabei.

Ngoài hai phái có nền-tảng riêng biệt kể trên, lại còn có một họa-phái thứ ba thành-lập trong các đô-thị thương-mãi quan-trọng và nhất là ở Osaka. Phái này gồm những thương-gia giàu có muốn tham-gia vào đời sống tinh-thần của nước nhà. Cho nên Osaka trở nên trung-tâm của kịch-trường Nhật. Giai-cấp trung-lưu này lại vẫn liên-lạc thường-xuyên với chính-quyền quân-đội nên giai-cấp này cho họ vay tiền. Các thủ-quĩ của một vài Daimyo phải ở ngay tại Osaka để lo thương-thuyết kinh-tài cho chúa-thượng họ. Còn các thương-gia Osaka thì giữ vai trò trung-gian như các ngân-hàng để kiếm thêm lợi-tức.

Nói tóm, nền văn-hóa dưới thời Tokugawa gồm có ba trào-lưu song-song nhau : trào lưu Samurai phát-sinh từ Edo (tên của Tokyo trước thời-kỳ Phục-Hung Miph-Trị-Thiên-Hoàng) trào-lưu qui-tộc xuất-xứ từ Triều-Đình Kyoto, và trào-lưu thương-gia từ ở Osaka dâng lên.

Nếu ba trào-lưu ấy vẫn cách-biệt nhau thì không thể có sự Phục-Hung, nhưng thật ra sự phân-chia không đến nỗi quá rõ-rệt nên thường có sự liên-lạc và hợp-tác giữa ba giai-cấp nhiều khi lại kết-thúc bằng những vụ phối hợp giữa ba giai-cấp.

Đồng-thời đạo-lý-tánh cũng mất lần. Nghệ-thuật không còn tìm cảm-hứng trong tôn-giáo nữa. Tạo-hóa đối với nghệ-sĩ Nhật-bản không phải chỉ là một yếu-tố bổ sung cho nhân-loại, hay là một gương-mẫu phải rập theo mà còn là một đề-tài vô-tận gieo rắc cảm-hứng bằng hình-thức và màu-sắc. Nghệ-sĩ và tạo-vật thông-cảm với nhau như quan-niệm của một Millet hay một Corot. Nghệ-thuật trên-hết ! Siêu-hình không còn quyến-rũ nữa. Người ta đã phải nói : « Nghệ-thuật là tôn-giáo của phong-cảnh ! » và những giáo-trưởng là Sotan Sesson, Motonobu và trên hết : Sesshiu (Tuyết-Chu). Phái này vẫn còn chịu ảnh-hưởng Trung-Hoa, nhưng họ không có môn-đệ nào cả.

Tuy-nhiên nghệ-thuật truyền-thống từ thế-kỷ thứ 12, 13 và 16 bỗng nhiên lại được canh-tân do các nhà danh-họa như Sotatsu và Korinva, sau đó xuất-hiện những vị tôn-sư của nghệ-thuật ấn-họa một bản như Masanobu, Kiyonaga, Toyokuni, Sunsho, Torii Kiyonobu, Utamaro Hokusai, Hiroshige v...v... Một lần chót vào thế-kỷ thứ 18 hai họa-sĩ trừ-danh Okyo và Ganku khai-thác lại Tạo Hóa. Họ sản xuất những tác phẩm ấn họa tuyệt tác và đã nêu cao thiên tài của nghệ sĩ Nhật và danh tiếng cả thời kỳ Tokugawa nữa.



Trong lãnh vực văn chương, các sử ký gia phái Mito vào thế kỷ thứ 17 đã nghiên cứu văn chương thượng cổ của Nhật, nhưng sau bị đình chỉ. Liên đó một thể-hệ ngữ học gia và sử gia trừ danh có tiếng nhất là Ō. Moturi (1730 1801) lại tiếp tục công trình khảo cứu ấy và công tác của họ lên đến một điểm tột cao.

Phái Mito cố gắng kết hợp nhân dân xung quanh Thiên Hoàng, trung tâm của nền tảng quốc gia. Lý thuyết này chỉ nhằm vào một mục đích : vị chúa tể chính thống của nước Nhật là Thiên Hoàng. Lễ dĩ nhiên lý thuyết này có hại cho quyền lợi của Mạc Phủ. Quan niệm của dân-tộc Nhật càng ngày càng xôn xao vì họ không tin rằng sự sống chung giữa Thiên hoàng và Tướng quân chuyên chế có thể kéo dài mãi được. Lý thuyết phản Tướng có cơ thể truyền bá được thì kẻ cũng lạ, vì các sử học gia đều do Vương Tước Mito che chở mà Mito lại thần thuộc với Mạc Phủ. Dù sao, chế độ Mạc phủ cũng đã lung lay từ trước, nay thuyết của các sử gia càng rút ngắn thời gian sụp đổ của Võ phái.

Sự biến chuyển của Thời Đại Tokugawa, mời trông qua hình như không dính líu gì đến yếu tố giáo lý. Chẳng lẽ thời đại Tokugawa tiếp

nổi theo một thời đại toàn thịnh của đạo Phật Tshikaga lại không còn giữ một ít dư âm của Phật giáo hay sao? Nhưng, sự nhiệt cảm đối với đạo giáo đã nguôi ngoai phần nào, hơn nữa phong trào đạo Đức Không Mạnh, thiện về thực hành, cũng ảnh hưởng một phần lớn và khiến cho dân tộc Nhật bắt đầu lạnh nhạt với giáo lý.

Nhưng, người Nhật vẫn tin rằng nước họ là một Thần Quốc, do Thần lập nên. Theo Quốc Sử thì có ba vị thần linh :

- 1-) Thiên-Ngự trung chủ tôn sinh ra Thiên Hoàng và giòng dõi nhà Vua.
- 2-) Cao hoàng sản linh tôn
- 3-) Thân hoàng sản linh tôn là ngoại tổ của Thiên Hoàng.

Cả ba vị thần ấy kết hôn với nhau sanh ra Quý Tộc v.v... Dòng dõi ba vị thần kể trên truyền nối đến Nữ Thần Mặt Trời hay là Thiên Chiếu đại thần là Quốc-Tổ tạo lập ra nước Nhật. Thiên Chiếu đại thần biến hóa châu Ngài ra người, cho lên ngôi làm Thiên Hoàng nước Nhật và ban cho 3 món thần khí là vật truyền Quốc Chi Bửu :

- a) Ngọc Bát bản quyền khúc biểu hiệu cho lòng nhơn đức từ bi
- b) Gương Bát Chi biểu hiệu cho sự trong sạch sáng suốt,
- c) Kiếm cổ tri biểu hiệu cho quyền lực vô biên và ý chí quả cảm hơn người.

Vì khai sáng nền quân chủ Nhật là Thần Võ Thiên Hoàng (Jimmu) chùng vào cuối đời Hùng Vương thứ 16 nước ta.

Lòng tin tưởng ở Thần chôn chặt vào não căn người Nhật.

Tuy nhiên Thần của người Nhật không phải là Thần như của nước ta hay nước Tàu, hay trong đạo Gia-Tô (Saint).

Nhà Chi sĩ ái quốc Hirata (1776-1843) người sáng lập ra đạo Shinto (Thần-Đạo) đã xác định nghĩa chữ thần : « Hết thấy những kẻ qua đời đều thành Thần ». Thần-Đạo đã gây nên một phong trào chính trị và tôn giáo mãnh liệt. Tôn chỉ của Đạo ấy là sự tưởng nhớ kính thờ các Kami (Gia-di), danh từ ấy có nghĩa là anh linh các kẻ đã khuất núi. Người Nhật tin sau khi phần xác bị hủy diệt, thì anh linh vẫn tồn tại và lẩn-quần quanh những kẻ sống và kiểm-soát tất cả những hành động của người sống, tác oai tác phúc, có quyền lực linh thiêng, che chở phò trợ cho con cháu.

Có nhiều hạng Thần, Thần Gia-Đình, Thần làng, Thần Nước, cho nên tất cả vạn vật đều là Thần.

Thần-Đạo buộc nhiều kỷ-luật nghiêm minh, những nghĩa vụ tương liên, một nền luân-lý gia đình, hương tộc và quốc gia. Thần-Đạo chú-trọng vào sự thanh khiết, cho nên các món đồ phải rửa hết sức để giữ mình cho trong sạch ; nếu không, Thần sẽ không chứng hay phò trợ họ nữa. Thờ Thần không cốt ở nghi lễ, nghi lễ chỉ là bề ngoài, mượn cái giả để che cái thật, chỉ cần có một tấm lòng thành, làm mực thước, lòng lúc nào cũng phải trong như gương, khiến cho người biết tỉnh ngộ và hối cải khi một ý tưởng, cử chỉ hay hành động xấu đến làm hoen ố trí não. Cho

nên khi Văn-Hóa Âu-Mỹ lan-tràn đến nước Nhật, người Nhật nhờ ở cái bản chất khiết tịnh ấy, dung nạp ngay tức khắc những cái hay, cái đẹp của nền văn-hóa ngoại lai để cải tiến quan niệm của mình.

Đạo không đem lại cho nước Nhật học thuyết Vương-Dương-Minh mà Trung-Giang Đằng-Thụ là người Nhật đầu tiên đã hoan nghênh nhiệt liệt. Mặc dầu già yếu, ông vì nhận thấy cái hay của thuyết ấy, liền mở trường dạy học, truyền bá thuyết « Lương-Tri » và « Tri-hành ». Ngoài ra có những nhà nho hào kiệt như Hoành tỉnh Tiều-Nam (1809-1869), Tả-Cửu giang Tượng-Sơn (1811-1864) Cát-Điền Tùng âm, Tây-Hương Long-Thạnh (1826-1877) v.v.. đều thuộc về phái Dương-Minh.

Nhưng dù các chí sĩ có xôn xao hoạt động, dù các nhà ái quốc mưu đồ ích lợi cho quốc gia, nếu không có Minh-Trị Thiên-Hoàng thì bao nhiêu công cuộc cũng buông trôi theo giòng nước. Minh-Trị Thiên-Hoàng lên ngôi vào năm 1867, đổi niên hiệu vào năm 1868, sau khi được Đức-Xuyên Khánh-hỉ trả lại quyền chánh cho nhà Vua.

Minh-Trị Thiên-Hoàng liền làm lễ tế trời và đọc lời thề gồm có năm khoản vào tháng 3 năm 1868. Lời thề này hoạch định cả một chương trình cách mạng và kiến thiết lại xứ sở : Đại ý là mở rộng công luận, đoàn kết, bình đẳng trong công việc, canh tân theo đà tiến triển của Ngoại Quốc, tri thức văn minh Âu Mỹ.

Với Minh-Trị chế độ phong kiến bãi bỏ hẳn, hiến pháp được ban hành, thành lập Chúng-Nghị-Viện, cải cách dinh điền, áp dụng niên lịch Âu Tây, thiết lập thiết lộ Đông-Kinh Hoàng-Tân, liên lạc điện tín và điện thoại, kỹ nghệ hóa các ngành sản xuất thép sắt, mở xưởng đúc súng đạn, và đóng tàu, mở mang thương mại, xúc tiến việc thành lập các công ty, tất cả những công việc ấy đều thực hiện sau ba mươi năm cố gắng của toàn dân.

Những vấn đề trọng đại mà Minh-Trị Thiên-Hoàng đã thực hiện là việc giáo dục và giáo hóa công dân. Vì giáo hóa khéo léo nên nước Nhật đã duy tân tự cường. Minh-Trị Thiên-Hoàng đã thề :

4. — Bỏ hết những thói hư tật xấu, mỗi tề chặt chứa từ lâu đời...

5. — Cầu tri thức thế giới làm cho nước nhà mạnh, lớn vẻ vang.

Nhưng cái hay là ở chỗ phổ thông nền giáo dục, trước kia chỉ hạn định cho phái quý tộc và sĩ tộc mà thôi, còn nhân dân chỉ có các trường học làng « Tự-Tử-Ôc » dạy cho biết đọc, biết viết, và làm toán, thế thôi. Nay Minh-Trị-Thiên-Hoàng mở mang nền tiểu học thật rộng lớn. Đàn bà con gái cũng vậy, tất cả các làng, tất cả mọi gia-đình phải đi học !

Mục đích của giáo dục là Hòa hân hán tài « nghĩa là với tinh thần sẵn có của quốc dân sẽ kiêm thông tri thức của ngoại quốc », và « Kinh Tế giáo dục », nên phải mở mang thực nghiệp và chuyên khoa nữa.

Tuy nhiên với phương pháp chính phủ giáo dục cũng chưa đủ nhân dân đã góp sức bằng cách « Dân gian giáo dục ». Mỗi người dân phải tự lo học hỏi, bất chước, truyền cảm, dạy bảo khai hóa cho nhau.

Cho nên nước Nhật đã hấp-thụ trong một thời gian kỷ lục, những

sự tấn bộ của khoa học, kỹ thuật Âu Tây đến đối nhiều nước phải ngạc nhiên. Nhưng bảo rằng văn minh Âu Tây là một tuệ tinh xuất hiện bất thần trên nền trời Nhật thì kẻ cũng quá đáng!

Là vì Nước Nhật sẵn có mấy nghìn năm văn hiến, lại nữa một tổ chức quân sự hùng mạnh với một tinh thần rất cao. Nhưng nền tảng vật chất và tinh thần ấy rất vững chắc và nâng đỡ những cơ cấu thể hiện theo phương pháp tối tân của Tây Phương.

Trước kia, Nước Nhật tuy « bế quan tỏa cảng » nhưng lúc xưa, thiếu gì thuyền bè Bizantins và Ả-rập, rồi đến Vénitiens, Bồ đào Nha và Hòa lan đã ghé vào buôn bán với dân Nhật. Và lại biện pháp ấy không gắt gao cho lắm. Tuy người dân Nhật không thể xuất dương, nhưng tại hải cảng độc nhất dùng để giao thiệp thương mại với Trung-Hoa (Nagasaki) lại có người Hòa lan đi lại buôn bán như trước, chen chúc trên hòn đảo Deshima cũng trong vịnh Nagasaki, tại hải cảng ấy, người Nhật vẫn luôn luôn có dịp tiếp xúc với bạn hàng Tây Phương và nhờ đó quan sát các món hàng nhập cảng hoặc nghiên cứu chữ Hòa Lan, vì vậy họ có thể có một ý niệm đại cương về trình độ sinh hoạt và văn hóa ngoại quốc.

Về vụ học tập Lan học này, công phu của các người đã chịu bao nhiều gian truân nhiều khi nguy hiểm đến tánh mạng. thật khổ xiết kể: Người thì phải ngồi tù như Lâm-tử-Bình vì cuốn Hải-Quốc Bình-Đàm, như Cao Giã Trảng Anh và Đỗ Biên Hoa Sơn vì những cuốn sách nói về vấn đề cứu quốc, kinh tế, binh bị, chánh trị; kẻ thì bị chung thân cấm cố rồi tự vẫn chết, kẻ thì tự mổ bụng hủy mình. Cũng có người cố công tìm tòi để hiểu từng chữ một như Lương Trạch môn đệ của Thanh Mộc Văn Tàng (một Lan học giả đầu tiên) Huyền Bạch và Thuần Am đã viết trong ký ức kể một ngày Tân Học kỷ niệm « Chỉ có một chữ Verheffen là cái mũi mà phải đem suy luận suốt một ngày ». Về sau có Phúc Thạch Dự Cát là một người có công lớn với nước Nhật. Phương pháp giáo dục của Phúc Trạch là « Dạy dưới dạy lên ». Phúc Trạch được phép xuất dương vào năm 1862, đem sự hiểu biết của mình viết thành sách nhan đề là « Tây Dương Sự Tinh » mọi người đều đọc, lại viết thêm bộ sách nhỏ tựa là « Học-Vấn chỉ-khuyến » gồm 17 cuốn, rất được hoan nghênh, hơn nữa Phúc Trạch đã sáng lập ra tờ báo « Thời sự Tân Báo ».

Nhưng 4 ông Tồ giảng cầu học thuật Âu-Châu là Thiện-Tam-lang Hạnh-tác, Văn-Tàng và Huyền-Trượng.

Trước sau, cũng nhờ cái cửa biên duy nhất ấy, nền văn hóa Âu Tây mới xâm nhập vào nước Nhật trước khi người Mỹ đột nhập vào hải cảng Phố Hạ (1853). Nửa thế kỷ đầu, Mạc-phủ đã tán trợ sự nghiên cứu văn-minh Tây Phương, và cuối thế kỷ thứ 18, nhiều luồng tư tưởng đã kết tinh lại trong bản tuyên ngôn đòi lại quyền của người dân trong một chính thể đại nghị và sự ban hành hiến pháp (tháng 2-1889). Những thắng lợi ấy không có tiếng tăm bao nhiêu cho đến ngày toàn thắng nước Trung-Hoa (1894-1895) nước Nhật đã chứng tỏ mình đã thâu lượm kết quả quyết định của những bài học trước kia. Các nước liền ra công sẵn sàng chỉ vẽ và diu dắt nước Nhật vì họ xem nước này như một nước bán khai,

chưa trưởng thành và như một dự thính viên thụ động. Về phương diện quân sự, nước Anh là nước đầu tiên đã huấn luyện cho nước Nhật, rồi đến Pháp, và Đức. Về hải quân, đã có Hòa-lan rồi Anh-quốc; Viên kỹ sư Pháp E. Bertin chuyên môn về kiến trúc hàng hải và tàu bè được trọng dụng. Trong lãnh vực luật pháp những vị cổ vấn đầu tiên là người Pháp (ô. G. Boissonade, giáo sư ở Đại học Luật Khoa Ba lê) rồi đến người Đức. Người Đức cũng dạy người Nhật khoa Y học. Đồng thời các cường quốc cũng truyền bá tất cả các ngành kỹ nghệ và khoa học tân tiến. Nhưng 10 năm sau, Nhật đại thắng Nga! Thật không ai ngờ! và bắt đầu các nước thay đổi thái độ: Căn cứ vào trình độ khoa học và cơ giới mà người Nhật đã chứng tỏ trong trận chiến tranh nói trên, các nước cho rằng nước Nhật đã vượt bậc trên tất cả mọi phương diện, nhưng vẫn dấu diếm, nên các cường quốc bỗng nghi ngờ họ.

Trận Đại Chiến thứ nhất đã đưa nước Nhật lên hàng các cường quốc, được giao phó cả một miền Bắc Trung-Quốc: xứ Mãn-Châu. Rồi như kết tinh tất cả những tư tưởng triết lý, Nhật xướng ra các thuyết Đại Đông-Á, Á-Châu của người Á, Khu Vực thịnh vượng chung đã một thời lôi kéo các nước nhược tiểu vào trong một khối quân sự và kinh tế mà nguyên tắc được nêu ra trong bản tuyên ngôn ngày 6-11-1943.

Trận Đại Chiến thứ nhì. Nước Nhật với địa vị sẵn có của mình đứng ra lãnh đạo phong trào giải phóng các nước bị thuộc khỏi ách thực dân. Thuyết Đại Đông Á phát sinh từ một quan niệm tôn giáo: « Vạn vật quy yên nhi bất vi chủ, khả danh vi đại ». (Đạo Đức Kinh). Từ tánh chất thiêng liêng, di sản của thời đại phong kiến xa xưa đã biến mục đích các cuộc xuất chinh Nhật thành một tham-vọng lãnh thổ. Cho nên nước Nhật bị cô thế và đánh bại.

Người Mỹ đặt chân lên nước Nhật, tiếng súng thần công của Hô Đốc Perry được nối tiếp bằng những trái bom nguyên tử trên Hiroshima, một thế kỷ sau. Làn gió Dân Chủ tạt mạnh trên lãnh thổ Nhật tưởng đã quét sạch tinh thần và phong tục cổ truyền, và nền văn hóa Nhật-Bản hầu như đã bị long tận gốc.

Nhưng văn-minh đối với người Nhật không phải là một sự thật bất-di bất-dịch, văn-minh đối với họ, đòi hỏi một sự cố-gắng không ngừng. Cho nên cần phải kiến-tạo mới có thể bảo-tồn những cái đáng tồn-tại. Thức-thời và sáng suốt, Nhật-Hoàng, long-trọng nhắc lại cho nhân-dân lời cam-kết của Minh-Trị Thiên-Hoàng năm 1868, vào dịp Tết năm 1946. Thiên-Hoàng Hirohito đã tuyên bố: « Chúng tôi luôn luôn sát cánh với nhân-dân, để chia sẻ niềm vui và nỗi khổ. Vua không phải là một vị thần-linh và nhân-dân Nhật-Bản không phải là một giống người thượng-đẳng sanh ra để thống-trị nhân-loại ».

Tướng Mac Arthur rất hài lòng và tuyên bố: « Với bức chiếu dụ ấy, Thiên Hoàng đã giữ một vai trò trọng yếu nhất trong sự thiết lập nền dân-chủ tại nước Nhật, Ngài đã tỏ rõ lập trường của Ngài trước một tương lai sáng láng xây dựng trên nền tảng tự do ».

Kết quả, Thần đạo trước kia đã gieo rắc sự tin tưởng cuồng nhiệt vào giống giời cao quý, thần linh của Thiên Hoàng, và là công giáo của nước Nhật, nay lại bị bỏ rơi. Phái thần đạo không nhận được trợ cấp

của Chính Phủ, không được dựa vào đời sống của quốc gia như xưa mà chỉ còn là một giáo phái tư nhân, cổ kính !

Tân Hiến pháp được ban hành. Thiên Hoàng không còn trị vì, dân Nhật không còn quyền xuất chiến, nhưng được tự do hoàn toàn về tư tưởng tin ngưỡng, ngôn luận. Một chánh thể Đại Nghị được thành lập, Nguyên lão nghị viện không còn nữa. Tân Hiến Pháp, ban hành ngày 3-11-1946, đã thiết lập Dân quyền.

Tân Hiến Pháp mở màn cho một giai cấp, giai cấp thợ thuyền. Tuy vấn đề ấy cũng không mới lạ gì, vì nước Nhật đã nghĩ đến từ nửa thế kỷ này, nên tân-hiến-pháp cũng không làm xáo-trộn được xã-lội Nhật. Họa chăng, chỉ làm mất nền quân phiệt Nhật mà thôi.

Là vì Người Nhật không kể đến cá nhân. Họ chỉ sống cho xã-hội cho đoàn-thể, cho gia-đình, cho giai-cấp. Họ không tìm đoạt hạnh-phúc cho riêng mình. **Hạnh-phúc của họ là Vinh-Quang của Tổ-Quốc.**

Người Mỹ thì muốn cho người Nhật quan-niệm cá-nhân theo kiểu Âu-Mỹ, nhưng ít ai tin rằng người Nhật hẳn đã chịu từ bỏ tất cả những nền tảng luân-lý cổ-xưa, dù cho quan-niệm của họ về cá-nhân có thay đổi. Phong-tục của hàng mấy nghìn năm, thành kiến giai-cấp và trật-tự thiên-nhiên cố-cựu, là những trở ngại lớn lao cho sự đổi mới: « Trên thế-giới chưa hẳn đã có một dân-tộc nào như dân-tộc Nhật-Bản cương-quyết tìm một giải-pháp để điều-hòa quyền-lực thật sự của họ với thiên-tánh sự-sạo kiếm những con đường mới lạ, với một ý-chí luôn luôn cân-thang và sẵn-sàng để nhận-xét những hang sâu vực thẳm... » (Elie Faure op. cit. p. 190).

Tuy-nhiên, người Nhật luôn luôn thức thời, tỏ ra rất mềm dẻo dưới chính-sách viện-trợ Mỹ. Cho nên kỹ-nghệ được chấn-hưng một cách mau chóng, sản xuất dồi-dào. Kinh-tế lại được phục-hưng. Vị cố-vấn chính-trị của Tướng Mac-Arthur M.G. Alcheson đã nói rằng: « Dân-Chủ và đổi-kém không thể đi đôi được ». Nước Mỹ đã giúp nước Nhật trở lại địa-vị trước chiến-tranh thứ hai. Chẳng bao lâu, thị-trường Đông-Á sẽ tràn ngập hàng-hóa Nhật và nước Nhật đã mon-men xen vào các Châu khác trên Thế-Giới.

Nước Nhật không phải là kẻ chiến-bại về phương-diện kinh-tế lẫn quân-sự. Trái lại họ đã thắng và còn thắng.

Ô Okuma Shigenobu (Đại-Ôi Trọng-Tin) đã vạch ra ba điều cốt-yếu nguyên-nhơn của sự biến-hóa cường-thịnh của Nước Nhật vào năm 1868, cũng như vào năm 1958 :

- 1-) Tinh-thần và tin-tưởng.
- 2-) Địa-lý thiên-nhiên : Địa-lợi và thiên-hòa Đặc-tánh dung-hòa của dân Nhật.
- 3-) Văn-hóa đã dung-nạp tinh-túy của ba Tôn-Giáo : Thần-Đạo, Nho-Giáo và Phật-Giáo.

Giusenshi đã làm bài Dodoitsu (ca dao) đề hình-dung sức kiến-tạo của người dân Nhật :

*Dù cho cây có khó cành,
Xin đừng vội bẻ gãy nhánh cây đi,*

*Một ngày kia ! Một ngày kia ..
Tuyết trong lại phủ tràn-trề hoa tươi.*



Trên đây là những nét đại-cương của nền văn hóa Nhật bản với sức tiến triển qua các biến chuyển chánh trị và kinh tế từ lúc lập quốc cho đến thế kỷ thứ 20.

Đề hiểu rõ tâm lý chung người Nhật, chúng ta cần phải nhận định trong tất cả những biểu tượng cho sự sinh hoạt Nhật bản, một biểu-tượng cổ kính và có ý nghĩa nhất : mỹ-thuật, vì mỹ thuật gồm những nét tinh túy tượng trưng cho những tánh chất độc đáo nhất của một dân tộc.

Cảnh vật tuyệt vời và nên thơ của nước Nhật đã ảnh hưởng sâu đậm đến mọi hình thức do cuộc sống phát tiết ra ngoài.

Ý chí hòa mình với Thiên Nhiên là đặc điểm độc đáo của nền văn hóa Nhật : Một bức họa, một tấm sơn mài, một lọ độc bình, một bức thêu đều gọi ra cảnh sắc kiều diễm của các danh lam thắng cảnh Nhật trong vẻ thanh bình của mùa xuân, trong màu sắc huy hoàng của mùa Hạ, trong sự tinh khiết thanh cao của mùa Đông.

Trong mỗi tác phẩm văn nghệ hay mỹ thuật, người Nhật muốn thể hiện bóng hình Tạo Vật. Nhịp điệu thi văn, đường thêu cân đối, nét vẽ bay bướm, màu sắc nhẹ nhàng hòa hợp với tiết điệu thiên nhiên của Hóa Công đã gieo rắc trên vũ trụ, trên cảnh-vật, trên Non sông. Mà Non sông là Tò-Quốc. Nghệ-thuật đối với người Nhật, là anh-linh Tò-Quốc, và là những sợi giây liên-lạc thiêng-liêng ràng buộc họ với Tò-Quốc họ mà thôi.

Cuộc tiếp-xúc giữa hai nền văn-hóa Trung-Quốc và Nhật-bản vẫn liên tục kéo dài, lúc thịnh lúc suy. Tuy vậy mượn rất nhiều của Trung-Hoa, nước Nhật vẫn luôn luôn pha-trộn trong mọi thứ, những đặc-chất dân-tộc-tánh Nhật là nét kiều-diễm, nhẹ-nhàng tươi trẻ. Văn Minh Âu-Tây đã đặt chân lên đất nước họ gần hai thế-kỷ nay, cũng chưa xóa nhòa được ảnh-hưởng của nền văn-hóa kỳ-cựu Á-Đông.

Người Nhật vẫn kiên-nhẫn cố tìm hiểu Vạn-Vật và ý-nghĩa thâm-thúy chứa đựng trong sự hòa-hợp nhịp-nhàng giữa sự sinh-tồn Nhân-loại và sự sinh-tồn Tạo-Hóa.

SONG-AN CƯ-SĨ

Saigon 12-9-58

ĐỊA-VỊ NHÂN-SINH TRONG PHẬT-GIÁO

BHIKSU ĐỨC-NHUẬN

*« Người là tối thắng vì có thể thực-hiện
được tất cả sự tốt đẹp ».*

Kinh Hoa-Nghiêm — Avatusaka.

PHẬT-GIÁO khẳng-định rằng : Nhân-sinh là một loài động-vật có những đặc-tính, như :

- « *Tư-tưởng linh-hoạt,*
- « *Năng-lực dời-dào,*
- « *Hành-động quá-cảm* ».

Cho nên, con người khác các loài động-vật khác ở điểm ấy : Mặc dầu, mỗi con-người sẵn mang trong dòng máu của mình bấy nhiêu thú-tính : dục-vọng, lầm-lỡ, tội-ác... nhưng, nếu xét theo khả-năng và giá-trị đặc biệt của nó, thì :

« Trong tất cả các loài, con người đủ điều-kiện hơn như về trí khôn-ngoan chẳng hạn. Nhất là hoàn-cảnh con người không quá khổ như địa-ngục, không quá vui như thiên-đường và không ngu-si như thú-vật ».

(Kinh U'u-bà-tắc)

Và vì vậy, địa-vị con người trong Phật-giáo bao giờ cũng được đề cao trên hết.

a) Con người là hơn cả.—

« Ta không biết rõ cái giới hạn của con người trong không-gian và thời-gian là chừng nào. Nhưng ta có nhiều lý do để tin rằng con người vượt hẳn ra ngoài cái xác thịt. Hình như — mỗi chúng ta dài rộng hơn cái thân này nhiều ».

ALEXIS CARREL

Tuy nhiên, nếu đứng trong phạm-vi loài người mà nhận xét :

— Về phương-diện tổ-chức cơ-thể, con người có đầy đủ đức-tướng của bậc trượng-phu : Con người có một dáng vóc uy-nghiêm, đỉnh-đặc, nói năng dứt khoát, đi, đứng, nằm, ngồi khoan-thai, nhất-cử nhất-động đều hợp với tư-cách đặc-thù của nó : không quá lớn hay quá nhỏ, không đến nỗi dư tợn, lòng lá xù-xì như các loài muông thú... trông thấy đến phải phát khiếp nên ấy ! Trung-bình, con người không xấu lắm cũng không đẹp lắm !

— Về phương-diện sinh-hoạt tâm-linh, con người vẫn giàu khả-năng tính hơn muôn loài — Con người là sáng tạo mà — Con người có những đức-tính như :

- *Tư-tướng lạnh-lợi,*
- *Đạo-đức thuần-khiết,*
- *Ý-chí tự-cường, tự-lập.*

Chỉ bấy nhiêu thôi cũng đủ nâng cao địa-vị con người vượt lên trên và ngoài tất cả. Địa-vị ấy giúp cho con người dễ dàng tiến-hóa trên nấc thang tu-chứng : giải-phóng mọi tù hãm về tâm lý tình-cảm sâu kín bên trong ; ý-thức rõ-rệt được những hoàn-cảnh phức-tạp chung quanh để tự-thắng và quyết-thắng trong chiến-thắng vinh-dự !

Trên lý-thuyết cũng như trên thực-tế, sự ảnh-hưởng của xã-hội hôm nay và ngày mai có được tốt đẹp hay không đều do con người tự-tác tự-thụ, không có thần-thánh nào can-thiệp hay thưởng-phạt đâu.

— Con người THIỀN thì xã-hội được đẹp-đẽ thêm lên ;

— Con người ÁC, xã-hội sẽ xấu-xa đổ nát theo.

Chúng ta hãy mạnh dạn cải-tạo đời sống của mình và, đứng cả dậy để tự cứu lấy nòi giống mình và cứu nhân-loại. Chỉ có con người gan dạ mới làm nổi công việc vĩ-đại ấy mà thôi.

Thật thế, « Con người cao cả hơn các loài vật, hơn các vị thiên-thần, con người tôn quý hơn cả. Ngay đến các vị thiên-thần cũng còn phải giáng-sinh làm người mới chứng được quả giải-thoát. Chỉ có Người mới đạt được sự hoàn-toàn giác-ngộ ».

VIVEKANANDA

à) Nhưng phải là con người với đầy đủ ý-nghĩa của nó
Hỡi nhân-loại mến yêu !

— « Hãy im lặng và rất sống, rất sáng !

— « Hãy đem lòng mình đối diện với hồn của lịch-sử ! »

Con người đừng bao giờ làm phá-sản những khả-năng sẵn có của mình. Phải luôn luôn nhớ rằng : *ta là người* hằng sống trên mặt trái đất này nên con

người phải làm một cái gì hữu ích cho đời nếu không cũng đừng có ý-niệm làm thương tổn đến một ai hay một vật gì có hại chung cho danh nghĩa đoàn-thể công cộng. Không được như thế thì dù rằng con người ấy vẫn mang cái hình thể con người nhưng kỳ thực một trăm phần trăm cái cốt cách trong con người họ đã mất đi tự bao giờ mà không còn là con người nữa.

A. HUXLEY đã than-thở :

« Người ta xin chúng ta một điều là *trở nên người*. Một người mà anh nên hiểu là không phải thần-linh cũng không phải quỷ-sứ ».

Phật-giáo rất kính trọng phẩm-hạnh con người và từng khuyên con người hãy tự phấn-đầu đi lên, đừng bao giờ thụt xuống.

— « Một phen mất thân người, muốn kiếp khó trở lại : nhất thất nhân-thân, vạn kiếp nan phục ».

Đáng tiếc và đáng thương biết mấy cho những ai thường dong-ruổi chạy theo dục vọng ảo-huyền, mê man trong trường danh lợi..., rồi tự dất mình xuống hố sâu vực thẳm, chẳng tìm được lối đi ra.

— « Đừng mê say nữa, mỗi sâu thẳm, khổ đau đều bắt rễ bén mầm trong cái tối tăm mù mịt, tội lỗi mà ra ;

— « Đừng xô đẩy loài người phiêu-lưu vào cái vòng luẩn quẩn của luân hồi phiền-não, không một chút ánh sáng ngày mai ;

— « Cũng đừng vui cái vui, buồn cái buồn của kẻ lòng dạ suốt đời chỉ nghĩ đến mình mà không biết rằng mọi sự tổ-chức trong xã-hội là những sợi giây ràng buộc với mình !

« Khi nào một người bắt đầu tự khinh mình, thì con đường trụy-lạc của họ cũng bắt đầu. Đối với một quốc-gia cũng thế. Nghĩa-vụ trước tiên của ta là đừng tự khinh mình, vì, muốn tiến-triển, ta phải tự tin ở nơi ta ».

— Con người là trung-tâm-điểm của xã-hội loài người, tất cả hoạt-động, tác-động gì hiện có trong xã-hội mà lại không dính dáng đến con người cơ chứ ! Nếu từ xưa đến nay, con người đều hiểu rằng :

« Ta là người. Ta là một phần tử trong xã-hội loài người cũng sinh sống trên trái đất con người, cũng có một giá-trị như nhau và có sự quan-hệ mật-thiết với nhau về mọi mặt. Ta phải dạy bảo nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ. Ta đem những tư tưởng sáng kiến của ta tạo thành những khí cụ phá rừng núi, khai-khẩn sở mỗ điền địa, đem lại nguồn kinh-tế sung túc cho xã-hội. Ta chế-tạo nhiều thứ máy móc tối-tân, để thay thế cho sức lực con người bớt sự nặng nhọc, được hưởng sự sung-sướng tự-do... thì, đâu còn nạn giai cấp đấu tranh, đâu còn lao-tù khổ-sở, đâu còn khí giới nguyên-tử, khinh khí để giết hại, khiến cho sự chết chóc điêu-linh quá sức

tưởng tượng như ngày nay, mà vẫn được khoác những màu áo : « Dân-chủ, Hòa-Bình, Tự-do, Hạnh-phúc ».

Con người là những khí cụ sắc bén rất « lợi » mà cũng rất « hại ».

— Sự ích lợi trông thấy, chỉ khi nào con người biết rèn luyện tâm, trí,

— Hiểu biết nghĩa vụ,

— Tôn trọng sự sống,

— Sáng suốt hành-động.

Nhưng sự tác hại của con người cũng rất ghê gớm, khi mà con người chỉ sống bùng bít tối tăm trong những bức tường thành-kiến, tập-quán, di-truyền hủ lậu, đam mê thù-ốc sái, cờ bạc, rượu chè, chơi bời cho phung phí !... Họ là những người sống đời sống không có lý-tưởng mục-dịch gì cả !

— « Sao không cứu lấy họ ?

— « Sao không đưa họ đến thắng địa ?

— « Sao không có cuộc cách mệnh nào giải-thoát họ ?

« ... Chỉ có họ tự cứu lấy họ mà thôi, Đức Phật THÍCH-CA với giáo-lý của Ngài là dạy cho con người những phương-pháp làm người và, chỉ có lòng TỪ-BÍ của Ngài, chỉ có cách-mệnh của Ngài là cách-mệnh của loài người, mới vớt được các nỗi giống, mới cứu nổi nhân-loại, mới đủ Thắng-Nghĩa để mà đồng-nhân hóa thế-giới muôn thuở ».

.) Giá-trị đặc-biệt của con người trong xã-hội loài người.

Như trên đã trình bày, giá-trị con người là giá-trị hơn muôn loài. Đức Phật đã chẳng nhắc đi nhắc lại câu :

« Tôi là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành » đấy sao.

Câu nói ấy đã diễn-tả hết mọi khía cạnh giá-trị và địa-vị đặc biệt của con người, đã nâng cao con người lên ngang hàng với chư Phật, sự « bình-đẳng » tuyệt-đối của Phật-giáo là ở đó chứ không như các tôn-giáo khác chỉ biết đặc tôn vị giáo-chủ duy-nhất mà mình thờ kính còn ngoài ra không muốn cho một người nào được ngang hàng với địa-vị ấy. Họ cố ý dìm con người xuống, không muốn cho con người ngóc cổ lên !

Quan-niệm của Phật-giáo rộng-rãi hơn : Vì biết rằng « con-người là hơn cả ». Có con người là có tất cả. Muốn cải-tiến xã-hội trước hết phải cải-tiến con người.

« Đời chỉ đáng sống nếu người ta có được một lý-tưởng. Nghĩa là, có những ưu-tư khác với chăm lo ăn cho ngon, uống cho thỏa, và thụ-hưởng cho nhiều lạc-thú ».

Tư-tưởng, ý-chí và hành-động của con người quyết-định hết thảy. Con người tốt hay xấu, giàu hay nghèo, sang hay hèn, ngu-tối hoặc thông-minh và xã-hội này có tiến-bộ mở mang hay dật lùi thoái-hóa, nguyên-nhân chính vẫn là con người. Chỉ e rằng con người có làm chủ được mình và hoàn-cảnh hay không ?

— « Muốn làm chủ được thời cuộc, phải làm chủ người chung quanh. Muốn làm chủ người chung quanh, phải làm chủ được mình ».

Thật ra, đời sống phức-tạp trong xã-hội không đáng kể. Đáng kể hơn cả, con người có biết cách điều-khiển cái xã-hội phức-tạp ấy hay không ?

Nếu con người biết cách điều-khiển cuộc đời của mình, mọi việc sẽ tốt đẹp. Khắc nào những đợt sóng lăn-tăn trên các sông ngòi, chỉ một cơn gió lốc thổi ào-ạt cũng đủ đánh dòn tất cả đợt sóng nhỏ lại làm thành một làn sóng vĩ-đại cuộn cuộn chảy về biển cả. Cũng tương-tợ như thế nếu con người tách rời cuộc sống của mình ra khỏi phạm-vi xã-hội loài người thì cuộc đời ấy quả là, vô nghĩa, không đáng kể ? Và như vậy, con-người đó tự chối bỏ giá-trị cũng như địa-vị cao quý của mình trong cuộc sống hàng ngày. Tôi rất tán đồng với giáo-sư Nguyễn Đăng-Thục ở điểm này, theo Ông nhận-định :

« Giá-trị nhân-bản có tính-cách tuyệt-đối thiêng liêng phải đầu là giá-trị nhất thời của dăm ba thế-kỷ, đem so với thời-gian vô cùng chẳng qua hạt muối ném vào biển cả. Cho nên, giáo-lý nhà Phật đã nêu cao ngọn đuốc Bình-đẳng tuyệt-đối, chân-như, vĩnh-viễn ngoài thời-gian, không-gian, không chấp hoàn-cảnh địa-lý, khí-hậu, hay lịch-sử, cũng như nghĩa đảng phái hay văn-minh để soi đường hòa-bình cho nhân-loại và cho dân-tộc Việt-nam ngày nay bằng ba chữ « vô-ngã-pháp. »

Phật-giáo khuyên chúng ta hãy tạm quên mình đi để được yêu vũ-trụ vô biên mà « đạo-lý vô-ngã là động cơ thúc đẩy con-người đứng tiến trong công cuộc phụng sự nhân-loại ». Nên nhớ : biểu-hiện sức sống ở chỗ hoạt-động và phát-triển con người toàn vẹn.

Hãy vươn lên và làm việc.

Giá-trị đặc biệt của con người trong xã-hội loài người là ở đó.



Chúng tôi thành kính thấp hương cầu-nguyện cho mọi người, muôn loài sớm phản-tỉnh biết quay về sống đời sống trong đại-gia-đình Phật-hóa.

BHIKSU : ĐỨC-NHUẬN

(Bản chỉ nhận được bài lai cáo dưới đây xin các đồng nguyên văn công đồng lãm, ngõ hầu mở rộng đường dư luận).

Tòa soạn V.H.A.C.

PHẬT-GIÁO VÀ CHỦ-NGHĨA HIỆN-SINH CỦA J. P. SARTRE

QUANG-NINH

NGƯỜI là vật-thể ý-thức ở giữa vũ-trụ. Muốn hay không con người cũng đã hiện-hữu trong không thời-gian và « thiết-yếu phải sống ở đời và với người khác » (Heidegger). Vì thế, con người là một tương-quan với tha-nhân và vật-giới, phóng ngoại để nhận-thức và hành-động. Tất cả những khách-thể bắt buộc con người phải xác-định một thái-độ, một lối nhìn. Mỗi thái-độ trình-bày một vũ-trụ nhân-sinh-quan khác nhau. Có thể nói hệ-thống hóa các phương-thức phát-biểu thái-độ là Triết lý.

Ít lâu nay có một vài giáo sư (Nguyễn-văn-Trung, Phan-minh-Hợp) đã nêu lên thái-độ trước cuộc đời của Phật-giáo và Chủ-nghĩa hiện-sinh của J.P. Sartre. Ở đây chúng tôi không có cao vọng dám phê-bình, nhưng chỉ trình-bày khách quan hai lối nhìn. Cả hai thái-độ đúng hay sai, tin theo hay từ chối lại thuộc một phạm-vi khác. Tin theo không thuộc phạm-vi lý-luận. Tin là một chọn lựa, một ưng thuận, theo là một quyết-định của nhân-vị Tự do. Dầu sao, khi xem xong bài này, độc giả cũng tự rút ra những nhận xét và kết-luận.



THÁI ĐỘ**VÔ LÝ – BUỒN NÔN – PHIỀN NÃO**

TRONG những thế-kỷ trước triết-học Âu-châu đã chìm đắm trong những lý-luận thuần-túy về ý niệm, về sự vật. Triết-gia bàng quan đứng bên ngoài để cắt nghĩa cuộc đời và « chìm vũ trụ, bản ngã nhân-loại vào đại-dương những quan-niệm trừu tượng » (A.D. Sertillanges). Quên mình hiện hữu sống một cuộc sống, con người khách-thể-hóa bay từ sự vật này sang sự-vật khác. Chính chủ thể bị coi như không có.

Thuyết hiện-sinh xuất hiện « như một phản-ứng của triết-học về con người chống đối sự quá trớn của triết học ý-niệm và vạn vật » (E. Mounier), lấy cuộc đời làm đề-tài lý-luận. Con người không phải ở trên mặt đất như trên sân khấu, nhưng người làm đời mình trong cuộc sống. Nhưng cuộc đời là gì ? Thế-giới chung quanh con người là gì ? Và chính con người nữa ? Tất cả những câu hỏi hiện lên và đòi những định-nghĩa.

Qua những khảo-luận triết-lý và, nhất là những tác-phẩm văn-chương, J. P. Sartre đã trả lời cho chúng ta quan-niệm của ông. Phản ứng của con người trước hiện hữu của chính mình và của thế-giới, theo Sartre, là vô lý, buồn nôn và phiền não. Sartre đã đi từ nhận xét con người, ngoại giới đến những xúc-cảm trong tâm-hồn trước những nhận xét đó. Roquentin, nhân vật anh-hùng của cuốn « Buồn nôn » (La Nausée) đi dạo trong vườn và quan sát cuộc sống.

« Chúng ta là một đồng những vật hiện hữu bởi rồi, vương vীu ngay cả « với chính ta. Chúng ta không có một tí lý-do nào sống ở đây, tất cả mọi « người cũng thế. Mỗi vật hiện hữu đều lơ ngơ, bàng-khuông lo lắng « cảm thấy mình là thừa đối với người khác. Thừa (de trop) đó là tương- « quan duy-nhất của tôi đối với những cây kia, những bức rào sắt kia, những « hòn sỏi... Thừa, cái cây dễ trước mặt tôi kia, phía trái một chút...

« Và tôi — yếu đuối, bạc nhược, thò tục, nhục nhã, hay giao-động vì « những tư-tưởng u-uất. Chính tôi nữa, tôi cũng thừa. Tôi ao ước tự tiêu « tán đi, để ít là hủy được một trong những kiếp sống thừa. Nhưng sự chết « của tôi cũng thừa. Thấy tôi, máu tôi chảy trên đá sỏi này, giữa đám cỏ ; ở « cuối khu vườn xinh tươi này cũng là thừa hết. Và thịt bị tan rữa cũng thừa « trong hố đất đã chôn vùi nó, và đồng xương tàn của tôi bị nạo nhẵn, trắng « hếu như bộ răng kia cũng thừa : tôi thừa vĩnh viễn... »

(La Nausée, trang 163)

Hiện hữu của vạn vật, của con người là thừa. Thực tế xuất hiện rất vô lý đối với chúng ta. Tất cả mọi vật-thể đều không lý-do hiện hữu, không nguyên-tắc, không căn-bản, không mục-đích. Tất cả là hiện-hữu, nhưng cũng có thể tất cả là hư vô. Khoa học bảo chúng ta : cây này do hạt giống, bàn này bằng gỗ, đất này đất sét. Nhưng tại sao có hạt giống, gỗ, đất sét. Chính chúng ta nữa, tại sao chúng ta hiện hữu. Hoàn toàn chúng ta không biết gì hết. Trí thức con người chết trước ngưỡng cửa sự sống. Vậy tất cả con người, khi còn là người đều là những hữu thể vô lý, vô cơ, không gì có thể biện minh cho cuộc sống được. Vì thế, ý tưởng đầu tiên của Roquentin là : *Thừa, Vô-lý*.

Tình cảm vô-lý còn đưa đến một ý niệm khác. Vạn vật không có lý-do hiện-hữu, nó cũng có thể hoàn toàn khác biệt. Bất thần nó có thể mặc một trạng thái hoàn toàn khác với hiện nay, dù không một can-thiệp ngoại giới hay biến chuyển nội tại. Nó chỉ là cái áo khoác ngoài. Tất cả những đặc tính ta gán cho nó, những khác biệt, những tương quan liên hệ với xung quanh chỉ hiện hữu bề ngoài. Chúng chỉ là một nước sơn, một cái vỏ. Cạo lần sơn, lột vỏ đi, những cây bách ở vườn kia không còn là bách nữa, hoa không còn là hoa. Tôi chỉ thấy trước tôi một « đồng cuộc sống » không hình thù nhất định, nhão nhót, nhầy nhụa, một thứ giống như « Táng-khi đóng thành keo nhóp » (*affalement gélatineux*) « một thứ mứt nhão tời tẹt », lầy nhầy, dày đặc đầy cả ở vườn !

« Và đây này : bất thần, ở đây sáng tỏ như ban ngày : cuộc sống phơi « trần... Vạn vật chính là chất nhão nhoét... Cái rễ cây, rào sắt của vườn, cái « ghế, nệm cỏ thừa thớt, tất cả biến mất : sự khác biệt của vạn vật, cá tính của « nó chỉ còn là một cái vỏ, một lần sơn. Sơn bong đi còn sót lại những khối « kỳ quái, nhẽo nhèo, hỗn độn, trần trụi, một trần trụi đáng sợ và tục « tiu ». (La Nausée, trang 172)

Trước sự thực thô bản đó khoa-học chỉ là khoa-học của cái mã ngoài, của những cái vỏ sự vật, trình-bày một thực tế ảo-tượng, sản phẩm của tưởng tượng. Khoa học chẳng khảo cứu gì đến cấu tạo sâu xa của vạn vật. Bên trong không có mô-thể bất biến của các loại, không có luật trường cửu, tóm tắt chẳng có gì bắt buộc chúng ta tin khoa học.

Phủ nhận giá trị và dữ kiện (*données*) của khoa-học, tất cả trình-bày trên nói lên tình cảm vô lý của Sartre đã làm cho chúng ta nhìn nhận vạn-vật như bị mất hết lẽ sống, mất hết lý-do hiện hữu. Như thế, vô-lý đồng thời gọi một tình cảm khác *buồn nôn*.

Những cây bách ở vườn là đẹp khi tôi còn thấy nó như những cây bách, thân kiêu hãnh, ngọn vươn lên, Nhưng, Sartre giải thích, khi vừa xé rách cái màn sắc đẹp trí tưởng tượng của tôi đã khoác cho nó, tôi chỉ còn thấy nó là một chút sự sống lù lù vô lý kia. Nó đã gọi cho tôi một xúc cảm như khi tôi

sờ một chất dính dính, nhầy nhụa, hay khi nhìn một bộ-phận cơ-thể quái-dị, một mặt người mất mũi, một bàn tay mất ngón. Đó là buồn nôn « Buồn nôn là một tình cảm ghê tởm, một lộn nửa diu diu » Chúng ta cảm thấy trước sự thực, khi chúng ta ý thức sự vô lý căn bản của nó . (Les grands courants de la pensée contemporaine).

« Tất cả vô cơ, khu vườn này, thành phố này và cả tôi nữa. Khi ý thức điều đó, lòng người ta sôi lên và tất cả bắt đầu nổi lênh-bềnh... Đó là Buồn Nôn (trang 167).

Ngoại giới đã gây một xúc cảm nôn nao cho con người. Chính con người cũng ghê tởm quái dị :

« Chàng thấy một cái đầu kinh-khủng, từ mũi đến cằm, chỉ còn một lỗ. « thủng, không còn môi răng gì cả, mắt phải cũng đã bị khoét mất, một vết « sẹo lớn kéo dài trên má phải. Bộ mặt đau đớn vẫn còn giữ tính cách người, « một trạng thái khôi hài bi đỗi, điều kinh tởm nhất là cái đầu không có hàm « răng dưới... Thằng người đó còn sống; hấn nghếch mắt nhìn vào tấm gương « để trong cái khung mạ vàng làm cho hấn thấy rõ hấn và hấn lại nhìn hấn một « cách ghê sợ.. (Le Sursis, trang 49)

Đó không phải là con người ốm yếu hay đuối chột nhưng con người mỏng manh đang tiến vào hư vô và đang mất dần hình-thể.

Chỗ khác J.P.Sartre tả cho chúng ta hình ảnh buồn nôn mà nhân vật Roquentin trong La Nausée cảm thấy khi hình dung nét mặt anh trong gương. Mặt đẹp xinh, cái mặt người, chỉ do tưởng tượng tạo ra. Nhưng, khi ta ngắm đúng sự thực lộ liễu của nó, mặt là một kinh tởm hải hùng :

« Cái tôi trông thấy còn ở dưới loài khỉ, ở ngay biên giới của thế-giới « thảo mộc, ở trình-độ giống san hô. Tôi trông thấy những nếp rung nhẹ. Tôi « thấy miếng thịt tôi tẻ ấy tiêu tan và rữa mất đi, nhất là mất, đôi mắt sát « ngay đây, đôi mắt ghê tởm, đục ngầu, nhéo nhèo, mù, viêm đỏ, thật là những « vấy cá.. » (La Nausée, trang 32)

Nhận thức ngoại giới và chính mình, con người đã buồn nôn, cuộc sống còn là nguồn phiền não. Thực-tế lầy nhầy, ý-thức nhào nhóp làm cho con người ghê tởm và buồn nôn. Nhưng Sartre đã đưa thêm một ý-kiến mới : chúng ta phiền não nhất là khi chúng ta cảm thấy được Tự-do. Tư-tưởng này giống của Kierkegaard. Nhưng tại sao ý-thức tự-do lại gây phiền muộn ? Chính vì tất cả, ta và ngoại giới, là vô lý và buồn nôn. Tất cả không có một giá-trị nào làm cho chúng ta muốn sống, hoặc có thể chiếu sáng cuộc đời chúng ta, hay biện minh cho một chọn lựa. Sartre kết-luận theo Heidegger : chúng ta như mất vào hư vô và đó là căn-nguyên sâu xa nỗi phiền buồn của con người.

Con người muốn tự hiểu trước hết quan sát vũ-trụ, trầm tĩnh tự ngắm,

rồi quay sang những người bên cạnh, những bạn đồng hành trên đường đời. Trong vở kịch *Huis clos* (Cửa đóng kín) Sartre đã tả rõ thái độ đối với tha-nhân. Huis clos đã trình-bày cho chúng ta một địa-ngục, không phải là nhà tù lửa diêm sinh bốc khét ghê rợn, hay chốn âm ty tối tăm đầy ác quỷ với những móc sắt, xiềng, cầu khí, răn rết, nhưng là một khách sạn đủ tiện nghi. Trong đó người ta bị bắt buộc chung sống với nhau, những nhân vật như Garcin đào ngũ, Estelle giết con. Huis clos đã diễn tả cuộc sống ở khách sạn tượng trưng cho cuộc đời và đi đến kết-luận là : « Địa-ngục, chính là những người khác... đao phủ, chính là mỗi người trong chúng ta đối với người khác ». (*L'enfer, c'est les autres... le bourreau, c'est chacun de nous pour les autres*). Cái nhìn của người khác là một khó chịu cho chúng ta và có bao giờ ta thoát được cái nhìn đó, cái nhìn soi mói, thấu suốt, chọc thủng.

« Trời ơi, quên sao được ! Tôi cảm thấy anh ở trong tận xương tủy « tôi, sự im lặng của anh kêu gào vào tai tôi... Có ngưng lại đừng nghĩ nữa « không ? Tôi nghe thấy cả tư-tưởng của anh, nó kêu tích-tắc như một đồng-« hồ báo thức và tôi biết anh cũng nghe thấy của tôi... (Huis clos, trang 70)

Những con người cứ bị coi như đi sâu vào tâm tư của nhau, sống hăm hực với nhau, ghét nhau và muốn « thanh toán » nhau, thanh toán tất cả mọi người khác.

« Tha nhân mà tôi ghét là tất cả mọi người khác, và ý-định hủy bỏ tha nhân là hủy bỏ chung tất cả những người khác... »

Nhưng dù muốn hay không con người đã bắt buộc phải sống-với và cần phải sống-với. Nếu tôi sống đơn độc, tôi sẽ là một con ma, không nhân-tính, tôi không biết tôi là gì nữa. Tha-nhân (là trung-gian giữa tôi và chính tôi) Vì thế Garcin có thể ra khỏi địa-ngục nhưng chàng ta vẫn ở lại. Chàng ta cần phải có Inès để-ác.

Con người ở giữa lòng cuộc sống, con người nhập thể vào cuộc đời đã phải xác định một thái độ đối với ngoại giới và chính mình. J. P. Sartre đã có một lập trường xây trên những trí-thức chủ-quan về vũ trụ, tha nhân và về chính mình. Như đã trình bày ở trên — Lập-trường của Sartre là buồn nôn, chán chường, phiền não vì hiện-hữu ghê tởm, thừa, vô lý, có mà không biết mình có để làm gì.

« Tôi không hề ngạc nhiên chút nào vì biết rõ ràng, đây là thế-giới, thế-giới bỗng hiện ra trần trụi, và tôi uất lên vì giận dữ, giận dữ đối với « các vật không lồ phi lý này. Người ta không thể hiểu cái đó ở đâu ra nữa. « Tất cả cái đó; cũng chẳng biết làm sao mà lại có một vũ trụ hiện hữu, chứ « không phải hư vô. Thực điều đó không có nghĩa gì hết, vũ trụ hiện-hữu « ở mọi nơi, ở đằng trước ở đằng sau... Chính điều đó làm tôi bức mình :

« Thực chắc chắn nó không có lý-do nào hiện hữu, cái thứ sâu bọ nhày « nhựa này... » (La Nausicé trang 170)



Qua những trình-bày trên chúng ta đã có một ý-niệm tạm đủ về nhận-thức và thái-độ trước cuộc đời của Sartre. Heraclite, 5 thế-kỷ trước kỷ-nguyên dương-lịch cũng đã định-nghĩa hữu-thể là vô-lý. Nhiều người khác cũng đã định-nghĩa phiền não từ lâu. Đặc điểm của Sartre cũng đã khéo dùng những tính-tự gợi hình mô-tả ý-thức trừu-tượng.

Chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu thái-độ của Phật giáo và rút ra những so sánh.



ĐỜI LÀ BÊ KHỔ

*« Không tay ngồi ngắm sự đời,
« Muốn kêu một tiếng cho dài khỏi cảm » (Cung Oán)*

Tiếng ai oán của cung nữ vọng lên không gian nào nuốt cũng là tiếng than của tất cả chúng sinh trong ba ngàn thế-giới. Qua lần đi xem dân gian làm ruộng và ba lần xuất du các cửa thành phía Đông, Nam, Tây, Hoàng-Tử Tất-Đạt-Đa, con vua Tịnh-Phạn, sau trở thành Phật đã có những nhận xét « về các kiếp phù sinh ba vạn sáu ngàn ngày ».

Con người sinh ra ở đời đã mang lấy cái nghiệp vào thân phải chịu bao nhiêu đau khổ. Vừa sanh lọt lòng mẹ... « Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra » !

Thân xác lớn lên cần thiết những nhu cầu tồn tại, nên phải đổ sức, tằm mồi hời trong cuộc vật lộn thường nhật. Nhưng nhiều khi vẫn sa vào cảnh :

« Lừa cơ đốt ruột đao hàn cắt da ! (Cung Oán)

Tiếng khóc ban đầu sẽ kéo dài thế lương qua những chuỗi ngày sầu não. Danh vọng, Tiền-tài, Tình-duyên dìm con người trong bể khổ, trói buộc con người vào những oan trái. Bệnh tật còn hòa hợp với những thiên tai sập xuống trên con người mong manh nhỏ bé yếu ớt. Thời gian cũng tàn phá cơ thể và dẫn con người đi dần vào cái chết. Cuộc sống như giấc mộng mau qua mà phải xót xa.

« Mùi tục lụy lười tẻ tàn khổ,
« Đường thế dở gót rõ kẻ lận !

Nhưng những đau thương thế chất không đáng kể, quần quai dày vò trong tâm hồn càng làm « thân phù thế » cay đắng. Nhìn vào không gian bao la vô cùng tận và thời gian xa vắng mênh mông, con người thấy trống trải lạnh lẽo.

« Lạnh lùng thay giấc có miền
« Mùi hương tịch mịch bóng đèn thắm u »

Cảnh đơn chiếc của cung-phi hay của nàng Kiều.

« Nỗi riêng riêng chạnh tác riêng một mình »

chưa diễn tả nổi cái hiu quạnh băng giá của con người. Lạnh lùng của kỹ-nữ mới nói lên được phần nào cái cô-đơn buốt đau đó :

« Em sợ lắm, giá băng tràn mọi ngõ,
Trời đầy trăng lạnh lẽo suốt xương da » (X. DIỆU)

Từ buồn tẻ u uất, con người hữu-hạn mơ-ước những hạnh phúc, và mơ ước vô hạn. Nhưng « ham muốn nhiều là khổ » « Đời sống chất đầy khổ đau là do lòng tham không bờ bến » (Kinh Bát Đại Nhân giác). Muốn không được là khổ. Ái biệt ly khổ :

Đau lòng kẻ ở người đi
Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm (KIỀU)

Oán tâng hội khổ : ghét nhau mà chung sống là khổ. Cực khổ nối tiếp nhau, chồng chất lên nhau đè nặng những kiếp phong trần. Con người lắm lúc muốn rụng đi cuộc sống tang thương, nhưng :

Xót thay chiếc lá bơ vơ
Kiếp trần biết rũ bao giờ cho xong. (KIỀU)

Cái nghiệp đã giam chúng sinh triền miên trong Ngũ trọc. Gây bao nhiêu lầm than trên Trần-ai.

Phật đã nhận định « đời là khổ » (Dukkha). Đó là một trong Tứ Thánh Đế (Khổ-thánh Đế hay Tứ-Diệu-Đế).

Nhưng tại sao khổ ? Và vạn-vật, con người là gì, mà cứ trầm luân trong sáu nào ?

Theo Phật, căn cứ vào những lời thuyết pháp chính thống, vạn-vật hiện hữu trên trần đều bởi nhân duyên cấu tạo chứ không phải ngẫu nhiên tự hữu. Mỗi vật có hình-sắc hoặc nhận thức, hành-động đều do kết hợp của ngũ uẩn : sắc, thụ, tưởng, hành, thức.

SẮC (Rupa) là phần hình hài, những cái có thể cảm thấy nhờ xúc-giác.

Sắc cũng là phần hình-thể do Tứ Đại: địa, thủy, hỏa, phong tan-hợp, cấu kết cách này cách khác mà thành. Đó là những yếu tố vật-chất căn-bản tạo thành vũ-trụ và phần cơ-thể con người.

THỤ (Vedana) là sự lãnh-hội, sự nạp thụ, cảm xúc khi tiếp xúc với ngoại giới. Thụ thuộc phạm-vi tình-cảm yêu, thích, chê, ghét... :

« Tại sao ta nói Thụ hơi các tỳ kheo? Vì người ta cảm thấy, và cảm thấy cái gì? Cảm thấy vui thú hoặc đau khổ hay đứng dưng ».

TƯỚNG (Sanna) là tưởng nhớ, suy nghĩ, Tưởng thuộc phạm-vi trí tuệ, phân biệt, hiểu biết :

« Tại sao nói là Tưởng hơi các tỳ kheo? Vì người ta tri giác đến. Người ta tri giác đến gì? Đến màu xanh, vàng, đỏ, trắng... »

HÀNH (Sankhara) là hành-động, tạo tác, tác-dụng phối hợp.

« Hành tạo nên sự kết hợp. Sự kết hợp đó tạo nên *Sắc* để *Sắc* thành *Sắc*, tạo nên *Thụ* để *Thụ* trở nên *Thụ* và tạo nên *Tưởng*, *Thức* cũng thế ».

« Hành là khả năng kết tập cấu-tạo các yếu tố khác ».

THỨC (Vinnama) là sự nhận thức chủ-thể.

« Hơi các tỳ kheo, tại sao nói là Thức? Vì ta biết. Biết gì? Biết nếm, biết cái gì cay đắng ngon ngọt, nhạt hay mặn ».

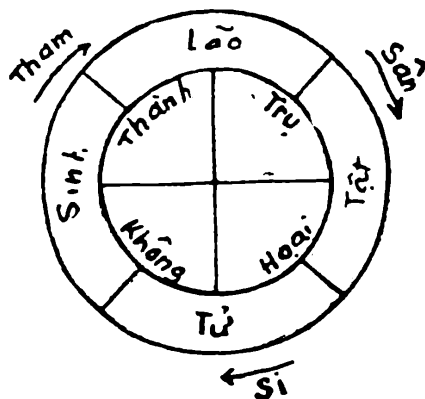
Bốn yếu tố trên có thể cát nghĩa sự hiểu biết khách-quan, Thức chỉ thị ý-thức lãnh-hội chủ-quan.

Năm yếu tố cấu-tạo nên con người. Lúc còn là bào thai người sống bằng khí huyết mẹ, khôn lớn ăn uống thực-phẩm nuôi mình. Suốt đời hình-thể ta nhờ các chất vay mượn mà nương sống. Không phải là « ta », phần tâm thức thụ, tưởng, hành, thức, cũng đều do sắc và tùy thuộc vào hình hài. Thụ, Tưởng phải nhờ giác quan tiếp xúc mới đưa đến nhận thức và hành-động. « Thân và Tâm ta kết cục chỉ là những đồ mượn ». Ngũ uẩn hợp hợp, tan tan, vô thường, vô định, Phật có nói :

« Nhất thiết những tập-hợp cấu-thành là vô-thường » Kinh Bát-nhà Ba-La-Mật-Đa cũng dạy : « Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Xá-lị-tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thụ, Tưởng, Hành, Thức diệt phục như thị » (Thấy rõ ngũ-uẩn đều không, đem tể độ hết thảy những khổ ách. Hỡi Xá-lị-Tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc là không, không là sắc. Thụ, tưởng, hành, thức đều thế cả).

Vạn vật và con người do tứ đại ngũ uẩn hợp lại, nhưng tạo thành đó không cố-định vì do một căn-nguyên là « duyên ». « Duyên là một tương quan cấu tạo », một mối giới thiết yếu trong sự cấu tạo. Khi « duyên hợp; vũ-trụ

và con người thành, trụ, khi duyên tan vũ trụ, con người hoại không » Vũ-trụ, con người chỉ là những quá trình biến-hóa nay còn mai mất, chỉ là một « cái dịch liên tục ». Tất cả chỉ là ảo tưởng, biến dịch vô thường. Chính ta đắm mê vọng chấp coi là thực. Con người chỉ là những kiếp phù-sinh, những đợt sóng nhấp nhô vẩn vôi. Chính đắm mê tức là Dục đã làm cho con người luẩn quẩn trong vòng luân hồi Sinh Tử Lão Tật. Con người vì ham sống ham dục (Tham) lại giận dữ căm ghét đối với những cái cản trở ta sinh tồn (Sân) nên mê lầm khiến ta càng ham mê sinh tồn và khoái lạc (Si). Đó là những động lực thúc bánh xe luân hồi quay mãi trong khổ não :



Đường giải thoát là diệt Tham Sân Si mới tới được Tịch-Diệt, thoát luân hồi.

Phật nhận xét đời trần ngập đau thương và mong muốn cứu độ chúng sinh khỏi vòng trầm luân. Đó là chủ-trương chính yếu của Phật : Đạo diệt khổ tức là chính-đạo, ngoài ra không còn đạo nào khác nữa (Kinh Di-Giáo). Phật chỉ chú-trọng đến tự giác và giác tha giải thoát con người. Phật không đi sâu vào vấn đề siêu-hình-học, giải đáp cái gì vướng vào vòng luân hồi, nếu tâm thân con người đều là hư ảo, và cái gì được tịch diệt nhập niết bàn. Phật cũng không giải-thích nguyên khởi tại sao Luân hồi, vật thể đầu tiên của vũ-trụ là gì ?

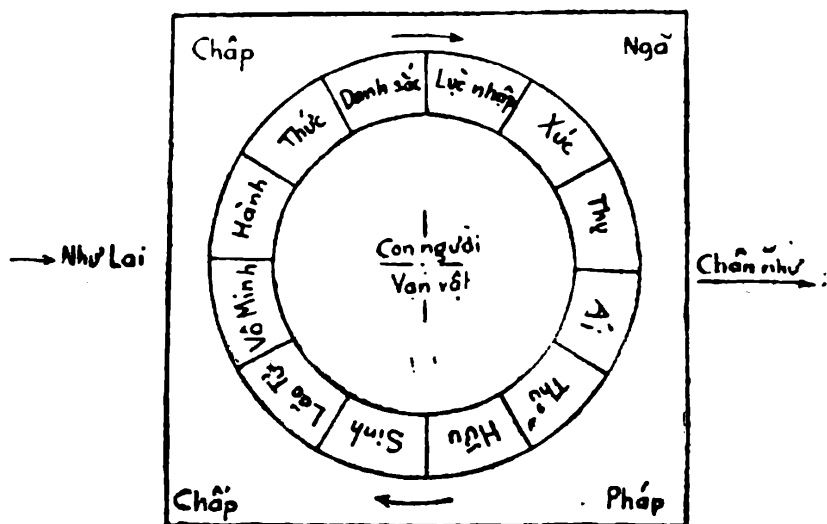
Các môn-đệ Phật sẽ đề-cập đến :

Nguồn gốc đầu tiên của vạn vật là Chân Như, thực thể căn bản của vũ-trụ. Chân Như (Chân : thực thể ; Như : cố-định, thường trụ) sáng suốt, viên mãn, yên tĩnh, bất biến, nhưng bị cái duyên Vô Minh (1) quấy động, làm lu mờ, « Vô-minh là si ám, là phiền não chướng, phiền-não-hoặc, ảo vọng, mòng muội, nó làm cho thực là giả, giả là thực, điên đảo quanh quẩn ». Chân-Như đang ở thể tịch biến sang động, có động là có biến hóa, tan hợp. Do đó vũ-trụ và vạn vật hiện hữu. Ta có thể ví Chân-Như là nước biển,

bị vô-minh là gió làm giao động sinh sóng, sóng là vạn tượng, vũ-trụ. Hết hết gió là nước lại yên lặng.

Vô minh làm xáo lộn, hoạt-động, kết tập thành *Hành* (II). *Hành* tạo tác sinh biến hóa, kết thành cái nghiệp, làm duyên cho *Thức* (III) *Hành-động* đưa đến ý-thức cá-thể. Thức là « tâm sở » phân biệt khách và chủ-thể, nhận biết bản ngã. Thức là đầu mối gây khổ vì bị nghiệp do *Hành* tạo nên lôi kéo vào vòng hiện-hữu mang lấy *Sắc*, phần hình-hài tứ-đại (địa, thủy, hỏa, phong) và *Danh* (thụ, tưởng, hành, thức).

Danh Sắc (IV) phối hợp đúc thành một cá thể sinh tồn, không cố-định chìm trong biến hóa của vũ-trụ. Cá-thể kết cấu vô thường vì phần danh sắc yếu tố cấu tạo là không. Nhưng cá-thể phải tiếp xúc với ngoại giới tương đối hiện hữu nên có *Lục nhập* (V). *Lục nhập* cũng gọi là *Lục xứ* (mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, ý) ghi nhận cảm giác bằng xúc. Do đó *Lục nhập* là duyên của *Xúc* (VI). Nhờ *lục nhập* giao tiếp với ngoại giới, ta lãnh hội những cảm giác và xúc cảm yêu ghét... Đó là *Thụ* (VII). *Thụ* lãnh-hội nhưng không nhận rõ chân như, ham mê theo hư ảo, yêu thích khoái lạc. : *Ái* (VIII). *Ái* là khát vọng, mong muốn. Lòng Tư dục càng ao ước càng truy tầm, càng đắm đuối vào cuộc sống, bám riết lấy sinh tồn. *Ái* phát sinh *Thủ* (IX). *Thủ* nên nắm giữ không muốn rời bỏ, cố nuôi dưỡng sự sống, lôi cuốn ta vào vòng biến-hóa và cứ có mãi: *Hữu* (X). *Hữu* không thoát khỏi vòng luân hồi, cứ sinh sinh, hóa hóa, tan tan, hợp hợp. *Sinh* (XI) ra lại mang già bệnh chết. Đó là *Lão Tử* (XII). *Lão Tử* đưa đến tiêu diệt. Tiêu diệt nhưng thân ý vẫn còn, *Hành* tạo nên cái nghiệp và *Thụ* nhận cái nghiệp, *Thủ* khư khư



bám giữ lấy nên lại tái sinh. Cứ thế con người luân quần trong Luân hồi. Đạo giải thoát là diệt Thân, Ý, Thụ, Tưởng, Hành, Thức, diệt Vô minh tới giác ngộ, Nát bàn, trở về thể Chân-Như, đó là Như Lai (Lai : lại về. Như : Chân-như).

Thập nhị nhân duyên (Vô Minh, Hành... Lão Tử) kể tục nhau, liên hệ với nhau, làm nhân quả lẫn cho nhau, như những điểm cấu kết của một vòng tròn. Cuộc đời con người và vạn vật triển miện trong đau khổ sinh diệt chỉ là một cuộc tương đối, một biến hóa vô thường không có gì là chân thực. Vạn vật « tuy là hữu, nhưng không phải là thường hữu. Hữu mà không phải là thường hữu tức là giả hữu. Giả hữu tuy là hữu, mà không phải là hữu. Hữu mà không phải là chân hữu thì chẳng khác gì vô. Vậy nên vạn pháp tuy là vạn hữu, nhưng uyển nhiên là không (Trần-trọng-Kim). Kinh Kim-Cương cũng viết: « Phàm cái gì có hình có tướng đều là giả dối, có sinh thì phải có diệt ».

Nhận thức con người và vũ-trụ là vô thường là ảo ảnh, giả tướng, không những là một thái-độ trước hiện hữu, nhưng còn là một điều kiện thiết yếu phải tìm theo nếu muốn giải thoát: « khi tâm trí thấy mọi sự cấu tạo đều vô thường, bản ngã là đau khổ và hư huyền, lúc đó, tâm trí mới hợp nhất với bản-thể bất-diệt của Niết-Bàn » (Kinh Majjhima Nikaya).

Đạo Phật cho đời là khổ.

« Lò cù nung nấu sự đời

« Bức tranh vân cầu vẽ người tang thương (Cung Oán)

Con người trần thế trầm luân trong sầu đau chỉ là bèo bọt :

« Nghĩ thân phù thế mà đau,

« Bọt trong bể khó, bèo đầu bến mê.

Và vạn vật ảo ảnh:

« Kìa thế cục như in giấc mộng. (Cung Oán)

« Sơn hà cũng ảo, còn trần cũng hư... » (Cung Oán)

Nhưng con người đã mê lầm ngộ nhận mình và vũ-trụ là thực thể. Vì thế những kiếp người cứ sa ngã mãi trong vòng luân hồi nghiệp chướng.



Qua hai quan-niệm về cuộc sống. Phật và Sartre đã trình-bày cho chúng ta hai thái-độ khác biệt trước hiện hữu. Đối với chủ-nghĩa hiện-sinh, hiện hữu ghê tởm, buồn nôn, chán chường vì nó « lù lù », sừng sững ở kia một cách vô lý, vô vị. Nó có biến dịch cũng chỉ là một chất nhầy nhựa, thừa. Nó có đẩy nhưng không biết có để làm gì, tại sao có. Nó vô lý và thừa

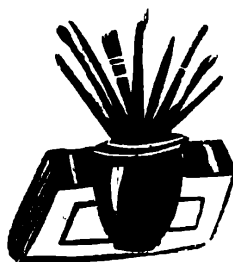
vĩnh viễn gây nhồn nhộn kinh tởm. Còn Phật cho sinh tồn là khổ. Con người, vạn vật biến đổi không ngừng làm cho mê hoặc, không nhận thức được thực thể vũ-trũ, nên bị đẩy vào luân-hồi khổ cực. Hai thái-độ khác hẳn nhau, nhận xét cuộc sống cũng như lý-do tạo nên nhận xét đó. Hơn nữa Phật nhìn cuộc đời và vạch cho người đời một đường lối giải thoát vĩnh viễn. Sartre nhìn cuộc đời cũng mong muốn đem lại Tự-do cho con người nhưng Tự-do trong hiện hữu. (Trong phạm-vi một bài nhỏ hẹp chúng tôi không thể bàn sang phương-diện giải thoát (Diệt Thánh Đế) của Phật cũng như Tự-do của Sartre).

Cả hai thái-độ có những ưu-khuyết điểm. Nhưng, như đoạn mở đầu đã bày tỏ, chúng tôi chỉ nêu lên hai quan-niệm trước cuộc sống để làm nổi bật những sai biệt. Tôn trọng Tự-do vô cùng quý báu của mỗi nhân-vị, chúng tôi chỉ trình-bày. Phần chọn lựa thuộc phạm-vi cá-nhân. Phật giáo cũng như chủ-nghĩa hiện sinh chưa phải đã là hoàn hảo. Vì cả hai chỉ nhìn một khía cạnh của con người và cuộc đời toàn diện. Con người trước cuộc đời, ở trong cuộc đời, muốn hay không đều phải có một cách sống, một thái-độ. Dừng dưng, sống trôi theo thời gian cũng đã là một lập trường. Triết học nào, tôn giáo nào đáp lại đúng nguyện-vọng của con người, thỏa mãn được đầy đủ những khát vọng của tâm hồn nhân-loại, Triết-học, Tôn giáo đó sẽ được mọi người tin theo.

Cuộc đời mỗi người tùy ở chọn lựa tự-do và tiến triển nhân-loại cũng tùy thuộc trước thái-độ của mọi người.

QUANG-NINH

Rằm tháng Tám Âm-lịch
(1958)



CÂU CHUYỆN VĂN-HÓA

ĐẶNG-VĂN-KÝ

NHỮNG ĐIỀU NGHE THẤY

NĂM 1945, sau khi quả bom nguyên-tử đầu tiên ném xuống đảo Hiroshima ngày 6 tháng 3 năm 1945, Nhật-bổn đầu hàng Đồng-minh, trận chiến-tranh thế-giới lần thứ hai chấm dứt; chúng tôi gặp đại-tá, Yahashi, một nhân-viên trong bộ tư-lệnh Nhật, ở tại thành Ô-ma Sài-gòn. Ông đàm-thoại cùng chúng tôi trong bữa uống trà như vầy:

— *Chúng ta đọc tiểu-thuyết thấy nói: « Nhứt nhơn địch vạn » (sức một người địch nổi muôn người); lời nói ấy hôm nay đã thực-hiện.*

Quả bom nguyên-tử ném xuống Hiroshima, giết hại trên một trăm ngàn người; mà số nhơn-viên sử-dụng quả bom ấy trên chiếc máy bay B. 29 chẳng đầy hai mươi người, tính ra, mỗi người giết trên vạn người.

Để kết luận câu chuyện, Ông Yahashi tiếp:

— *Người phương Đông chúng ta, có một thứ khí-giới lợi-hại hơn bom nguyên-tử, thế mà chúng ta chẳng dùng, lại chạy theo chế-tạo những khí-giới khoa-học; món khí-giới ấy, chẳng sợ bạo-lực, chẳng sợ địch làm hư-hỏng, ấy là tinh-thần đạo-đức.*



Câu chuyện trên khiến chúng tôi nhớ lại cuộc tranh biện về « Văn-minh tinh-thần » và « Văn-minh vật-chất » giữa hai học giả Trung-hoa: Cồ Hồng-Minh và Hồ-Thích.

Trong bài « So sánh Văn-hóa Đông-Tây » nơi quyển « Hồ-thích Văn-tôn » có đoạn Hồ-thích chỉ-trích *văn-minh tinh-thần* của Cồ Hồng-Minh như vầy:

« Tháng 7 năm 1926, lúc qua Âu-châu tôi có ghé ngang Harbine, tò-
« giới Nga. Thuở ấy, cách tô-giới chẳng bao xa, có một thành-thị nhỏ thuộc
« địa-phận Trung-hoa; thành-thị này, trước kia là một thôn-trang. Khi tôi đi
« chơi qua, có một việc làm tôi phải chú-ý. Trong thành-thị này, toàn dùng
« các thứ xe đẩy, xe kéo bằng sức người. Nhưng, trong tò-giới Nga cấm
« hẳn, chẳng cho các thứ xe ấy lưu-thông vào tò-giới... »

Rồi Hồ kết luận : « Phải chăng, những kẻ đã khoe khoang cái văn-minh
« Tinh-thần » của Đông phương, là thứ văn-minh tàn nhẫn ấy ? Bất con người
« làm nô-lệ cho con người, để bảo-tồn thứ xe kéo, xe đẩy ấy ? Vậy, cái tinh-
« thần ấy ở chỗ nào ? Với số tiền công rẻ mạt, cũng chẳng biết kể đến ngày
« giờ; cả ngày làm việc nhọc-nhần, để đổi lấy bát cơm thừa... ! Như thế, cái
« sanh-hoạt tinh-thần ở chỗ nào ?... »

Hai chuyện trên, chúng tôi chỉ sao chép lại, mà chẳng có ý-kiến.



CÁC QUAN-NIỆM VĂN-HÓA

hay là :

SỰ NHẬN-ĐỊNH VĂN-HÓA CỦA NHIỀU GIỚI...

Tình cờ, một hôm tôi nghe người giúp việc nhà của chúng tôi thốt ra câu :
« Trình-độ văn-hóa của ba sắp nhỏ kém quá ».

Tôi hỏi lại :

— « Trình-độ văn-hóa » gì mà kém ?

Chị ấy đáp :

— Dạ ! Ảnh học chưa tới tiểu học.

Câu trả lời ấy, tôi hiểu chị ấy nói văn-hóa là học-vấn.



Trong bữa giỗ của một người bạn thân, tôi được mời đến dự. Lúc
vào tiệc, người bạn giới-thiệu qua các bạn có mặt tại tiệc ; trong ấy có hai
nhạc-sĩ, một ký-giả.

Giữa lúc vui đùa, nhạc-sĩ nói với ký-giả :

— « Chúng mình đều là người phụng-sự văn-hóa, thế mà nghèo hoài !

Đêm trung-thu, tiệc trà thưởng-nguyệt tại An-nhon, nơi nhà một thi-sĩ, giữa lúc cao-bướng, ông giáo T. ngâm lên hai câu thơ vịnh thu :

*« Tầng cúc gặp sương màu rực-rỡ,
« Trăng sao kẻ nước bóng long-lanh...*

Rồi ông nói tiếp :

Năm 1940, anh em chánh-trị bị Pháp bắt nhốt nơi trại tập-trung tại Tà-lai, nhơn ngày Tết Việt-Nam, tức xuân Canh-thìn, viên trưởng trại người Pháp cho anh em ở trại một con bò ăn Tết. Nhờ con bò, mà không khí trở nên tung-bùng, anh em ấy họ tổ-chức hội thi, ban kịch và ban nhạc... Hội thi có ban giám-khảo chấm thi, phát giải-thưởng ; bài thi trúng-tuyển được lãnh 8 điều thuốc Bastos, bài thi ấy câu khai, thừa và cặp trạng như vầy :

*« Giọt mình tỉnh lại mới hay Xuân,
« Cất bút chào Xuân luống ngại-ngần.
« Rừng thắm mịt-mù mai lạnh mặt,
« Non cao chón-chở khách nường-thần...*

Đọc xong bốn câu thơ, ông giáo T. kết luận :

« Người ta tưởng đâu bắt nhốt con người trong cảnh tù đầy, rồi không sáng-tác gì được nữa. Cứ xem bài thơ của anh « tù » này, thì biết trình-độ văn-hóa của anh ta, và anh ta cũng biểu-dương được văn-hóa » :



Trò B. học-sanh một trường tự-thực ở Sài-gòn, ngày nọ nhờ thầy giải-thích giùm danh-từ văn-hóa. Vị giáo-sư ấy là thầy ở đậu, ăn cơm thánh tại nhà trò, nên trò lấy chỗ thân-tình nhờ chỉ-giáo thêm. Sau câu hỏi đột-ngột, giáo-sư suy nghĩ, đáp :

«Cứ theo ý-kiến của Félix Sartiaux, văn-hóa tức là sinh-hoạt, sinh-hoạt kinh-tế, sinh-hoạt xã-hội và sinh-hoạt trí-thức.

Câu giải-thích ấy, trò B chẳng dám hỏi thêm, nhưng vẫn chưa thoả mãn.



Học-già Phan-văn-Hùm, sau khi bị đày ở Côn-nôn về vào năm 1945. Chúng tôi xa cách nhau khoảng năm năm trời ! Gặp nhau, mừng mừng, tủi tủi... Hẹn nhau, sẽ ngủ chung một đêm để cùng nhau tâm-tình... Nơi hẹn, là nhà anh Phan-văn-Chánh, tại xóm Cầu Cổng vùng Tân-định.

Đêm ấy, anh Hùm kể qua tình-trạng các bạn ngoài Côn đảo, tôi thì

thuật chuyện Tà-lai, Bà-rá. Hết chuyện này qua chuyện khác, rốt lại, bàn thời-cuộc ; tôi hỏi qua vấn-đề Đức, Nhựt đầu-hàng Đồng-minh vô điều-kiện và nói :

— Hai dân-tộc Đức, Nhựt bại trận, bị chiếm đóng, cảnh-huống của họ sau này, chẳng khác gì cảnh-huống của chúng mình hôm nay.

Anh nín lặng một hồi rồi đáp :

— Khác chớ ! Và nói tiếp :

— Hai dân-tộc ấy, « mentalité » của họ khá cao, dầu cho họ bị hạn-chế đến một « mức » nào thôi, chớ không phải bị nô-lệ như các dân-tộc hạ-lạc khác.

Các xứ còn hậu-lạc, dầu được vào hàng quốc-gia độc-lập, tự-chủ ; song trên thiệt-tế, họ bị nô-lệ về mặt khác, như ngoại-giao, kinh-tế hoặc tiền-tệ chẳng hạn. Tôi hỏi lại :

— Chữ « mentalité » anh nói, phải chăng là tinh-thần dân-tộc ?

Phan-văn-Hùm đáp :

— Cũng vừa là tinh-thần dân-tộc vừa là trình-độ văn-hóa của họ.

Nhờ câu nói này, tôi viết liên-tiếp mấy bài đăng trong nhựt-báo « Điện-tín » vào năm 1945, lúc ấy anh Văn-Trình làm chủ-bút báo ấy. Những bài đó, chúng tôi ước-đoán hai dân-tộc Đức Nhựt, tương lai sẽ được quật-cường và phục-hưng xứ-sở họ.



Thượng tuần tháng 7 Mậu-Tuất vừa qua. Anh L. C. D. người bạn đồng-nạn năm xưa trên trại tập-trung Tà-lai ghé thăm, sau chuyện hàn huyên, tôi hỏi anh hiện sanh hoạt nghề gì ?

Anh đáp :

— Làm thầy giáo.

Là chỗ thân, tôi bắt qua hỏi anh và nhờ anh định-nghĩa hai chữ văn-hóa. Anh cười và đáp :

Ở đời, có nhiều danh-từ ta « xài » hằng ngày, nếu hỏi như anh, hơi dẫu mà « cắt nghĩa » !

Có một điều, tôi xin mấy « ông văn-sĩ » phải hoạt-động thật, mà đừng ngồi mơ-mộng rồi hỏi ngớ-ngẩn ; trong văn-học, danh-từ phần nhiều là trừu-tượng (nom abstrait), chỉ dùng nó với lý-tưởng, mà lý-tưởng là thứ tương-đối vô-hình.

Tuy thế, cũng có thể dùng một vật kiện nào có tánh cách thông-đồng để mà giải-thích cho người khác lãnh-hội. Ví dụ, người ta chế-tạo được điện-khí, mà bảo họ giải-thích là một nan-đề.

Vậy, văn-hóa anh đừng « đóng khuôn » nó lại trong một địa-hạt nào, mà phải nhìn-nhận nó là những sáng-tác hướng-đạo hoặc lãnh-đạo.



Trần-văn-N... là một phần tử ái-quốc, anh theo phong trào thanh-niên của nhóm Tà-thu-Thâu, Trịnh-hưng-Ngẫu hồi năm 192... Anh dự lễ táng Phan-châu-Trinh, cuộc tiếp rước Bùi-quang-Chiều ở Pháp về và là người hoạt-động trong phong-trào đình-công năm 1936 ; anh kháng chiến ra bưng biển từ năm 1945, cho đến ngày ký hiệp định Genève 20-7-54, thì anh trở về.

Anh không tập-kết ra Bắc, vì anh là người không đảng phái. Anh trở về ôm bên mình một niềm bất-mãn, nên anh tìm lại các bạn xưa ; sau khi về thăm gia-đình, thăm vườn ruộng nơi làng cũ, rồi anh bươn bả lên Saigòn tìm bạn.

Ghé tôi, vào buổi trưa, nhà tôi đang bữa cơm. Thấy anh, tôi vội buông đũa ra đón, thật là :

*Nỗi mừng biết lấy chi cân !
Lời tan hợp, chuyện xa gần...*

Sẵn bữa, mời anh cùng ăn, vừa ăn vừa nói chuyện. Anh hỏi :

— « Mười năm qua anh làm gì ? »

Tôi đáp lại với giọng bỡ-ngỡ :

— Làm báo và học. Anh nói :

— Thế là : « xay lúa khỏi bông em ». Nhưng, e khi người ta sẽ nói anh « tìm nhẹ, lảnh nặng » chăng ?

Tôi liền cãi :

— Tranh đấu có nhiều phương-diện, kẻ tranh đấu bằng võ-lực, kẻ lại tranh đấu bằng văn-hóa.

Anh cười xòa và tiếp lời :

— Anh tưởng đấu văn-hóa chỉ ở trong phạm-vi văn-học, mà quên rằng : người chỉ-buỵ cuộc tranh-đấu bằng võ-lực, có chiến-lược, chiến-thuật và biết động-viên cả tinh-thần lẫn thân-thể con người, thì người đó cũng làm việc văn-hóa chứ gì ?

Các chuyện trên tôi ghi lại với hai điều-kiện : Chủ-quan và khách-quan. Chủ-quan, chọn những lời nói, mình chú-ý; khách-quan, ghi đúng nguyên ý trong cuộc đối-thoại.

DANH-TỪ VĂN-HÓA

Anh L. C. D. bảo chúng tôi đừng « đóng khuôn » những danh-từ lại, khiến cho chúng tôi liên-tưởng đến danh-từ « Tiền » (錢), tức đồng tiền của ta và thế-giới đang dùng.

« Tiền » (錢) là cái xuồng (la bêche), là một món đồ làm ruộng của thời nông-nghiệp ở Trung-quốc, khi chưa có chế ra tiền, sự đổi chác thời ấy, họ dùng nông-cụ làm của cải.

Muốn chứng minh, ta cứ xem đồng Nghiêu-tệ và Thuấn-tệ giống hình cái lưỡi xuồng.

Lịch-sử tiền-tệ biến-diễn, đồng tiền ngày nay hình tròn, ta quên hẳn « Tiền » là cái xuồng, mà chỉ biết « đồng tiền » là tiền bạc. (Chữ tiền, riêng tiếng người V. N. đọc).



Danh-từ văn-hóa, nguyên văn Latin « Cultura », chữ Cultura do chữ « Cultus » biến-thể. Nguyên chữ cultus do chữ « Colere » thoát thai.

Trước kia, chữ Colere gồm có hai nghĩa: 1') duy-trì điều thi-thổ; 2') công-tác lao-động.

Chữ cultus lại cũng gồm hai nghĩa: 1') vì sùng bái thần-linh mà lao-động (do chữ « COLTUS DEORUM ») 2') vì đời sống mà phải lao-động (do chữ « Cultusagori »).

Riêng chữ cultura, ngoài nghĩa sùng bái thần-linh mà lao động, lại gồm có nghĩa sửa sang nông-cụ, bồi-bổ và nghiên-cứu nông-nghiệp. Thuở ấy, còn danh-từ « Cultura mentis », danh-từ này chỉ sự hiểu biết tất cả thế-giới.

Theo tiếng Đức, « Kultur » là chỉ những điều cao-quí của khoa-học và nghệ-thuật, gốc bởi chữ « Cultura » vào thời Trung thế-kỷ mà ra.



Các tự-điển Việt-Nam và Trung-hoa, đều căn cứ vào hai chữ « Văn-hóa » mà định-nghĩa. Chúng tôi xin sao lục một vài quyển đã giải thích như đây :

Quyển tự-điển « Việt-Nam » phổ-thông của Đào-văn-Tập giải :

—« (Văn : văn-học ; hóa : giáo-dục, giáo-hóa) Giáo-dục bằng văn-học... và toàn-thể những sản-phẩm tinh-thần của người ta về pháp-luật, triết-học, văn-chương, khoa-học, tôn-giáo, mỹ-thuật v.v...



Quyển « Từ-Nguyên » tục-biên của thương-vụ Ấn-quán định-nghĩa :

1') Gọi lấy văn-học làm giáo-hóa (謂文治教化 vị văn trị giáo-hóa).

2') Sự tấn-bộ văn-minh của Quốc-gia cùng dân-tộc là văn-hóa. Kỹ-thuật những trình-độ của một nước về chánh-trị, phong-tục, giáo-dục vẫn gọi là văn-hóa. (國家及民族文明進歩日文化。記述一國之政、民族、教育萬之程序謂之文化。Quốc-gia cấp dân-tộc văn-minh tấn-bộ viết văn-hóa. Kỹ thuật nhứt quốc chi chánh-trị, dân-tục, giáo-dục đẳng chi trình tự vị chi văn-hóa).



Trên, là những tự-điển thường, dưới đây là sự giải-thích danh-từ văn-hóa theo từ-điển.

Quyển « Hiện-đại-Ngữ từ-điển » của tác-giả Lý Đình-Thịnh, do Quang-Minh thơ-cuộc Ấn-quán xuất bản. Sách này ghi đủ các danh-từ văn-học, triết-học, chánh-trị, kinh-tế và khoa-học ; giải nghĩa hai chữ văn-hóa, họ Lý có chưa theo chữ « Culture » và « Kultur ». Đây, là phần giải-nghĩa :

« Văn-hóa là loài người cải-biến được trạng-thái, giải-phóng và chinh-phục được tự-nhiên ; nói cách khác, những thành-tích do sức lao-động của loài người mà có đạo-đức, triết-học, công-nghệ, văn-nghệ, chánh-trị, pháp-luật và kinh-tế vân vân.

Nghĩa phổ-thông :

« Những sản-phẩm thuộc về tinh-thần là văn-hóa.

« Văn-hóa cao hay thấp, đều do cái « mức » (水準 niveau) kỹ-thuật sanh-sản làm tiêu-chuẩn.

Ngoài danh-từ văn-hóa tron, còn có những danh-từ văn-hóa « ghép » như « Văn-hóa chủ-nghĩa, văn-hóa khoa-học, văn-hóa triết-học và văn-hóa vận-động.

LỊCH TRÌNH VĂN-HÓA.

Trước khi vào đề, độc-giả cho phép tôi kể lại vài chuyện bàn phiếm. Đối với cá-nhơn tôi, « học sư bất như học hữu ». Tuy là chuyện bàn phiếm, song nó có dính-dáng đến việc học-hỏi và văn-hóa.

Câu chuyện :

Mùa thu năm 1940.

Trên rừng Tà-lài, nhằm mùa trái chín, khi kéo đi từng bầy để kiếm ăn, mỗi bầy đến mấy trăm con.

Anh Trần-Hữu-Độ (một bạn đồng nạn nơi trại tập-trung Tà-lài) đang ngồi đan ki (thứ giổ xúc đất) trong trại (trại cho người già yếu. Già, cỡ 45 trở lên; yếu: những người đau bệnh. Tôi thuộc hạng sau) với chúng tôi, anh chỉ bầy khỉ và cười nói :

— « Tổ tiên tụi mình kia »

Câu nói đùa ấy, gợi cho tôi nhớ thuyết tiến-hóa của C.R. Darwin. Tôi quay lại hỏi anh Cao Chánh :

— « Darwin nói tổ-tiên của loài người là khỉ tiến-hóa, phải hờn anh? »

Cao Chánh (tức Cao-Văn-Chánh, nhà viết báo ở Sài-gòn, có du-học bên Pháp) cười đáp :

« Darwin dựa vào luật đào thải tự nhiên, nên ông cho tổ tiên của loài người có lẽ do loài khỉ tiến-hóa. Thứ khỉ tiến-hóa thành người là thứ khỉ lớn, giống đặc-biệt, chó đầu phải-khỉ nào cũng tiến-hóa thành người? Nếu « khỉ » mà thành người hết, thì trên rừng hết khỉ? »

Chúng tôi đang đùa nhau, thì « Ông Già ở Bình-Trị » (ông lão ở làng Bình-Trị, gần Phú-Lâm, Chợ-Lớn, cũng bị bắt đi trại như chúng tôi) ngồi một bên nói :

— « Tụi mình » là khỉ bị nhốt chó còn gì !

Câu nói « thỉnh linh » ấy, làm cho bao nhiêu người nhìn nhau... im-lặng. Thật là :

« Đang vui *khái* (gáy) khúc *đoạn-tràng*...! »

Để đánh tan không-khí... Anh Trần-Hữu-Độ lại pha trò :

— « Chú Mười mầy quên câu : « Cá-nhơn hình tợ thú » (古人形似獸) rồi sao ?



Trước 1940, ông Hồ-Đắc-Dôi (cử-nhơn luật, ở Pháp 17 năm, có làm

luật-sư bên ấy) ghé Đa-kao thăm tôi, thấy tôi viết chuyện « đám táng Phan-Châu-Trinh » vô số, ông cười hỏi :

— « Chú mày viết đúng không ? Rồi ông kể :

— « Khi tôi còn học, một hôm có tai-nạn « auto » xảy ra gần trường. Vị giáo-sư dạy khoa tâm-lý, muốn làm cuộc khảo-nghiệm mới cho mười trò ra tận nơi điều-tra, rồi về thuật lại.

Kết quả, trong mười trò ấy, chẳng trò nào giống trò nào.

Trò A thuật tai-nạn xảy ra đúng 10g kém 15, cái xe nằm cách lề đường một khoảng 1m37; trò B thì lúc gây tai-nạn đúng 9g40, địa-điểm xe nằm cách lề 1m30... đại khái, mỗi trò thuật một cách. Trước khi đi điều-tra, giáo-sư có dặn đem theo thước dây và nhìn đồng-hồ kỹ; thế mà, cũng chưa đúng sự thật trăm phần trăm.



Hồ-quân lại thuật thêm một chuyện :

— « Mấy năm trước, tôi đi dự cuộc diễn lại tấn tuồng sát-nhơn, của tên cu-li làm ở hãng cưa máy « Tân Mai » tại Biên-Hòa, để khảo-nghiệm.

Tên sát-nhơn khai : « Tôi đánh người « Tây » coi kho bằng khúc gỗ vuông.

Lời chứng của viên Pháp-y khám-nghiệm : « Nó chém bằng rựa ».

Lúc khảo-nghiệm, đem dựng thầy người « Tây » cho nó đánh bằng khúc gỗ; quả nó đánh bằng khúc gỗ đứt hết một chòm tóc, y như thương-tích cũ. Thế mà, vì cái giấy chứng của viên Pháp-y chẳng chịu sửa-đổi theo cuộc khảo-nghiệm ấy, nên tên sát-nhơn bị y án tử-hình.



Ghi lại những việc trên, chúng tôi muốn nói: tương-đối và hoài-nghi là phương-pháp học. Nói như thế, chẳng phải chúng tôi phủ-nhận tất cả như những người đã hiểu lầm nghĩa câu : « tận tín thư, bất như vô thư » (盡信書不如無書). Câu này bảo ta lừa lọc, suy-nghiệm; chớ chẳng phải bảo ta đừng tin sách.

VĂN-HÓA ĐẦU TIÊN

Quyển « Thế-giới sử-cương » (The Outline of History) của H. G. Wells, đoạn nói về văn-hóa đầu tiên của loài người, bắt đầu từ thời-đại Tân-Thạch-Khí văn-hóa Nhựt-Thạch (Culture héliolithique, Heliolithic Culture).

Văn-hóa này xuất hiện trước kỷ-nguyên từ 15.000 hoặc 10.000 năm; kể đến nay, có đến 17 hoặc 12 ngàn năm. So với tuổi của trái đất, nó như hạt cát trong vùng sa-mạc. Vì theo sự ước-đoán của các nhà khoa-học cận-đại và hiện-đại, tuổi của địa-cầu có lẽ 500 ngàn triệu năm, hoặc 300 ngàn triệu năm.

Trước thời săn-bắn, chăn-nuôi và làm ruộng, loài người sanh hoạt bằng gì? Chưa thấy sử nói.

Chỉ thấy nghiên cứu theo hàm răng, mà đoán loài người có ăn cỏ, ăn trái, ăn thịt.

Và nói trước thời săn-bắn, loài người bắt sò-ốc; kể đó, bắt chuột và các vật yếu nhỏ.

Các thú gia-súc, như trâu bò ngựa dê chó gà vịt, vân vân; con chó thành gia-súc trước nhứt, con gà thành gia-cầm trễ nhứt. Nó mới xuất hiện lối mấy ngàn năm nay; còn con chó đã có từ thời săn-bắn; con ngựa có từ thời chăn nuôi.

Con gà là một thực-phẩm ngon, ngày nay trong việc bào-trù cả thế-giới thiếu nó không thành; thế mà trong tập thi Homère chẳng thấy nói đến, trong Cựu-Uớc cũng không thấy, chỉ thấy trong Tân-Uớc đoạn chê Pierre phản thầy: « tiếng gáy của gà, nó chế-nhạo Pierre phản-bội thầy ».

Trước kỷ-nguyên 1.100 năm, gà phát hiện trong hai khu rừng già ở Ấn-Độ và Miến-Điện; theo tập ký-ức của Glassfurd về chuyện săn cọp (hùm) thấy có ghi: « nghe tiếng gà gáy trong rừng thẳm ».

Nghề-nông trong thời Tân-Thạch-Khí đã có, nhưng chẳng biết có từ lúc nào, chỉ tìm hiểu một vài món nông-cụ thuở ấy là loài người dùng cây, sừng nai và đá, chế-tạo nông-cụ.

Vùng trồng lúa là miền thung-lũng giữa hai con sông Euphrate và Tigre mà E. Smith nói vùng Mésopotamie; loài người thời ấy trồng thứ lúa mạch (mì) đã lan-tràn từ Đại-Tây-Dương cho đến bờ Thái-Bình-Dương.

Ông Aaronson đã phát hiện một thứ lúa mạch « rừng » tại triển núi Hermon; ông cho thứ lúa ấy là giống lúa đầu tiên của loài người gieo trồng sót lại.

Thời-kỳ gieo-trồng này, chưa phải loài người có văn-hóa; văn-hóa mạnh nha là loài người biết tổ-chức xã-hội, biết quản-tụ, biết làm nhà cửa che mưa trồn nắng và biết tôn-trọng kỷ-luật công-cộng. Cái kỷ-luật do trưởng-lão trong gia-tộc, trong thời tiểu gia-tộc.

Quyển « sự thiên-di của văn-hóa sơ-dân » (Migrations of Early Culture) của Elliot Smith, ông ước-lượng rằng: dường như văn-hóa thời Tân-Thạch-Khí đã phổ-biến hoàn cầu; những đặc-thù của thứ văn-hóa ấy, chẳng phải

riêng từng xứ tự nó phát-triển, mà vốn có chung một nguồn gốc, chúng ta không thể không nghi-ngờ như vậy.

Thứ đặc-thù của văn-hóa Nhật-Thạch (sùng bái mặt trời, dùng đá làm rào giậu) có lẽ do giống người da trắng-ngà gico rúc từ Đông sang Tây : nó cứ lần theo các miền duyên-hải ; từ Địa-Trung-Hải băng ngang Ấn-Độ-Dương rồi đến Thái-Bình-Dương, sau rốt nó lại vượt sang bên kia Thái-Bình-Dương mà đến Mexique-Pérou.

Nên biết qua tại sao loài người lúc ấy chẳng dorr sâu vào lục-địa mà sống ? Lại cứ lần-quần theo bờ sông mé biển !

Vì, thuở ấy loài người chưa biết đào ao, đào giếng để lấy nước và chế ra lu, hũ, bình để đựng nước, vì chưa có các món ấy ; và lại nước dưới biển thì mặn, họ chỉ dùng nước suối, nước sông.

Bao triệu năm trước, muối chưa đựng trên mặt đất, nhờ trời mưa tuyết rã, tưới dội mãi mà đất hết lần chất muối ; các sanh vật thời tối-cổ, chỉ uống nước mưa, nước suối mà sống.

Theo cuộc sanh-hoạt của sơ-dân, lớp này tàn tạ, lớp nọ thay thế, từ cuộc sanh-hoạt bắt sò-ốc, rồi đến săn-bắn, chăn-nuôi ; thời chăn-nuôi là thời loài người di-chuyển từ vùng này đến vùng nọ, Họ đi, cốt tìm cỏ cho thú ăn, chớ chẳng phải đi để xung-đột và chiến-đấu ; sự xung-đột và chiến-đấu là sự ngẫu-nhiên, chẳng giống chánh-sách thực-dân của hiện-đại.

Văn-hóa nhờ đó mà phổ-biến, kẻ làm ruộng ăn gạo, bắt chước kẻ chăn nuôi ăn sữa, kẻ chăn nuôi lại bắt chước kẻ làm ruộng ăn gạo, nên mới có hỗn-hóa, các tập-tục cũng thế.

NHỮNG ĐẶC-ĐIỂM THỜI NÔNG-NGHIỆP BAN ĐẦU

Giai-đoạn nông-nghiệp thuở ấy, có bốn đặc-điểm :

1) dùng dao búa bằng đá ; lưỡi búa lúc ấy dùng đốn cây được(đá mài) búa lớn và có tra cán bằng cây buộc dây. Búa ấy cũng dùng làm binh-khí chiến-đấu ;

2) thời nông-nghiệp này, nghề săn-bắn vẫn còn chiếm địa-vị trọng-yếu ;

3) thời kỳ này đã có đồ sành (nặn đất sét phơi nắng hoặc đốt lửa) để nấu đồ ăn ; con ngựa thuở ấy chưa dùng làm thực-phẩm, chỉ dùng để cỡi ;

4) gia-súc lúc ấy, con chó có trước nhất.

Tuy nói thời nông-nghiệp, thật ra, loài người chỉ biết lượm-lặt các thứ trái và lúa mà ăn là nhiều, mà gieo trồng là số ít.

NHỮNG ĐẶC-THỦ CỦA VĂN-HÓA NHỰT-THẠCH

Thứ Văn-hóa Nhựt Thạch đã lan-tràn từ Đông sang Tây, nó đi từ Địa-Trung-Hải băng ngang Ấn-Độ-Dương, Thái-Bình-Dương, ghé quần-đảo rồi sang Mexique; dùng chơn nơi nào thì văn-hóa ấy lưu lại nơi đó. Nó có những cái đặc-biệt và lạ như đây :

- 1) Cắt da ;
- 2) Khi trẻ con mới sanh, đem người cha để lên sàn gọi là « couvade » ;
- 3) dùng thuật đâm bóp ;
- 4) chế thuốc ướp thây người chết ;
- 5) dùng đá làm hàng rào ;
- 6) bới hoặc quấn tóc (bọn thiếu-niên đem quấn tóc để tặng vẻ đẹp ;
- 7) Tục xâm mình ;
- 8) Thờ mặt trời, rắn ;
- 9) Dùng hình chữ vạn «卐» làm phù-hiệu cho mọi điều lành.

NHỜ CÁC NHÀ ĐỊA-CHẤT, THẨM HIỀM MÀ THẤY CÁC DI-TÍCH VĂN-HÓA THỜI XƯA

Tại Nippur, nhà địa-học Mỹ đã đào được một thành-thị xưa ; thành-thị này, so với các thành-thị tìm được ở Ai-cập, nó còn lâu đời hơn.

Gần đây, tại Mexique có đào được một thành-thị ; thành-thị ấy có nhiều hình-tượng và mỹ-thuật thời xưa.

Đọc tập thi Anh-Hùng-Ca Iliade, chàng thanh-niên Schliemann người Đức đào được thành Troie ở Tiểu-Á ; chàng tìm được những pho tượng cổ và các loại ngọc-thạch của người Hy-lạp thời xưa, giúp cho việc nghiên-cứu văn-hóa dĩ-vãng chẳng ít.

Từ nay về sau, người ta sẽ tìm được những di-tích văn-hóa ở tận đáy hồ đáy biển và ở cả theo chơn các núi lửa nữa : biết đâu trong các bãi sa-mạc, lại chẳng còn nhiều di-tích của văn-minh thời xưa mà ta chưa tìm thấy.

Năm 1854, người ta tìm thấy dưới đáy hồ Genève có thành-thị ; nhờ năm ấy nước hồ khô cạn mà phát hiện vào mùa đông.

Trong các giai-đoạn văn-hóa, chia ra các thời-kỳ đá đập, đá mài, đồng lời, đồng nấu và các loại kim khác ; mãi đến ngày nay nó đã trải qua mấy giai-đoạn cơ-giới, điện-khí và nguyên-tử rồi. Trong khoảng trái đất đã sống đến

mấy ngàn triệu năm, sự-nghiệp văn-hóa của loài người chưa đầy hai vạn năm ; biết đâu, sau này văn-hóa còn tiến gấp muôn triệu lần nữa. Sự nghiệp văn-hóa của tổ-tiên, con cháu sau này sẽ làm cho rõ-ràng hơn, mới xứng với câu : « hơn vì vạn vật tối linh ».

(Sẽ tiếp)

ĐẶNG-VĂN-KÝ

SÁCH MỚI :

Chúng tôi mời nhận được cuốn :

VIỆT-NAM GIÁO-SỬ

của **PHAN-PHÁT-HUỒN C.SS.R.**

trong **CŨU - THẾ TÙNG - THƯ**

Một cuốn sách ghi chép rõ ràng và đầy đủ mọi công cuộc xây-dựng nền tảng Giáo-Hội Công-Giáo tại Việt-Nam. Ngoài ra còn có những tài liệu và tranh ảnh xác-thực mà tác-giả đã dày công sưu-tầm.

Chúng tôi xin cảm ơn tác-giả và xin vui lòng giới thiệu cùng bạn đọc.

CHẾ-ĐỘ PHONG-KIẾN Ở Á, ÂU

PHAN-KHOANG

PHONG-KIẾN LÀ GÌ ?

PHONG là phong tước, kiến là kiến ấp (dựng lên một thái-ấp). Theo chế-độ ấy, nhà vua phong cho bà con hoặc công-thần một trong các tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam, đồng thời ban cho một thái-ấp rộng hẹp tùy theo tước, tước và ấp ấy người thụ phong được cha truyền con nối giữ lấy mãi mãi. Trên lãnh-thổ mình, người thụ phong được tự-do sắp đặt mọi việc cai trị, nghiêm-nhiên như vua một nước, chỉ phải giữ bòn-phận chư-hầu dè dặt sự thần-thuộc đối với nhà vua mà thôi.

Chế-độ phong-kiến ở Trung-quốc và ở Âu-châu đại khái giống nhau, chỉ khác nhau ở những chi-tiết trong sự tổ-chức mà thôi.

Chế-độ phong-kiến ở Trung-quốc

Ở Trung-quốc, chế-độ phong-kiến ra đời từ thời Hoàng-đế và Tam Đại (Hạ, Thương, Chu), và thịnh nhất vào đời Chu.

Đời Hạ, số chư-hầu có đến vạn nước, đời Thương còn 3000, đời Chu-sơ còn 1800, đến đời Xuân-thu còn 140 — Các chư-hầu ấy thôn tính lẫn nhau, nước mạnh lớn đánh chiếm đất đai nước nhỏ yếu làm của mình, nên số nước giảm dần. Đến đời Chiến-quốc thì còn có 7 nước, rồi Tần, một trong bảy nước ấy đánh hạ 6 nước kia, diệt nhà Chu mà lên thay, thống nhất Trung-quốc.

Sở dĩ có chế-độ phong-kiến là vì đời thượng-cổ sự giao-thông không tiện, việc đi lại khó-khăn, nên nhân-dân của bộ-lạc nào chỉ ở vùng nấy, nhiều khi chỉ vì con sông, ngọn núi cách trở mà hai bên là hai xứ lạ lùng. Trong tình-trạng ấy, nếu có bộ-lạc nào mạnh-mẽ, chinh-phục được bộ-lạc khác thì bất quá cũng chỉ bắt buộc đầu hàng, nhận mình là vua và nạp cống mà thôi, chứ không thể trực tiếp chiếm lấy đất đai, cai-trị nhân-dân được. Ấy là thời-kỳ đầu tiên của chế-độ phong-kiến.

Nhưng rồi sự giao-thông dần dần thêm phương-tiện, nước mạnh lớn sau khi chinh-phục được nước khác có thể bỏ tù-trưởng ấy đi để cho bà con hoặc người chiến-hữu có công của mình thay làm tù-trưởng. Cái giây quan-hệ giữa các chư-hầu với quốc-vương từ đó đã mật-thiết hơn trước, và sự phong thưởng ấy không chỉ để thỏa tình thân-thích, đền đáp công lao, mà còn vì cần ích, vì nhu-cầu của tình-thế : đối ngoại, các vị chư-hầu được phong, trọng trấn các nơi biên-thùy, để làm phên dậu cho quốc-vương ; đối nội, vì sự đi lại chưa dễ-dàng, chánh-lệnh của trung-ương khó mà truyền-đến các nơi xa xôi, nên quốc-vương phải ủy-mệnh các chư-hầu cai-trị các nơi ấy.

Chế-độ phong-kiến ở Tàu không lúc nào thịnh bằng đời nhà Chu, mà được thế là nhờ có chế-độ Tông-Pháp kèm theo. Từ đời Hạ, đời Thương, không chỉ ngôi vua thế tập, mà phần nhiều các chức quan cũng được cha truyền con nối, vì thế nhân dân đã có sẵn quan-niệm Tông-pháp. Đến đời Chu, Chu-công lại đề xướng lên và lập làm chế-độ. Theo Tông-pháp, trong gia-tộc của một người được phong, trừ người con đích-trưởng đời đời được phong tước ấy, các người con thứ trở xuống được gọi là đại-tông, người con đích-trưởng của đại-tông gọi là tông-tử của đại-tông, còn các người con thứ khác trở xuống gọi là tiều-tông, tôn-tử của tiều-tông trực-tiếp ở dưới quyền thống-hạt của tông-tử của đại-tông, còn người tông-nhơn khác thì trực-tiếp ở dưới quyền thống-hạt của tông-tử của đại-tông. Phạm kẻ nào chịu sự thống-hạt thì cũng có thể được thu-dùng. Tông-nhơn của tiều-tông chịu sự thống-hạt của tông-tử của tiều-tông và có thể được thu-dùng, nhưng quá 5 đời thì hết. Còn tông-tử của đại-tông thì không thế, hễ đã cùng một Ông tổ mà ra thì đều chịu sự thống hạt và được thu dùng.

Những giây liên hệ ấy làm cho gia-đình đoàn-kết chặt-chẽ, lâu dài, và khiến các chư-hầu đồng họ với vua phải gắng hộ-trì vua là Tông-chủ của họ. Và khi tông-tử của đại-tông đã có đất phong ất có thể thu dùng bà con, và bà con trong tông phải cùng tông-tử sanh sống trên đất phong, sẽ hết lòng hết sức giúp rập tông-chủ để mưu sự thịnh vượng chung.

Chế-độ phong-kiến nhờ đó được bền vững. Nhân chế-độ Tông-pháp mới sinh ra các danh-phận thê, thiếp, đích, thứ, sự đồng họ không được lấy nhau ; nghĩa-vụ hợp-tộc.

Đời Ân, chỉ có ba tước là Bá, Tử, Nam. Đời Chu, có năm tước là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Về diện-tích đất phong, thì đời Đông-Chu, lệ định tước Công được 500 dặm, tước Hầu 400 dặm, tước Bá 300 dặm, Nam 100 dặm. Nhưng đó là nói đại khái, trên thực-tế, đất phong rộng hẹp tùy nơi, tùy lúc. Từ Đông-Chu về sau, khai-thác thêm đất đai, diện-tích các nước chư-hầu cũng rộng hơn thế nhiều. Nước lớn cũng bằng một tỉnh hoặc một vài phủ (của Tàu), nước nhỏ cũng bằng vài huyện hoặc một huyện (của Tàu), ngày nay.

Đời Xuân-thu (Đông Chu) (722-481 trước T.C.) trong số chư-hầu, những nước mà sử sách hay nói đến là : Tề, Tấn, Tần, Sở, Ngò, Việt, Lỗ, Vệ, Tào, Tống, Trịnh, Trần, Sái, Hứa v.v...

Bồn-phận của chư-hầu đối với Thiên-tử là triều, cống (lễ cống thường

là một vật tượng-trung), ứng phó các cuộc Hội-đồng mà Thiên-tử triệu tập, thỉnh-thoảng vâng lệnh Thiên-tử đem binh hội với binh của một hoặc nhiều chư-hầu khác đi chinh-phạt một chư-hầu mà Thiên-tử muốn trừng-trị vì vô-đạo, vì lầm lỗi, hoặc hội binh cùng các chư-hầu khác chống cự các rợ Nhung, Địch vào khuấy phá trung-nguyên.

Còn trong lãnh-thò mình, chư-hầu cha truyền con nối, được toàn quyền tổ-chức sự cai-trị, quân đội, tài-chánh, thuế khóa, pháp-luật, giáo-đục, Thiên-tử không can-thiệp đến.

Bấy giờ trong xã-hội nước Tàu, nhân-dân chia làm 4 giai-cấp: sĩ, nông, công, thương. Kể sĩ đứng đầu, và thường con quan lại được làm quan, chứ con người làm thợ, làm ruộng, đi buôn, ít được làm quan. Chư-hầu chia làm 5 bậc là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam, về sau có thêm một bậc dưới tước Nam là Phu-dung. Kể thần-thuộc của Chư-hầu là Đại-phu, cũng có thái-áp; thần-thuộc của Đại-phu là Sĩ; dưới sĩ là binh-dân hoặc thứ-nhân. Từ Thiên-tử, Chư-hầu, Đại-phu, Sĩ, đến thứ-nhân tuy có năm bậc, nhưng kỳ-thiệt chỉ có giai-cấp quý-tộc và giai-cấp binh dân mà thôi. Quý-tộc giữ chính quyền, ăn, mặc, ở, rất sang trọng; lúc chiến-tranh thì dùng Đinh-xa 4 ngựa, hoặc 6 ngựa; ngày thường cùng chư-hầu khác vãng lai, triều sinh, yến tiệc, hoặc nghe nhạc, ngâm thơ, lễ nghi rất phiền. Binh-dân thì ngày thường lo cày, cấy, dệt, hoặc phục dịch nhà quan; gặp chiến-tranh thì phải cấp xe, binh, ngựa, bò, giáp-sĩ cho quý-tộc và theo chuyền vận lương hường.

Sự phân biệt các giai cấp rất nghiêm-nhặt, cách ăn mặc, ở, xưng hô, lễ hôn nhơn, tang táng cũng tùy giai-cấp mà rất khác nhau, kể dưới không được tiếm của kẻ trên. Cho đến cái chết cũng có giai-cấp, như Thiên-tử chết gọi là băng hoặc thăng hà, chư-hầu chết gọi là hoẵng, đại-phu chết gọi là tốt, sĩ-nhân chết gọi là thất lộc, thứ-nhân chết gọi là tử.

Đến đời Chiến-quốc, chế-độ phong-kiến bại hoại, các giai-cấp ấy cũng mất, và hạng binh-dân mới ra làm quan và mua ruộng, đất của quý-tộc, làm giàu.

Từ khi nhà Chu dời đô sang động trở về sau thì dần dần suy yếu, không ước-thúc được các Chư-hầu. Họ bèn tự-do, phóng túng tự-dục, không kiêng nể gì Thiên-tử, và lắm khi không giữ bổn-phận đối với Thiên-tử nữa. Họ tranh giành nhau, dùng chiến-tranh đối-đãi nhau, có khi chỉ để thỏa lòng tự ái, để trả thù hiềm và phần nhiều là để lần cướp đất đai của nhau. Tình-trạng ấy đã làm phát sinh một tước vị mới giữa Thiên-tử và Chư-hầu. Trong hàng Chư-hầu, có kẻ mạnh, được uy tín, đứng ra thay mặt Thiên-tử để bắt lực để hiệu triệu chư-hầu thì đời gọi là Bá-chủ. Khi có Chư-hầu không giữ tròn bổn-phận đối với Thiên-tử, hoặc xâm-lấn nước khác, hoặc ăn ở vô đạo thì Bá-chủ đem binh vắn tội, khi Thiên-tử gặp hoạn-nạn, hoặc chư-hầu nào bị cướp đất, đoạt thành thì Bá-chủ lo việc cứu giúp. Trong các dịp ấy Bá-chủ thường kêu gọi nhiều chư-hầu hiệp sức với mình để hành-động. Khi có sự tranh chấp gì giữa các Chư-hầu thì Bá-chủ đứng ra phân-xử. Thỉnh-thoảng, Bá-chủ lại triệu-tập các chư-hầu để ký một minh-ước, hoặc nhắc lại một lời thề, cốt để làm tăng uy-thể của mình, và ước thúc, chặt-chẽ các Chư-hầu. Chư-hầu đối với Bá-chủ cũng có bổn-phận triều, cống; còn Bá-chủ đối với Thiên-tử,

tuy mình mạnh hơn nhưng bề ngoài vẫn phải tôn trọng. Đời Xuân-thu, có 5 vị Vua Chu-hầu đã kế tiếp nhau giữ ngôi Bá-chủ là Hoàn-công nước Tề, Trương-công nước Tống, Văn-công nước Tấn, Mục-công nước Tần, Trang-vương nước Sở.

Vua Tần Thủy-hoàng thấy chế-độ phong-kiến làm cho nhà Chu diệt vong, bèn bỏ chế-độ ấy, chia nước làm 36 quận, bỏ quan ra cai-trị, ấy là chế-độ quận huyện. Nhà Hán thấy nhà Tần bỏ chế-độ phong-kiến nên thành cô-lập đến nỗi chết non, còn nhà Chu thì phong cho nhiều chư-hầu quá nên không thống-trị nổi, trở lại bị họ khuynh đảo, nên kiềm dùng chế-độ phong-kiến lẫn quận huyện: phong cho bà con và công-thần ở các yếu-địa để làm rào dậu (quốc), đất còn lại thì chia ra làm quận huyện, bỏ quan cai-trị. Ấy là chế-độ: « quận quốc ». Nhưng cũng ở đời Hán, về sau số « quốc » giảm dần rồi hết hẳn, chế-độ thuần-nhiên thành « châu quận ».

Trải qua các đời Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, chánh-quyền trung-ương bỏ quan ra cai-trị các nơi, chế-độ phong-kiến không còn nữa, thần hoặc có khi dùng đến các tước phong-kiến, cũng là hư danh mà thôi.

Chế-độ phong-kiến ở Âu-Châu

Ở Âu-châu, từ thời-kỳ đế-quốc Charlemagne đã có một hạng địa-chủ mà nhà vua phải dành cho nhiều quyền hạn. Trên lãnh-thổ họ, họ được thu thuế khóa, xử kiện, có quân-đội. Chính hạng địa-chủ này đã cung-cấp cho nhà vua võ-quan để điều-khiển bộ đội, và các viên-chức để cai-trị các tỉnh (comtes). Ở các miền biên-thùy là nơi phải luôn luôn đối phó với sự xâm-nhập của các man-tộc, nhà vua lập thành những biên-trấn (Marches, duchés) giao cho những nhân-vật quan-trọng cầm đại-binh trấn thủ, (margraves, marquis; dues). Để thưởng các vị công-thần ấy, nhà vua lấy lợi tức thu được ở địa-phương ấy ban cho, nhưng cũng có khi cất đất-đại ban cho nữa. Các hạng người này trở thành một giới quý-lộc. Ấy là nguyên-đầu của chế-độ phong-kiến.

Đời vua Charlemagne hùng cường thì giới quý-tộc ấy tuân theo mệnh lệnh và tôn-trọng nhà vua: nhưng về sau, uy-quyền trung-ương suy yếu thì họ không giữ thái-độ ấy nữa.

Sau khi Đại Đế Charlemagne chết (814), con là Louis bất tài, để cho bà con mình chống đánh lại mình, rồi tự chia nhau đế-quốc làm ba nước: một người chiếm đất đai ở phía đông sông Rhin, tức nước Đức sau này; một người chiếm đất đai ở phía tây các sông Escaut, Meuse, Saône, Rhône, tức nước Pháp sau này; người thứ ba chiếm khoảng giữa (xuống đến Ý-đại-lợi) là nơi mà Đức và Pháp tranh giành mãi về sau. Đế-quốc của Charlemagne phân tán, và từ đó, nước nào chỉ lo việc nước ấy, lại tranh giành nhau, nên yếu dần, không đủ sức lực mà chống chọi với ngoại hoạn.

Từ thế-kỷ thứ IX, các nước Tây-Âu luôn luôn bị các man-tộc đến xâm lấn. Người Magyars thuộc giống da vàng, từ Tây-bá-lợi-á sang, vào đánh các nước Đức, Ý, Pháp, chúng tiến vào miền nam nước Nga, diệt

vương-quốc Grande Moravie của người Tur-lap-phu, rồi chiếm hẳn miền đồng-bằng Hung-gia-lợi mà lập quốc (Hongrie). Giống người Hồi-giáo (Sarrasins) thì từ Y-pha-nho và châu Phi đi cướp phá các bờ bề Địa-trung-hải.

Nhưng sự xâm lấn và cướp phá hiểm nghèo nhất, cái tai nạn lớn lao hơn cả cho nhiều nước giáp bờ ở Âu-châu bấy giờ là do người Normands (tức giống người Đan-mạch, ở phía bắc đến) gây ra.

Người Normands dùng ghe thuyền, từ bờ vào các con sông, đi sâu vào nội-địa, rồi lên đất tìm nơi lập đồn trại; từ đây chúng đi cướp bóc các làng mạc, đốt cháy các nhà thờ, tu-viện, các đô-thị, giết người, bắt đàn bà con gái, làm cho dân-chúng không ăn yên, ở yên, luôn luôn sống trong sự khủng-bố. Ở Pháp, chúng vào cướp phá nhiều nơi, nhà vua phải lập ra nhiều đồn binh trấn thủ quan trọng trên bờ bề, và nhiều cầu trên các con sông lớn để phòng ngự chúng. Nhiều khi chức trấn thủ không chống cự nổi, phải hối-lộ vàng cho chúng rút lui. Người Normands đã nhiều lần đến đánh tận kinh-đô nước Pháp: năm 845, chúng chiếm Paris và nhận được một món tiền lớn mới chịu rút đi, năm 856, chúng đến đốt phá nhiều nhà thờ và tu-viện trên tả-ngạn sông Seine gần Paris; năm 885 chúng đem một hạm đội 700 chiếc thuyền, 30.000 quân, đến vây thành Paris trong hơn một năm. Nhờ người Paris cương-quyết chống giữ, và Đại Đế Charles le Gros điều đình, chúng mới chịu rút đi (Trong các công cuộc chống đánh với người Normands, Công-tước Robert le Fort, rồi con là Bá-tước Eudes là hai người đã tỏ ra có can đảm và lập nhiều công lao, là thủy tổ giống Capétiens là dòng vua trị vì nước Pháp cho đến vị vua cuối cùng Louis XVI, và Louis Philippe). Người Normands ở mãi trên đất Pháp, để chúng khởi khuấy nhiễu nhân-dân, vua Pháp phải ký hòa-uớc phong cho người đầu đảng chúng tước Công và cho ở miền đất nay gọi là Normandie.

Như chúng ta biết, chinh người Normand ở Pháp này sau sang chiếm nước Anh mà làm vua, và đi khuấy phá ở bờ bề Y-pha-nho, Ý, Maroc và đến tận Bắc-Mỹ.

Tóm lại, vùng Tây-Âu (Đức-Pháp) thuở ấy ở phía nam thì bị người Hồi-giáo đe dọa, phía đông thì bị các giống người Hongrois, Huns, Slaves, Tartares xâm lăng, phía bắc bị người Normands nhiễu nhiễu. Phải chiến-đấu chống các man-tộc này, không thì ắt bị chúng diệt vong. Hai quốc-vương hai nước Pháp, Đức thì sức lực yếu đuối, và trong nước đường sá ít-đi, sự giao-thông khó-khặn, mỗi khi một địa-phương bị cướp bóc, e nhà vua không đủ quân lính để đến cứu, dẫu có đủ cũng không thể đưa đến kịp thời được. Vậy dân-chúng phải tìm những người có đủ sức mạnh ở gần đó, để bênh vực họ. Cố nhiên họ đến nương tựa hạng qui-tộc ở trong vùng, hoặc những chức Trấn-thủ ở biên-thùy là hạng đã được vua phong tước, cho thái-ấp, và giao sứ-mệnh cai-trị dân, gọi là Phiên-chúa (seigneur). Hạng tiểu tư-sản cũng phải tự ý đem ruộng đất mình giao cho phiên-chúa, mình chỉ thu hoa-lợi mà thôi, để chúa che chở cho. Các phiên-chúa sẵn lòng bảo vệ dân-chúng sống trên lãnh-thổ mình, hạng vô sản thì làm nông nô để cày cấy, phục dịch mình và cùng mình chung sức để tranh đấu với giặc cướp.

Mỗi phiên chúa ở trong một tòa lâu, có thành quách đều bằng đá rất kiên cố thường kiến trúc trên một ngọn đồi cao để dễ trông thấy địch quân khi chúng tiến đến, chung quanh có hào sâu bao bọc, qua hào bắc một cái cầu rút, ban đêm hoặc lúc địch đến thì kéo cầu lên. Dân-chúng làm nhà lúp-xúp ở quanh thành quách, khi nguy cấp thì vào ẩn náu ở trong thành.

Phiên-chúa bảo vệ dân-chúng bằng quân-lực, lo việc trị an trong vùng, lập tòa án xử kiện tụng, nuôi tập binh lính, chế tiền tệ, tức là Ông vua ở vùng ấy.

Phiên-chúa đối với quốc-vương có bổn-phận triều cống giúp quốc-vương trong việc chinh-chiến và giúp tiền bạc trong một đời trường-hợp. Ở trên lãnh-thổ mình, phiên-chúa được toàn-quyền hành-động và chết thì để thái-áp lại cho con trưởng lên làm phiên-chúa; con trưởng và các con thứ đều được tập tước của cha.

Các phiên-chúa rất lo đến việc chiến-tranh, hoặc đánh lẫn nhau hoặc đáp lời hiệu-triệu của quốc-vương đem binh hội chiến ở nơi xa. Ngày thường, sống trong thành quách buồn tẻ, họ chỉ yến ầm, nghe nhạc, đi săn, đi câu.

Dân-chúng sống trên lãnh-thổ của phiên-chúa, đa số là nông-dân, được giao cho đất đai để cày cấy, chia làm hai hạng: nông-nô và nông-dân tự-do. Hạng nông-nô không được rời bỏ đất đai mình, không được lấy vợ nếu phiên-chúa không ưng thuận, phải nạp Chúa nhiều thứ thuế và một phần hoa-màu thu hoạch được, lại còn phải làm xâu để tu bổ thành quách, đắp đường sá, cày cấy cho chúa v.v.... Hạng nông-dân tự-do có thể rời bỏ đất mình, tùy ý kết hôn, truyền lại con cái đất đai mình cày cấy, còn số thuế khóa phải nộp cũng định rõ trước, chứ không phải tùy ý muốn của chúa như đối với nông-nô.

Các sử-gia nói rằng chúng ta đừng tưởng dân-chúng bất bình với cuộc đời ấy. Trong lúc giặc-giã, loạn lạc, sinh-mệnh và tài-sản không có gì bảo đảm, họ có cực nhọc và bớt đôi chút tự-do để được ăn yên, ở yên thì cũng không sao.

Tình-thế kéo dài mà quyền lực của quốc-vương không thi-thố ra khắp nơi trong nước để bảo vệ lương dân được, nên nay cắt đất để thưởng phiên-chúa này, mai lập ấp để phong kẻ có công nọ, khiến phần đất của vua càng hẹp nhỏ lại. Thế-kỷ thứ IX, thứ X, nước Pháp chia ra nhiều thái-áp nghiêm-nhiên như những nước độc-lập, như thái-áp của Tử-tước Toulouse, của Công-tước D'Aquitaine, của Công-tước Bourgogne, của Tử-tước Auvergne, Champagne, của Công-tước France, của Công-tước Normandie, công-tước Flandre. Ở Nhật-nhĩ-mãn, đất đai cũng chia cắt dần thành ra những mảnh, như thái-áp của Công-tước de Saxe, của công-tước Franconie, của Công-tước de Bavière, của Giám-mục Cologne, của Giám-mục Mayence. Ở Pháp, có nhiều thái-áp rộng lớn hơn đất đai của quốc-vương gấp mấy lần.

Các vị phiên-chúa phong-kiến không chỉ đóng giữ thành quách để bảo vệ nhân-dân mà sai họ cày cấy, phục dịch mình mà thôi đâu. Họ cũng giúp ích nhiều cho các ngành hoạt-động của văn-hóa nữa. Trong

lúc giặc giã và cướp bóc đầy dẫy khắp nơi, các phiên-chúa đón bắt và chặt đầu bọn cướp đường, cướp sá, để cho những kẻ buôn mang bán xách là hạng thương-nhân độc nhất thuở ấy được đi lại, buôn bán. Họ tiếp nạp hạng thi-nhân hát rong (Troubadours) đi xư này xư khác để ca hát sự tích các bậc anh-hùng đời trước. Họ chăm lo gìn giữ đề-diệu cho xư sở khỏi ngập lụt. Họ bảo vệ các giáo-đường, các tu viện chống sự tàn-nhẫn của giặc cướp. Họ thu dùng trong lâu đài mình số giáo-sĩ để giữ sỏ bộ sanh, tử, giá thú đã xảy ra trên lãnh-thô họ.

Nói về chế-độ phong-kiến ở Âu châu, chúng ta không thể không nhắc lại một tập-tục có mật thiết tương quan với nó, ấy là hiệp-sĩ đạo (Chevalerie).

Trong thời-kỳ các chiến-sĩ phong-kiến chống đánh với các man-tộc, phong tục của họ rất dã-man. Họ rất hiếu-chiến, và chém giết kẻ địch bắt được một cách tàn-nhẫn. Họ không biết gì là tín, là nghĩa cả. Giữa các phiên-chúa, cũng thường xảy ra chiến-tranh, để lấn đất đai của nhau mà mở-rộng bờ cõi, hoặc để bắt tù-binh mà đòi tiền chuộc, mà mỗi khi có chiến tranh thì dân chúng là hạng người bị thiệt hại hơn cả: hoa màu bị chà đạp, quân lính chết chóc...

May sao hiệp-sĩ-đạo ra đời, làm dịu bớt các thú-tính, và kìm hãm bớt các dục-vọng quá đáng ấy.

Con trai nhà quý-tộc, sau khi đã tập sự về chinh-chiến ở một nhà quý-tộc khác và được 18 tuổi rồi thì có thể trở thành một hiệp-sĩ (Chevalier). Để được thế, phải cử hành một cuộc lễ, trong đó vị Tổng-chủ long-trọng trao binh khí cho y, và y phải tuyên thệ suốt đời trung thành với Chúa Trời, với Tổng-chủ mình, cam kết sẽ luôn luôn kính nể kẻ nghèo, kẻ yếu, kẻ mồ côi, giữ những lời đã hứa hẹn với người khác và chỉ dùng sức mạnh để phụng sự Chúa trời và lẽ công-bằng mà thôi.

Người hiệp-sĩ lại tập những cách cư-xử, ngôn-ngữ, ăn mặc, cho xứng đáng với mình, gắng bắt chước các vị anh-hùng xưa mà bọn hát rong thường nhắc lại lịch-sử, hy-vọng gặp được dịp để mình tỏ ra can-đảm như Lancelot và trung-tín như Roland. Nhờ thế, phần đông hiệp-sĩ cư-xử cao thượng, giữ được phẩm giá, lại nói năng thận-trọng và duyên dáng để cho người ta biết mình thuộc quý-tộc hiệp-sĩ, mặc dầu quần áo tốt, xấu, và túi tiền nặng nhẹ. Hiệp-sĩ đạo trở nên trường dạy những cách thức thanh nhã nó tỏ diêm cho đời sống chung, và như một chất dầu làm cho guồng máy xã-hội dịu-dàng, êm-ái. Vậy nên bấy giờ nói đến hiệp-sĩ, người ta liền nghĩ đến những lễ mạo thanh tao ; và lâu đài phong-kiến là nơi dạy cách ăn mặc đúng, cách nói-năng với đàn bà cho lịch sự, và trăm nghìn tiểu-tiết của cuộc sống hằng ngày để cho nó vui-vẻ dễ-chịu.

Phong-tục của giới quý-tộc vốn rất thô-lỗ, nhờ hiệp-sĩ đạo nên từ thế-kỷ XIII trở đi, dần dần nhã-nhận. Lại thêm có sự can-thiệp của nhà vua và của Giáo-đường nên các cuộc chinh-chiến giữa các phiên chúa bị hạn chế hoặc bớt tính-cách dữ tợn.

Nhưng rồi các triều vua kế tiếp tìm cách thôn tính đất đai của các

phiên-chúa hoặc bằng chiến-tranh, hoặc bằng hôn-nhơn, bằng hòa-ước, nên đến đầu thời-kỳ cận-đại thì ở Pháp, lãnh-thổ nhà vua đã mở rộng gấp 10 khi trước và chiếm được 2/3 diện-tích toàn quốc. Lại khéo tổ-chức việc cai-trị, nhờ đường sá mở mang dần, mệnh-lệnh trung-ương ra khắp bốn phương, nên uy-quyền càng tăng, nhà vua mạnh lên. Nhà vua lại hiệp-lực với Giáo-đường, lo giữ gìn an-ninh, trật-tự trong nước, các tòa án xử đoán công bằng, nên được dân-chúng mến trọng, lìa dần các phiên-chúa mà hướng về vương-quyền.

Đến thế-kỷ XV, nhờ có thuốc súng do người A-rập truyền vào, người ta chế ra súng, các vua lại lập ra quân đội thường trực. Quân ấy, súng ấy là những lợi-khi hạ các phiên-chúa phong-kiến xuống, vì họ chỉ dùng gươm, giáo, cung, tên, không có phương-tiện tài-chánh để sắm khi giới mới và cấp dưỡng những đội quân đông đúc.

Từ khi việc trị-an trong nước do Chánh-phủ trung-ương lo liệu chu-đáo, dân chúng yên ổn làm ăn, thì các phiên-chúa chỉ là những địa-chủ có tước phẩm, không ích lợi cho ai mà không ai cần dùng đến nữa. Thỉnh-thoảng cũng có nhiều phiên chúa giữ thói buông-lung, chống cự lại nhà vua, và trên lãnh-thổ họ, họ vẫn hà khắc với dân-chúng. Vua phải dùng võ lực mà đối đãi. Cũng có vị vua triệu họ về ở kinh-đô, cho vào ra chốn triều đình, tham dự các lễ lạc để họ thành vô hại.

Nhưng tình thế không thể kéo dài : một bên họ tiếp-tục hưởng các quyền lợi phong-kiến, một bên họ không còn bổn-phận như xưa nữa. Cố nhiên, họ phải từ bỏ quyền-lợi ấy. Ở Pháp, việc ấy xảy ra trong cuộc cách-mệnh 1789.

Sau khi súng ống chế ra, giáp trụ nặng nề của các hiệp-sĩ cũng thành ra vô hiệu. Sự tiếp xúc với người phương Đông trong các cuộc Thập-tự viễn chinh (Croisades) làm cho Âu-châu mở mang việc thương-mại, dân-chúng giàu có lên, họ rước những thầy dạy học giỏi, dạy cho cách ăn ở, sự hào-hoa, phong-nhã, không kém gì các hiệp-sĩ.

Hiệp-sĩ đạo không còn lý-do tồn-tại, cũng phải tự-nhiên tiêu tán.

Chế-độ phong-kiến ở Nhật-Bản

Nước Nhật-bản từ lúc có lịch-sử đến thế-kỷ XIX sống dưới chế-độ phong-kiến.

Nước này gồm nhiều hòn đảo nhỏ, địa-thế thích hợp sẵn cho sự chia xẻ, cát cứ. Từ đời thượng-cổ, mỗi miền có người cầm đầu, gọi là quân-trưởng hay tù-trưởng. Đến lúc Thần-võ là chánh-tổng của thần, lên ngôi Thiên-hoàng, dựng quốc-đô ở Đại-nụy, lập thành quốc-gia, thì các vị chúa nhỏ ấy đem dân mình từng phục Thiên-hoàng, trừ giống Ái-nô cứng-cỏi chống cự lại, làm cho người Nhật phải đem binh chinh phục trong mấy thế-kỷ mới dồn chúng đến cù-lao ở tận phía bắc.

Về sau, dân-số đông lên, đất đai mở rộng, quyền vua mạnh dần, chế-độ phong-kiến xưa cũng biến cải : đời tổ-chức quốc huyện ra làm quốc-quận, nghĩa là không phải mỗi huyện, mỗi ấp có người làm chủ nữa mà hợp nhiều huyện nhỏ thành một quận lớn, có một phiên-chúa cầm đầu,

đều thống-thuộc Triều-đình, nhưng tự chủ trên đất đai mình. Ấy là chế-độ tàn phong-kiến. Tàn phong-kiến dựng lên vì qui-tộc yếu mà sĩ-tộc mạnh lên.

Nguyên từ xưa, dân-tộc Nhật-bản chia làm ba hạng người : qui-tộc, sĩ-tộc và bình-dân. Qui-tộc là con cháu các vị quân-trưởng đời thượng-cổ hoặc giòng-giỏi của Thần. Sĩ-tộc là hạng dân có chức-nghiep, phần nhiều làm nghề nông. Còn hạng lao-công, điền-tốt, hạng người làm việc khó nhọc, nặng-nề, đều thuộc về bình-dân.

Qui-tộc chơi-bời xa-xỉ, lâu thành nghèo khó, nhiều người không giữ được nghiệp nhà. Trong khi ấy, sĩ-tộc cắm-cui làm ăn, mở mang ruộng đất, khai thác các nguồn lợi, nên giàu có lên. Họ bèn tập rèn những thuật bắn cung, cưỡi ngựa, đấu kiếm, múa gươm, để được ra làm quan ở Triều-đình, phục-dịch với Qui-tộc. Nhân đó họ xây-dựng được cơ-nghiep, truyền lại con cháu. Họ tự xưng là võ-sĩ, dựng nên gia-nghiep gọi là võ-gia, đối với giòng-giỏi quan quyền qui-tộc gọi là công-gia. Rồi võ-gia nổi lên chống với công-gia đã suy yếu, tức là sĩ-tộc tranh quyền qui-tộc.

Trong cuộc tranh-đấu này đã ra đời Võ-sĩ-đạo rất có ảnh-hưởng tốt cho dân-tộc và tiền-đồ Nhật sau này. Từ xưa, người Nhật đã sẵn có tinh-thần thượng võ. Đến đời Thần-vô Thiên-hoàng, chủ-nghĩa thượng võ càng thịnh ; trong trào ngoài quận, từ vua đến dân, ai nấy đều hăm hở chăm lo luyện tập võ nghệ. Đến thế-kỷ XII, hai họ Nguyên-lai-triều và Bình-thanh-Thịnh lấy võ-lực đưa tài để dành ngôi Bá-chủ. Do Nguyên-lai-triều xướng xuất, các võ-gia lập ra một nền giáo-dục để rèn luyện giai-cấp võ-sĩ, buộc phải có những căn-bản luân-lý, đạo đức riêng. Nền giáo-dục ấy tương tự với Đại-Hòa-hồn là cái hồn thiêng-liêng của dân tộc Nhật, nên rất được công-chúng hoan-ngheh, coi gần như là một tông-giáo, đời gọi là Võ-sĩ-đạo.

Võ-sĩ-đạo cần nhất phải giữ danh-dự cho thân mình, cho nước, cho gia-môn và con cháu mình về sau nữa, và phải trau dồi các đức tốt trung, dũng, tiết, nghĩa, hiếu hạnh, quả cảm, liêm sỉ, cương trực, khoan nhơn, bác ái, kiem cần v.v...

Họ Nguyên-lai thắng trận, tự xưng là Tướng-quân, lập ra Mạc-phủ, đoạt chánh-quyền của Thiên-hoàng mà cai-trị toàn-quốc (1186). Mấy trăm chư-hầu lớn nhỏ tuy giữ lệ triều cống Thiên-hoàng, nhưng cũng phục-thuộc Mạc-phủ và kiêng sợ Mạc-phủ hơn. Phong-kiến Nhật-bản từ thời kỳ này trở đi gọi là tàn phong-kiến.

Họ làm Tướng-quân, giữ quyền Mạc-phủ sau cùng là họ Đức-xuyên, cha truyền con nối hơn 250 năm. Đến đời Thiên-hoàng Minh-trị, thấy trào-lưu duy-tân sôi-nổi tướng-quân Khánh-hỷ tự ý trả lại Thiên-hoàng tất cả đại-quyền quốc-gia (1867) để nhà vua tiện việc thống nhất toàn-quốc và thực-hành duy-tân. Chế-độ Mạc-phủ cáo chung. Mấy năm sau (1871), các phiên-chúa chư-hầu cũng đem đất đai nạp lại Triều-đình để đổi ra làm huyện. Chế-độ phong-kiến bãi bỏ.

Chế-độ phong-kiến ở Việt-Nam.

Văn-lang là tên xưa nhất của nước Việt-Nam, và họ Hồng-bàng là giòng vua đầu tiên. Năm 257 trước T. C. nước Văn-lang bị một nước láng giềng là nước Thục chiếm mất, và đổi tên là Âu-lạc. Năm 207, nước Âu-lạc lại bị Triệu-Đà, một viên quan của Tần, gồm vào quận Nam-hải (Quảng-đông) lập thành nước Nam-Việt. Năm 111 trước T. C. nhà Hán sai tướng sang đánh nhà Triệu, đem Nam-Việt nội thuộc Trung-hoa, đổi tên là Giao-chỉ-bộ.

Đời Hồng-bàng, chia nước làm 15 bộ (bộ-lạc) dùng bảy tôi để thống thuộc, tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc-tướng, đều thế-tập. Ấy là chế độ phong-kiến. Đến khi bị Thục chiếm, rồi bị Triệu-Đà sát nhập vào Nam-hải, nước Âu-lạc, Nam-Việt chỉ thay quyền bá-chủ, chứ các Lạc-tướng, Lạc-hầu vẫn được cha truyền con nối như xưa. Từ khi đất Văn-lang bị nội-thuộc nhà Hán thì chia làm 3 quận, mỗi quận có quan Thái-thủ cai-trị, nhưng vẫn không can-thiệp vào nội-tình các thái-ấp, nên địa-vị và quyền-hành các Lạc-tướng, Lạc hầu vẫn không thay đổi, họ chỉ phải ở dưới quyền quan Thái-thủ và nạp thuế cống mà thôi.

Sau cuộc bà Trưng khởi nghĩa, tướng nhà Hán là Mã-viện đem quân sang đánh dẹp yên rồi, bèn bỏ chế-độ phong-kiến mà lập chế-độ Quận huyện như ở Tần ; các Lạc-tướng, Lạc-hầu phải bãi truất.

Vậy Việt-Nam đã ra khỏi chế-độ phong-kiến cũng xấp-xỉ một lúc với Trung-quốc (nhà Tần).

Ở các làng, tổng xa-xôi, ở thượng-du hình như các chức quan thế tập (bộ-chính) vẫn còn giữ quyền như chúng ta còn thấy sau này ở các miền Hòa-bình và Thanh-hóa, nhưng đại-đề thì chánh-quyền đã tập trung, và trải qua các triều Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn, không còn phong đất đai cho chư-hầu thế tập nữa.

Nhưng các chánh-thể quân-chủ thường dùng những tước phẩm để thưởng thưởng các công-thần, vinh phong các hoàng thân, cho có bên cạnh nhà vua một hạng người sang quý, vừa để khích-lệ quân-thần, sĩ thứ, cũng vừa để trang sức và làm phén dậu cho chế-độ. Ở Việt-Nam, các triều-đại đã thực hiện ý-niệm ấy, và dung hòa nó với ý-niệm dân-chủ một cách khéo-léo. Ngoài các chức quan chánh, triều Lý, triều Trần có đặt ra các tước Vương, Công, Hầu ; triều Lê, triều Nguyễn, ngoài tước Vương chỉ đề phong các Hoàng-tử, còn có 5 tước là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Các tước ấy cũng có lộc-diền nhưng rất ít (ở triều Nguyễn, tước cao nhất là tước Vương, con vua, được phong 15 mẫu ruộng, tước thấp nhất là tước Nam được phong 3 mẫu). Đó là lộc-diền, không phải là thái-ấp, và trên lộc-diền ấy, dân-chúng do Chánh-phủ cai-trị, thuế khóa do Chánh-phủ thu đóc, chứ người được phong không có một tí đặc-quyền gì cả. Còn cách thế-tập thì mỗi người phong chỉ một người con được tập, và mỗi đời hạ xuống một bậc, vi-dụ : một người con của tước Bá được tập tước Tử, một người con vị này được tập tước Nam, chứ không như Âu-châu và Trung-quốc xưa, người được phong tước gì sẽ truyền tước ấy cho tất cả con trai rồi cháu trai, mãi mãi về sau. Như thế, ở Việt-nam, tước cao nhất (Công) cũng chỉ tập được 4 đời là hết, và hạng qui-tộc không

tạo thành một giai cấp được, họ chỉ có hư vinh, không thể làm hại gì cho Triều-đình và dân-chúng. Vả, các tước phẩm cũng như các chức quan, không dành riêng cho một hạng người nào, ai có tài năng, có đức hạnh thì dầu con nhà cùng đinh hạ hộ cũng có thể được phong tước cao nhất và làm đến chức quan lớn nhất.

Tác-dụng và ảnh-hưởng của chế-độ phong-kiến

Nhìn lại thời-đại phong-kiến, người ta thấy dân-chúng sống cuộc đời lầm than, cơ-cực. Nhất là ở Âu-châu, hạng nông-nô quả là hạng người nô-lệ, phiên-chúa bắt thuế, bắt xâu bao nhiêu tùy ý. Ở Trung-quốc, ở Nhật-bản thì các chiến-tranh của các chư-hầu phong-kiến đã làm đầm máu xứ sở và gây bao nhiêu khổ-ải cho sinh-linh, 250 năm đời Xuân-Thu, thời-kỳ giặc-giã lâu nhất trong lịch-sử nước Tàu, là do chư-hầu phong-kiến gây ra. Xã-hội phong-kiến phân chia giai-cấp nghiêm mật quá. Không thời-đại nào những bất-bình đẳng giữa quốc-dân rõ-rệt bằng thời-đại này. Sự sai thù ấy lại chỉ do huyết-thống, vì môn-mi, chứ không phải vì tài, vì đức. Con nhà qui-tộc đời đời sang trọng, sai bảo, hành hạ con nhà tiện dân đời đời phục dịch, hầu hạ. Trong sự sinh-hoạt, một bên thì xa hoa, phong phú, một bên thì thiếu thốn, cực khổ. Hạng tiện dân quanh năm làm lụng, ít có thì giờ nghĩ đến chuyện trau dồi trí-thức, cho nên sự học vấn hình như dành riêng cho qui-tộc.

Nhưng bên cạnh những điều xấu xa ấy, chế-độ phong-kiến cũng có những cái hay của nó.

Ở Âu-châu, như đã thấy trên kia, nhờ thành quách của các phiên-chúa bảo vệ, dân-chúng mới có an-ninh để làm ăn, sinh sống; nhờ các phiên chúa diệt trộm cướp trên đường sá, việc thương mại mới tiếp tục được; nhờ họ giúp đỡ và cho tá túc ở lâu đài họ, bọn thi-nhân đi hát rong mới hoạt-động được và văn-chương Pháp mới bảo tồn để phát triển về sau, và thời-nhân mới biết chút ít gì về lịch-sử, về các bậc anh hùng của đất nước, nhờ họ giữ gìn các đề-diệu nên hoa màu và nhà cửa khỏi bị lụt-lạ kéo đi mất; nhờ họ bảo vệ các giáo-đường, các tu viện, Tông-giáo mới yên ổn để giáo-hóa người đời; và nhờ họ ghi chép vào sổ bộ các sự sinh, tử, hôn-thú, đời sau mới có chỗ kê cứu.

Các sử-gia đã quả-quyết rằng nếu không có chế-độ phong-kiến thì Âu-châu đã bị tiêu-hủy bởi sức tàn-phá của các man-tộc rồi. Vẫn biết có nhiều phiên chúa tàn ác, xấu-xa cũng như có nhiều người tàn ác xấu-xa bất cứ ở thời-đại nào, giai-cấp nào, nhưng đại khái thì các phiên-chúa ở thế-kỷ XII, XIII là những chức hành chánh siêng năng họ đã giúp nhiều cho cuộc tiến-hóa. Trong thời đại ấy, ngọn đuốc trí-thức và nghệ-thuật đã soi sáng trên thế-giới Ai-cập, Hy-lạp, La-mã không được sáng tỏ ở Âu-châu nữa. Nếu không có các phiên-chúa thì văn-minh đã tắt mất, và nhân-dân thuở ấy đã phải trở lui tình-trạng dã-man nguyên thủy rồi.

Ở Trung-quốc, thời-đại phong-kiến rất có quan-hệ đến sự phát-triển của dân-tộc họ. Bấy giờ sự giao-thông không tiện, Chánh-phủ trung-ương không thể thi thố quyền uy ra khắp bốn phương. Một người

được phong, đem họ hàng, bà con đến ở đất phong, coi như là nước riêng của mình nên mới ra sức khai thác đất đai, mở rộng bờ cõi, truyền bá văn-hóa. Xem các nước được phong đời Hồng-Chu dần dần cường thịnh thì thấy cái công khai hóa ấy. Từ trước, người Hán chỉ chiếm một dải Sơn-dông, Hà-nam (ngày nay) ở lưu-vực sông Hoàng-hà, còn chung quanh là đất đai của các dị-tộc. Đời Xuân-Thu, các chư-hầu dùng binh chinh phạt bốn phương, các dân-tộc phấn-đấu kịch-liệt kết-quả là các dị-tộc chung quanh như rợ Bắc-Địch ở phía bắc, rợ Tây-Nhung ở phía tây, rợ Nam-Man ở phía nam, rợ Đông-Di ở phía đông, lần-lượt bị các nước chư-hầu mạnh ở gần hỗn-hợp. Như nước Tề cứ đất Sơn-dông ngày nay đã hỗn-hợp Đông-Di, nước Sở cứ đất Hồ-bắc ngày nay đã hỗn-hợp Nam-Man, nước Tần cứ đất Thiểm-tây ngày nay đã hỗn-hợp Tây Nhung, nước Tấn cứ đất Sơn-tây, nước Yên cứ đất Hà-bắc ngày nay đã hỗn-hợp Bắc-Địch. Phạm-vi nước Tàu mở rộng, các rợ kia dần dần đồng hóa với người Hán rồi dung hợp làm một, trở thành một dân-tộc có tổ-chức mạnh mẽ, làm nền tảng cho cuộc khuếch-triển của các triều Tần, Hán, Đường sau này.

Về phương-diện tinh-thần chế-độ phong-kiến cũng có nhiều tác-dụng quan-trọng để lại ảnh-hưởng cho đời sau.

Như ta đã thấy, nhờ hiệp-sĩ đạo, phong-tục các dân-tộc Áu-châu mới bớt dã-man và cuộc sống chung giữa xã-hội được dịu-dàng, thanh nhả hơn. Văn-minh-hóa được những hạng người thô-lỗ, tàn bạo, chỉ biết một việc làm là dùng võ-lực vì suốt đời họ phải chiến-đấu với Man-tộc, không phải là việc dễ. Với sự góp sức của Giáo-đường, Hiệp-sĩ đạo đã thu được nhiều kết-quả tốt trong công cuộc này. Nhờ đó, thời-nhân mới có được một ý-niệm mới-mẻ và cao-cả về cách thao-thủ, về bổn-phận đối với bề trên, với những kẻ chung quanh, với kẻ nghèo khó, yếu đuối v.v... Nhất là sự tôn trọng danh dự, bênh-vực hạng người hèn yếu, quý chuộng công-lý là những điểm nổi bật lên trong hành động của giới hiệp-sĩ, và còn truyền mãi về sau. Chính Ông Washington bấy giờ là Tư-lệnh quân đội Mỹ, đã biểu lộ lý-tưởng ấy trong những ngày gian khổ thất vọng ở trận Walley Forge ; chính nhờ lý-tưởng ấy để làm phương-tiện tự-vệ mà Ông Gordon, một võ-quan Anh, đã chịu chết trong thành bị vây chứ không chịu bỏ nhân-dân Khartoum đã giao phó cho mình.

Ở Trung-quốc, phong-kiến là thời-đại đã sản xuất ra nhiều nhất những đức tính tốt đẹp, những tinh-thần cao cả của dân Tàu. Thuở ấy, người ta chuộng tiết hạnh, trọng nghĩa, khinh tài, trọng danh-dự, khinh lợi-lộc, trước việc phải thì coi cái chết nhẹ như lông hồng, gặp hoạn-nạn của nước, của nhà, của người tri kỷ thì khẳng-khái liều thân cứu giúp, kẻ sĩ nhường tước vị, nhường của-cải cho nhau không chút bận lòng. Hạng đàn bà mộc-mạc như mẹ Chuyên-Chư cũng biết liều-thân để con mình tiện làm việc phải ; hạng người dốt nát như Yêu-Ly cũng dám hy-sinh vợ, con, để đem thân mình đi giúp người tri kỷ ; hạng người tội tở như Trình-Anh, Công-tôn Chủ-Cửu cũng biết thung dung chịu chết, chịu giết con cái để giúp cho nghĩa-chủ (Triệu Thuần) khỏi tuyệt tự, rồi lo liệu cho người con một (Triệu Vũ) của ân nhân khôi phục lại nghiệp nhà.

Những hành-vi như thế đầy dẫy trong sách, sử đời phong-kiến, không sao kể xiết. Các phong-tục ấy truyền về sau, đời Hán còn rất thịnh. Mãi

đến ngày nay, cái gì gọi được là mỹ-đức, là cao-hạnh ở trên đất Tàu và các nước đã thâm nhiễm văn-hóa Tàu thì cái ấy không khỏi do ảnh-hưởng của thời-đại phong-kiến còn sót lại.

Ở Nhật-bản, chế-độ phong-kiến đã để lại nhiều ích lợi hơn ở nước nào hết. Tuy bấy giờ nhân-dân chia làm ba giai-cấp, nhưng phong-tục họ có chỗ tốt là các giai-cấp không khinh-khi lẫn áp nhau, mà chỉ cạnh tranh nhau về danh-dự. Vì danh-dự mà ai nấy đều gắng-gỗ trong mọi canh-tác kinh-doanh, thành ra sự phân chia giai-cấp đã không hại mà còn có cái sức thúc dục quốc-dân, khiến cho ruộng đất mở mang, chức nghiệp tiến bộ, và xây-dựng nên cái văn-hóa của mỗi giai-cấp càng ngày càng phát đạt thêm mãi.

Cái của quý nhất của thời-đại phong kiến để lại cho người Nhật là võ-sĩ-đạo. Nước Nhật được một địa-vị danh-giá ở thời-đại sau đó, một phần lớn nhờ ở Võ-sĩ-đạo. Việc Mạc-phủ tự ý hủy mình và trao trả quốc-quyền, và các chư-hầu đem đất nạp lại Thiên-hoàng, phải chăng cũng vì di-phong của võ-sĩ-đạo thôi thúc?

Vì vậy, ngày nay người Nhật rất cảm ơn chế-độ phong-kiến của xứ họ — Họ cho rằng phong-kiến có công mài dũa tài trí, trau dồi tính cách của dân-tộc họ cho khôn-ngoa, mạnh bạo thêm, nên khi tiếp xúc với phong-trào mới, họ sẵn sàng mà theo kịp ngay. Rồi trong công-cuộc kiến thiết lại nước nhà, họ có rất-nhiều nhân tài đứng ra lãnh-đạo, ấy là nhờ lò phong-kiến nung đúc ra.

Ở Việt-Nam ngày nay chúng ta không thể biết được tường tận tình-trạng xã-hội ở thời-đại phong-kiến. Nhưng sau cuộc thất bại của bà Trưng, nước ta đã bị nội thuộc Trung-quốc, nhà Hán bắt đầu đem văn hóa Tàu truyền vào và tổ-chức. Ngoài các truyền thuyết ra, sách sử không nói gì kỹ về thời đại ấy. Ta hãy thử dựa trên các truyền thuyết ấy để phỏng đoán một đôi điều gì được chăng? Về đời Hùng-vương, có chuyện vua Lạc-long-quân và Âu-cơ khi xa lìa nhau, chia 100 con, mỗi bên 50 người ; có chuyện vua sai sứ giả đi tìm người giỏi để đánh giặc Ân và đưa bé làng Phù-đồng xin đi đánh, dẹp được giặc, được vua phong vương và lập đền thờ ; có chuyện Công-chúa Tiên-Dung sánh duyên cùng Chử-đồng-tử, một gã bần cùng (sau được lịch-triều đều sắc phong). Ấy là những chuyện hoang-đường, không ai có thể tin là thật được, tuy nó đã được chép ở các bộ sử cổ nhất. Nhưng vì người chép sử chắc đã căn-cứ vào tục-truyền mà chép, nên ít ra nó cũng cho ta biết được quan-niệm về thời phong-kiến của những người miệng truyền các chuyện ấy là hạng người gần với thời-đại phong-kiến hơn chúng ta nhiều. Việc Lạc-long-quân và Âu-cơ chia đôi con cái hai bên bằng nhau tỏ rằng thuở ấy, giữa chồng, vợ, giữa nam, nữ không có sự bất bình đẳng. Việc cầu người giỏi để dẹp giặc Ân, rồi phong vương, lập đền thờ người chiến thắng tỏ rằng nhà vua có thói quý trọng bậc hiền năng, bất cứ ở giai-cấp nào, chứ không phải chỉ chuyên dùng quý-tộc như ở chế-độ phong-kiến các nước khác. Việc Công-chúa Tiên-Dung chịu làm vợ một chàng cùng đinh, không có quần mặc, tỏ rằng thuở ấy việc hôn-nhân không phân giai-cấp, quý tiện, rồi việc lịch triều sắc phong cặp vợ chồng ấy tỏ rằng người Việt-Nam không chỉ-trích việc hôn-nhân không

« môn đương hộ đối » ấy chút nào cả ! Phong-kiến Việt-Nam quả có những tinh-chất ấy - chẳng ? Dầu sao, sau cuộc thất bại của bà Trưng, Việt-Nam đã nội-thuộc Trung-quốc, nhà Hán bắt đầu đem Văn-hóa Tàu truyền vào, và tổ chức xã-hội ta theo như Tàu, mà Hán là triều-đại còn gần với thời-kỳ phong-kiến, nên tinh-thần, tập-tục phong-kiến còn mạnh mẽ thịnh-hành, và nước ta không khỏi chịu nhiều ảnh hưởng. Nhưng những gì truyền vào Việt-Nam, dễ thích hợp với tình trạng xứ này và tinh-thần sẵn có của dân-tộc này, ắt đã biến-đổi nhiều phần. Lại nhờ các học thuyết của các triết-gia (Khổng, Mạnh, Lão, Phật) đồng thời du nhập, nên những gì quá khắt-khe, quá bất công và trái lý của phong-kiến Tàu, xưa cũng không còn được. Vì thế, chúng ta thấy rằng tuy nhiễm văn-hóa Tàu bấy giờ còn được nhiều màu sắc phong-kiến, phong-tục, chế-độ Việt-Nam không có gì quá bất bình đẳng, quá bất công giữa các hạng người trong xã-hội, quá cách biệt, trọng khinh giữa nam và nữ, không gì quá khắt-khe giữa hạng người trên và người dưới, không trọng khi thái qua về phương-diện huyết-thống, môn mi v.v...

Do ảnh-hưởng phong-kiến Tàu gây ra, người ta thấy ở Việt-Nam trong gia-đình có những danh phận thế, thiếp, đích, thê, việc đồng họ không được kết hôn, bốn phận hợp tộc (Tông-pháp), cha mẹ có quyền rất lớn ; ngoài xã-hội thì kẻ trên, người dưới, kẻ già, người trẻ, tôn ty, trật tự rất nghiêm, kẻ trai trẻ phải có bốn phận nương nhen người trưởng thượng ; ở Triều-đình thì các tước, vị, chức hàm rất phân biệt ngôi thứ v.v... Còn về tâm tình, đạo-đức, về mặt tinh-thần ; xã-hội cũng rất qui trọng danh-dự, cũng sản-xuất ra những hạng người trung, trinh, tiết liệt, trọng nghĩa hơn tài, biết hy-sinh vì đại-nghĩa, còn ghi chép nhiều trong sử sách.

Nói về những ảnh-hưởng không tốt của chế-độ phong kiến còn sót lại ở Việt-Nam, tuy nó không quá đáng và nặng nề như ở Tàu, ở Âu-châu xưa kia, nhưng nó cũng không khỏi bày ra những mối tệ hại có thể ngăn trở cuộc tiến bộ chung. Ấy là việc không chú-trọng đến đại-chúng là đa số nhân-dân, khiến hạng người hạ tiện khó mà xuất đầu lộ diện hoặc phát-triển tài năng ; ấy là đề uy quyền người trên to lớn quá, và trong các việc chung chỉ một số người hoặc một số ít người định đoạt, còn đa số không được dự, ý-kiến không được đếm xỉa đến : ấy là sự phân chia, kỳ thị giữa các giới người, các hạng người v. v...



Mỗi thời-đại có một chế-độ chính-trị chi phối. Chế-độ ấy do tình-trạng kinh-tế, hoàn-cảnh xã-hội, địa-lý, trình-độ dân-trí v.v... gây nên — Và chế-độ nào đã tồn tại được trong một thời gian lâu thì chế-độ ấy ắt đã thích ứng với nhu-cầu của thời-đại ấy. Từ khi có lịch-sử loài người đến nay chưa có một chế-độ chính-trị nào toàn thiện, toàn mỹ ; và trong con mắt của những người sống vào một thời-đại mà các điều-kiện kinh-tế, xã-hội, tri-thức nói trên đã thay đổi, có sẵn một quan-niệm khác về chính-trị, thì sự phê-bình phải thận trọng lắm mới giữ được lẽ công bằng,

Từ khi chế-độ dân-chủ được đề xướng, người ta đã nêu lên các tệ bệnh của phong-kiến và gắng tìm phương trị liệu. Nhưng thử xem kết-quả đã đến đâu.

Nói đề chữa bệnh giai-cấp, ở nhiều nơi người ta chỉ đảo lộn giai-cấp, hoặc làm phát-sinh ra những giai-cấp khác, hoặc miễn cưỡng san bằng một cách có hại cho sự phát-triển tài-năng. Nói đề chú-trọng đại chúng, người ta lại đi quá trớn, đề cho đại chúng vô trách nhiệm và kém tri-tuệ giữ quyền định đoạt, có khi độc-đoán. Nói đề trừ cái tệ bình dân không góc đầu lên được, người ta đã làm ngược lại, nghĩa là dùng luật thiêu số phục tùng đa số để áp đảo hạng người ưu tú thường thuộc thiểu-số, khiến cho tài-trí cùng lời phải lẽ hay không biểu lộ ra được trước sự lấn át của số đông. Nói đề tránh chiến-tranh, người ta đã làm cho chiến-tranh càng thường, càng lớn rộng, kịch liệt hơn lên : trong khoảng 40 năm vừa qua đã xảy ra hai cuộc chiến-tranh, thế giới chiến-tranh, lớn-lao, thảm-khốc vô cùng.

Cho nên tuy chế-độ có thay đổi, kết quả tuy cũng có lắm tệ-tình được cải-thiện, lắm hà lạm được trừ khử, nhưng phần nhiều đề tránh một bất công này người ta đã sa vào một bất-công khác ngược lại, và lấy đại thê mà xem xét thì thế-giới ngày nay cũng như một nước lớn ở thời-đại phong-kiến xưa kia. Mấy chục nước trên năm châu ở thế-kỷ XX chẳng khác nào mấy trăm chư-hầu liệt quốc đời Xuân-thu ở Tàu. Cũng kỳ thị nhau, thôn tính nhau, cũng đánh phá nhau vì đề tranh giành quyền lợi, vì tự ái, vì danh-dự. Rồi nước nào mạnh, oai, thì đứng ra kết hợp các nước nhỏ yếu dưới ảnh-hưởng của mình để đóng vai Bá-chủ, rồi cũng nay mình, mai hội, nay ký kết, mai thề nguyên mà những cảnh-tượng giành giật nhau, giết hại nhau chỉ mỗi ngày mỗi tăng thêm mãi.

Loài người còn đi đến nữa thì chế-độ còn đổi thay nữa. Từ khi có lịch-sử đến nay, trải qua các chế-độ, trong các gắng sức chung, việc lo bảo vệ nhân-mạng và tài-sản, tránh bớt giặc giã, loạn-ly giữ được thanh-bình cho xã-hội làm cho con người phát-triển được tài năng, bỏ bớt thú tính để trở nên « người », kim hãm được dục-vọng bất chính và làm chủ được mình để cho khác với loài thú vật, là những gắng sức quan-trọng hơn cả. Chế-độ nào gây ra được nhiều công-hiệu ấy và sau khi chấm-dứt còn để lại nhiều ảnh-hưởng như thế cho đời sau là chế-độ tương-đối tốt hơn.

PHAN-KHOANG

KIẾN-VĂN-LỤC

XIÊM-LA LỮ-THỨ

(Trích dịch NAM-PHONG tạp-chí số 48 và 49)

Nguyên văn chữ Hán :

Dịch giả :

Sở-Cuồng LÊ-DU

Hải-Tiên NGUYỄN-DUY-BỘT

XIÊM-LA là một nước láng-giềng ở phía tây nước ta. Lịch-sử bang giao Việt-Xiêm, các cụ nhà ta đều biết. Nhưng núi sông cách trở, giao thông khó khăn, ít người đi đến tận nơi khảo sát cho tường tận. Nói chuyện tình-hình nước Xiêm, người thời bấy : Xiêm-la hiện nay văn minh chẳng kém một cường quốc nào trên thế giới ; kẻ khác lại bảo : nước ấy chưa mấy khai hóa, vẫn còn dã-man. Bàn cãi lung tung, chẳng ai biết rõ bộ mặt thật ; thực là một điều đáng giận cho những người muốn quan sát tình hình thế giới hiện nay.

Tôi, trước đi từ Saigon, sau đi từ Hương-cảng, qua lại đất Xiêm năm bảy lần, có lúc lưu trú kinh-đô Bangkok hàng 5, 6 tháng. Mắt thấy tai nghe, biết bao sự lạ ; nay xin lược thuật lại để làm tài liệu cho những ai muốn khảo sát tình hình Xiêm-la.



Tháng 5 năm 1909, (dùng tây-lịch cho tiện) sáng sớm ngày nọ tôi ở Saigon lên tàu, 3 giờ chiều thuyền khởi hành, quanh co dòng sông, chiều tối mới đến Ô-cấp. Sáng ngày mai, 5 giờ sáng trông thấy đảo Cồn-lòn lơ mờ, 6 giờ thuyền đến đảo. Đứng ở tàu trông lên, nhìn thấy hàng cây đều đặn,

đọc theo bờ biển; lại thấy mái ngói nhà lao đỏ chói, suy nghĩ, bồi hồi tắc dạ, chẳng biết ngâm ngùi. 10 giờ sáng thuyền rời bến, chạy suốt hai ngày đêm đến đảo Phú-quốc. Đến cù-lao Châm, có 5, 6 người hành khách lên xuống. Đảo Phú-quốc thuộc tỉnh Hà-tiên, hòn lớn hòn nhỏ nhấp nhô, chim trời hàng đàn bay lượn. Cá rất nhiều, thỏ nhơn chuyên nghề chài lưới và làm nước mắm. Nước mắm Phú-quốc (nước mắm hòn) có tiếng rất ngon. Người Quảng-dòng lập nghiệp ở đây rất nhiều. Trên đảo đi lại thường dùng xe bò. Sáng mai 10 giờ, thuyền chạy vào vịnh Xiêm-la, 4 giờ chiều đến cửa sông Ménam, ngược dòng nước đục đi vào. (Cửa sông Ménam nước rất cạn, phải chờ nước lớn tàu mới vào được. Nước Xiêm vì vấn đề quốc phòng nên không chịu đào sâu thêm). Quảng này các thứ cây như dừa, chuối, sầu-riêng, mọc đầy như rừng. Hai bên bờ có hàng vạn chiếc nhà bè giăng hàng, Nhiều thuyền con treo cờ bạch-tượng, qua lại chằng chịt như mắc cửi. Thỉnh thoảng thấy tháp chùa lò nhỏ, quang cảnh đặc biệt Xiêm-la, hiện ra trước mắt. Đi một đôi, tàu đến Bạc-nam, tạm ngừng, chờ nhơn viên thuế quan kiểm tra hành lý xong xuôi, mới được cập bến. Tòì nhờ nhơn viên tàu chỉ dẫn, sau khi lên bờ vào trọ ở khách-sạn Đạo-sinh, đường Tam-sinh, BangKok. Khách-sạn này, chủ-nhơn người Quảng-dòng, đối đãi với lữ-khách rất chu đáo. Sáng ngày đi trú qua một chùa nọ, cách nhà hàng Đạo-sinh không xa. Nhà sư đã già, mới gặp tòi lần đầu, mà đón tiếp hết sức niềm nở. Sư cụ người Lễ-phong, tỉnh Quảng-nam; đời Tự-đức phải qua lưu học ở Xiêm, sau không muốn về nước, ở lại xuất gia đầu phạt; nay tuổi hơn sáu mươi, mà tinh thần quắc thước như người đương độ tráng niên, Gặp tòi hỏi thăm việc làng việc nước suốt ngày. Thường bảo: tha hương lưu lạc hơn ba mươi năm, mà Tổ quốc sơn hà vẫn in sâu trong trí nhớ. Nhơn lãng ngâm hai câu cổ-ca:

*« Đông-ba Gia-hội hai cầu,
Trên chùa Diệu-đế bốn lầu hai chuông »
« Tai nghe chúa ngự thuyền rồng,
Thiếp thương phận thiếp má hồng nắng mưa »*

Nghe ngâm tòi cũng bùi ngùi chẳng xiết. Ôi! Bên giới lặn dạn, cùng nhau đất khách bơ vơ; đồng bệnh tương lân, tự nhiên đồng tình thương úng. Tòi thường hỏi tình thế nước Xiêm, được Lão-tăng kể cho nghe nhiều lần rành rẽ; không chép ra làm gì. Sau đây tòi chỉ thuật tình thế nước ấy, những điều tự tòi quan sát mà thôi.

Nước Xiêm-la ở phía tây nước ta giáp bờ sông Thương-lan (tức sông Cửu-long-giang hay là Mê-Kong). Khí hậu nóng bức, ôn độ thường trên dưới tám mươi độ (80°) theo hàn-thử-biểu hoa-thị. Ban đêm có khí biển bốc lên hơi lạnh, nằm ngủ phải đắp chăn. Sông Ménam chảy dọc suốt toàn quốc, nước ngập có định kỳ. Điền địa phì nhiêu, lúa thường được mùa, nên đời sống nhơn dân rất dễ dãi. Diện tích toàn quốc chừng một trăm năm mươi

vạn (1.500.000) dặm vuông. Dân số chín trăm vạn (1) (9.000.000). Nhon-chúng thuộc giống Mā-lai, màu da đen xám, mắt lơ lơ; tính thuần hậu, điềm đạm, hay làm biếng, không muốn làm việc nhiều. Đàn ông đàn bà đều búi tóc ngắn. Văn-tự ngoằn-ngoto giống văn tự Cao-miền. Tiếng nói bình dị dễ nghe; người nước ta học nói tiếng Xiêm rất chóng. Người Xiêm tự xưng: « khôn thầy », gọi người nước ta: « khôn duôn », gọi người Tàu: « khôn chệt ». Sau đây xin kể thêm một ít tiếng Xiêm, để đọc-giải thấy rõ tiếng nước ấy bình dị dễ học như thế nào:

TIẾNG XIÊM :

Bay thiều	là
Thua ray	:
Khap chay	:
Kho ráp phùng	:
Mi, mạy mi ?	:
Đạy, mạy đạy ?	:
Bay thang ni	:
Bay thang nện	:
Ngân liên	:
Xa lững	:
Xa tang	:

TIẾNG TA :

<i>Đi chơi</i>
<i>Bao nhiêu</i>
<i>Cảm tạ</i>
<i>Xin lỗi</i>
<i>Có, hay không ?</i>
<i>Được hay không ?</i>
<i>Đi đường này</i>
<i>Đi đường kia</i>
<i>Một đồng</i>
<i>Một hào</i>
<i>Một xu</i>

Số đếm : Mìn, Xôn, Xăm, Xi, Hà, Họt, Chệt, Bẹt, Cảo, Xip.
 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Tên thành Bangkok.— Bangkok, tiếng Xiêm có nghĩa là xóm cây trám, vì có ở đây có nhiều cây trám nên mới đặt tên như thế. « 50 năm trở lại đây, thành phố mở mang, bộ mặt ngày xưa đã thay đổi hẳn. » Năm 1772, Xiêm hoàng là Phật-lan-phu Tra-ô-nhi-an từ Du-địa-Á dời đô đến Bangkok. Chu vi thành hơn 2 dặm, vị trí ở trên đảo sông Ménam. Cung điện đều sơn son thếp vàng, mái lợp bằng đồng bằng thiếc; đường rải đá hoa, khuy mò kiến trúc rất hùng vĩ. Đô-Thành cách cửa sông Mé-nam chỉ 14 dặm, nhưng dòng sông quanh co, tàu thủy phải trải qua ngót 25 dặm. Đại bộ phận thành phố ở phía đông sông Mé-nam, nhưng dân cư ở bờ phía tây cũng khá trù mật. Tổng số nhơn khẩu ở thị-xã nghe nói bốn mươi lăm vạn, (450.000) nhưng không có thống kê chính xác nào đủ làm bằng cứ.

Số Kiêu-dân ở thành phố, người Âu-Mỹ chừng một nghìn. Dân các nước khác có Trung-hoa, Việt-nam, Nhật bản, Qua-oa, Miến-điện, A-thích-tý-A, Gián-bồ-trại, A-phú-hân vân vân. Vẻ đẹp phố xá toàn thành, so với danh

đò các nước không khác mấy. Nhưng ở đâu cũng thấy chùa chiền san sát tháp cao ngất trời; chái gió dầm mưa, phơi bày bộ mặt lịch-sử muôn thủa. Dưới tháp ngồi bao nhiêu tăng chúng, cầm bình bát xin ăn. Có lúc thấy các ông ngự xe bò hai bánh, chậm chậm trên đường, tỏ ra thái độ an nhàn, chẳng cần xe ngựa xe hơi, sợ có lúc xảy ra tai nạn, hại đến nhơn sức. Một thành phố duy tân văn minh, còn phảng-phất ít nhiều khí vị 'thái cổ, ấy là đặc sắc của đô-thành Bangkok. Thửa xưa, ngoài cung thành còn một vòng thành ngoại, có thành môn huy hoàng. Từ duy-tân về sau phá hủy toàn bộ, sát nhập vào thị-xã. Chỉ có cửa thành cũ nguy nga đương còn. Nay du khách qua đây, ai cũng ngậm ngùi luyến tiếc, động lòng hoài cổ chứa chan. Lúc mới đến đất Xiêm, điều làm cho tôi chú ý nhất là : cung điện hoàng thành, tráng lệ như thế, đường sá hoàng thành, rộng rãi như thế, nhưng cách đây vài trăm thước, xóm bình dân chật hẹp dơ dáy không thể tưởng tượng. Nghiệm đầy đủ thấy uy quyền chuyên chế của đế vương ngày xưa rất lớn lao; quốc dân tôn thờ nhà vua như thánh thần, một lòng trung thuận phục tòng, chẳng dám sai chệch. Dân tính nước Xiêm được hàm dưỡng bởi Phật giáo cổ-đại rất sâu xa, cho nên lòng thân thượng tôn quân, tự nhiên như thế.

Làng Việt-nam.— Phụ cận thành Bangkok, có làng gọi « Xám xên » và « Xám Phên » là hai làng của người Việt. Xám xên, làng Việt-nam cũ, lập từ đời Gia-long, lúc ấy người Việt ta theo vua tị nạn rồi ở luôn lại. Xám Phên, làng Việt-nam mới, lập từ khoảng đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, thời ấy ở nước ta xảy ra việc cấm đạo Thiên-chúa, những giáo dân lánh nạn qua Kiêu ngự ở đất Xiêm. Hiện thời dân các làng ấy đều nói tiếng Xiêm, trạng thái sinh hoạt giống người Xiêm như hệt. Điều phân biệt được là đàn bà con gái các làng ấy còn để tóc dài.

Ngày tôi ở Xiêm-kinh, gần xóm có một gia đình người Việt; lúc mới gặp thấy ăn vận đồ Xiêm, nói tiếng Xiêm, tôi cứ tưởng là người bản xứ. Lúc ấy tôi cũng giốc tóc trá hình người Quảng-dòng, giao thiệp nói rành tiếng Quảng, nên nhà hàng xóm không biết tôi là người Việt. Một hôm, tôi đương xem trăng trước lầu thoảng nghe tiếng hát Việt-nam. Ô, lạ nhỉ! giọng ấy ở đâu mà đến! Lắng nghe kỹ, mới biết chính tiếng hát cô gái làng giềng. Hỏi dò người ở, thì ra nhà hàng xóm chính người Việt-nam. Chủ nhà nguyên con nhà dòng dõi ở tỉnh Nghệ-an, sau loạn năm Ất-dậu, chạy qua cư ngụ ở đây cưới vợ làm ăn, sinh được một trai hai gái. Chủ nhơn đã tạ thế trước đây 5 năm. Con cái đều giữ được gia phong, nối theo nghiệp cũ. Con trai theo học trường giáo-hội Gia-tô, hai con gái ở nhà vá may canh củi, và cũng có theo đòi nghiên bút, biết cả chữ Anh, chữ Xiêm.

Sau khi biết rõ tông tích, tôi thường muốn kiếm dịp làm quen. Ngày nọ tôi và người ở đi ra, khép cửa lại, kêu cô hàng xóm cậy trông chừng nhà hộ. Cô nàng thấy tôi người Tàu biết nói tiếng Việt, rất lấy làm ngạc nhiên ;

bền kêu mẹ và em bảo ra cật vấn. Tòì nghĩ bụng, phái phụ nữ sẵn có từ tâm, dầu biết truyện mình không sao, nên lược thuật thân thế cho nghe. Cô gái nghe xong, ngậm ngùi: Ôi ông cũng người Việt-nam ư! Xa nước muôn trùng, phương trời lưu lạc; Ông đến làm gì đây? Chắc ông cũng tự an ủi được với công việc của ông. Còn cha tôi nửa đời trời nổi, bỏ thân quê người; để mẹ con chúng tôi vất vả, không ai nương tựa. Mỗi lúc nhớ đến cố quốc, xiết nỗi bi thương. Nay tôi kể truyện ông nghe, ông là người nhiệt huyết nam-nhi, hẳn cũng vì mẹ con tôi giở giùm giọt lệ. Nói đoạn, nàng đến trước thần chủ lấy ra một chiếc tráp đồ giơ tôi xem. Chiếc tráp chạm long vân rất đẹp, tuy đã xưa mà nước sơn còn láng ngời. Tôi giở ra xem, bỗng khích động tâm thần, như ai dội vào lưng một gáo nước lạnh. Ôi vật ấy vật gì, đọc giả đoán lấy thời biết, chẳng cần tôi phải thuật lại dông dài.

Nhà bà cụ láng giềng cũng vào bực khá giả; sau khi biết nhau, mọi việc vì tôi giúp đỡ, xem như người nhà. Tôi cũng đổi dãi lại một cách lễ phép, chẳng dám làm điều gì đắc tội với kẻ có lòng tốt yêu mình. Cụ khuyên tôi dời qua ở nhà cụ; không lẽ từ chối phải vưng theo lời. Sau mỗi lần tôi đến Xiêm-kinh, đều trú ở nhà cụ. Than ôi, phương trời lưu lạc, may gặp người quen; trong cơn vất vả đau buồn, không đến nỗi khó chịu lắm, cũng nhờ ở đây.

Du-địa-Á, Kinh đô cũ.— Cách Bangkok chừng bốn mươi bốn dặm, có nền cũ của cố-đô Du-địa-á, một địa phương danh thắng của lịch sử nước Xiêm. Năm 1550 định đô ở đây. Lúc ấy biên cương tuy thường có ngoại xâm, nhưng văn giáo đại hưng hơn bốn trăm năm phồn hoa tột bực. Đến năm 1767, dân Miến-điện tràn vào xâm lấn, khiến một nơi danh-đô phải chịu số phận điêu tàn. Ngày tháng trôi đưa, thắm thoát đã mấy trăm năm lẻ, ngày nay cỏ lan nền cũ, gai phủ chùa xưa; tàn tạ thê lương, chỉ còn lại một thôn hoang vắng. Tôi cùng mấy bạn qua đây du lãm; vật cỏ hoang, bói tường đổ, trong những mảnh bia thời đá còn tưởng thấy dấu cũ phồn hoa. Gần đây có tiệm thợ vẽ, bày bán đủ các họa phẩm.

Làng Nhật-bản.— Gần miền Du-địa-Á có di tích của một người Nhật-bản tên là Sơn-diễn Trường-chánh. Hiện nay ngoài một cây cổ thụ, không còn vật gì có thể khảo cứu được. Xét sử Nhật có chép: ngày xưa Sơn-diễn Trường-chánh làm quan Xiêm; đến chức tể-tướng, rất được vua Xiêm kính trọng.

Lịch-sử Xiêm-la với thời kỳ duy-tân.— Xiêm-la khai quốc từ thời nào, không thể xét được. Chỉ biết từ năm 407, (Thời ấy nước ta đương nội thuộc nhà Tấn) mới hợp các bộ lạc, dựng nên một nước thống nhất. Thoạt đầu đóng đô ở Tư-du-thái, sau dời qua Tư-oa-kha-lồ-khắc, rồi đến Phí-xa-nò-lồ-khắc, đến Lỗ-đức-bộ-lợi. Thời ấy trong ngoài yên ổn, trên

dưới thuận hòa, Thanh trị thái bình, quán tuyết kim cổ. Đến năm 1350, (nước ta vua Trần Dũ-tôn, niên-hiệu Thiệu-phong năm thứ mười) dò dò qua Du-địa-á (Ayutkia) Thời ấy trong nước không yên, gặp nạn ngoại khấu; biên thùý xáo-động, binh lửa liên liên; cả nước dộn dằng, nguy cơ một mây. May có vị đại anh hùng là Phật-la-phu-an, dấy binh dẹp giặc, bình định bốn phương. Cũng cố quốc-phòng, sửa sang mọi việc; điển chương văn vật, rức rờ duy tân; lịch sử vinh quang nước Xiêm bắt đầu từ đây. Đến năm 1767, (nước ta vua Lê Huyền-tông, niên hiệu Cảnh-trị năm thứ năm) Miến-diện đem binh xâm chiếm kinh đô Du-địa-Á; tòn xā ngửa nghiêng, non sông tàn phá, ngành cây ngọn cỏ, chịu chung kiếp số điêu tàn. Người Xiêm-la lúc bấy giờ thể cùng lực tận, phía đông chạy qua sông Cửu long, phía tây trốn vào nước Ấn-độ. Mong nhờ ngoại viện để cứu bước nguy vong. May có ông Trịnh-Chiêu, (Tên xiêm là Phật-la-tra-ò-nhĩ-an, người Triều-châu tỉnh Quảng-đông, làm quan nước Xiêm đến chức tể-tướng), cử nghĩa binh khởi phục đất nước; dân Xiêm cảm nhớ công đức tôn lên làm-vua. Năm 1772, (nước ta vua Lê Hiến-tông niên hiệu Cảnh-Hưng) dò dò về Bangkok. Vận nước càng ngày càng thịnh. Năm 1856, (nước ta vua Tự-đức năm thứ 9, Nhật-bản niên-hiệu an-chánh năm thứ 3) quốc vương là Phật-la-Na-Khắc-lỗ mới cùng các nước ký kết điều ước thông thương. Tiên-hoàng Phật-la-Lòng-Công (Chulalongkorn) lên ngôi, chính vừa lúc thế giới cạnh tranh kịch liệt, nạn thực-dân xâm lăng rất đáng lo. Nước Xiêm may nhờ có các đại thần và các hoàng-tộc thông hiểu thời thế, dẹp nổi tương-tranh; hiệp lực đồng tâm, thờ vua giúp nước. Tiên-hoàng tỉnh ngộ tự cường, ngậm đắng nuốt cay, du lịch khắp các nước. Lúc mới đến Âu-châu, người Âu tiếp đón một cách rất lạnh nhạt. Sau đến nước Đức, vua Đức cử hành lễ hoan nghinh trọng thể, các nước khác bắt chước theo; danh tiếng nước Xiêm từ ấy hoàn cầu mới biết đến.

Tiên-hoàng hai lần du-lịch Âu-châu, khảo sát tình hình văn minh các nước; biết rằng không bắt chước Thái-tây, không sao giữ nước được. Sau khi về nước, sính dụng nhơn tài ngoại quốc, thi hành phương pháp Âu-tây. Quyết chí duy-tân, cải lương mọi việc. Các cơ-quan hành chánh, lập pháp, giao thông, quốc phòng vân vân, đều tổ chức theo chế độ văn minh. Lại phái Hoàng Thất và con em các vị đại-thần xuất dương du học; đào tạo nhơn tài để ứng dụng thời thế (Hoàng đế nước Xiêm ngày nay cũng từng lưu học Âu-châu). Từ Duy-tân đến nay mới vài mươi năm, mà khí tượng toàn quốc, thay đều đổi mới; văn-hóa càng ngày càng tiến, trở nên một quốc gia độc-lập hoàn toàn.

Hoàng đế ngày nay (lên ngôi 1912) biết nổi chí phụ-hoàng, phấn phát đồ trị; ngoại giao nội chánh, tiến bộ rất nhanh. Địa vị quốc-tế ngày nay, vượt

cao hơn cả Trung-quốc, đáng phục biết chừng nào ! Ôi, nước Xiêm so với nước ta : diện tích không lớn bằng, dân số không đông bằng, trình độ dân trí cũng chưa khai thông bằng, thế mà quyết chí duy tân, ngày nay được mở mang như thế. Ta viết đến đây, gác bút thán phục tài anh kiệt của tiên-hoàng Xiêm-la và các hoàng tộc, đại thần hết lòng vì nước ; có viễn thức, có nghị lực, biết giúp vua xây dựng công nghiệp duy-tân.

(Còn tiếp)



LƯỢC KHẢO NỀN VĂN-HÓA CỔ TRUYỀN ẤN-ĐỘ

THÀNH-LAM

MỘT biến cố vô cùng quan trọng đã xảy ra sau trận đại chiến thế hai này, đó là việc nước Ấn-độ, hay nói đúng hơn nền văn hóa tối cổ của dân tộc Ấn-độ, đã nghiêm nhiên trở lại đóng một vai trò lịch sử.

Tiếng nói của Ôn-hòa và Bất-bạo-động đã được đại đa số nhân dân thế giới để ý, mặc dầu bên tai họ những tiếng nổ của các cuộc thử bom A và H hay những tiếng rёo của các phản lực siêu thanh vẫn diễn ra hàng ngày.

Nền văn hóa tối cổ của Ấn-độ hiện nay đang tỏa ánh sáng dịu dàng, khác hẳn với ngọn lửa hung dữ của chiến tranh. Nhiều dân tộc trên thế giới, sau những kinh nghiệm nếm thấy sông máu, đang hướng về thứ ánh sáng êm đẹp đó, ngó hầu tìm một niềm an ủi hay một cứu cánh cho sự sống ngày mai.

Trong thiên lược khảo này chúng tôi xin lần lượt trình bày :

- Những sự tiếp xúc giữa cổ văn hóa Ấn và các nền văn hóa khác.
- Những di tích văn hóa của viện bảo tàng quốc gia Ấn Độ.
- Những danh lam thắng cảnh, nơi phát tích nền văn hóa Ấn.
- Sản hoạt văn nghệ của dân tộc Ấn qua các vũ điệu dân ca.

Với những tiết mục trên, tôi mong vạch lên những nét chính của nền văn hóa cổ truyền Ấn độ. Vì khuôn khổ của tờ báo, chúng tôi tiếc rằng không thể cho nhiều tranh ảnh minh họa những công trình lớn lao, những di sản quý giá đó, của nghệ thuật truyền thống Ấn độ, mà ảnh hưởng của nó đối với nghệ thuật Việt-nam không phải là nhỏ:

Những sự tiếp xúc giữa văn hóa Ấn và các văn hóa khác qua các thời đại

Pline, một sử giả danh tiếng của cổ La mã đã viết rằng sự buôn bán giữa Ấn-Độ và La-mã đã làm cho nước ông nghèo nàn thêm.

Thật vậy, những thuyền buôn của người Yavamas (tiếng Phạn nghĩa là Hy Lạp và La mã) chở những đồ gia vị, những mỹ phẩm (ngọc trai, ngọc thạch), bông vải lụa qua bán ở những hải cảng miền Nam Ấn-độ. Những sự trao đổi như vậy giữa Ấn-độ và Tây phương đã có từ lâu trước đế quốc La mã.

Vào những thời tối cổ, Ấn-độ đã giao dịch với những nước khác bằng đường thủy và đường bộ. Những chiếc tàu buôn do sức người chèo chống đã mang từ Ấn-độ về những ngà voi, khỉ, công, để trang hoàng những lâu đài của đại đế Salomon, và còn mang theo những sử giả văn hóa Ấn độ đến tận bờ biển vịnh Persique, Địa trung Hải, quần đảo Polynésie và Singapour... Trung-hoa và Việt-nam.

Một số lớn người Hy-lạp đã đến lập nghiệp tại Ấn-Độ và do đó tích cực giúp đỡ sự truyền bá văn minh Ấn.

Ông Max Muller, một nhà Ấn độ học nổi tiếng đã nhận thấy có một sự giống nhau khá rõ rệt giữa các tác phẩm của Platon và những kinh điển Upanishads.

Kinh vệ-dà đã du nhập khắp Đông và Tây, sự cống hiến của Ấn độ về văn hóa và tôn giáo thật là lớn lao. Để tượng trưng việc đó, nhà văn hóa Ấn Swami Vivekanada đã viết:

« Như những giọt sương rơi lặng lẽ và vô hình làm cho đóa hoa hồng nảy nở, Ấn độ đã tài bồi cho tư tưởng nọn loại ».

Từ miền Trung Á xuống phía Bắc, từ Nam dương đến Tích.lan về phía nam, từ Ba tư đến phía Tây, từ Trung hoa đến Nhật bản, Ấn độ đã gieo hạt giống văn hóa tôn giáo, nghệ thuật và văn chương khắp chốn khắp nơi.

Văn minh cổ Ai-cập và Babylone đã thấm nhuần nhiều màu sắc văn minh Ấn, cũng như người ta đã tìm thấy những di tích văn hóa Ấn độ ở Nga, ở Tây bá lợi Á, ở Mỹ vân vân.

Theo nhà học giả William Jones thì người Hy Lạp đã chịu nhiều ảnh hưởng của Ấn độ, theo ông, những tư tưởng của Pythagore, bắt nguồn từ Ấn độ.

Nhà học giả Sisir Kymar Mitra viết trong quyển « Nhìn qua Ấn độ » như sau :

« Một môn đồ của Socrate, Platon, người làm phát triển học phái Pythagore chịu ảnh hưởng rất sâu xa của nền văn hóa Ấn, ông viết thêm : « hệ thống hành chánh quốc gia chia ra ba cấp của Platon không khác gì hệ thống đẳng cấp của Ấn-độ dưới một hình thức khác cố nhiên ». Phật giáo cũng đóng một vai trò tích-cực trong việc truyền bá văn minh Ấn-độ.

Theo nhà khảo cổ Mackenzie thì Phật giáo đã khá lan tràn ở Anh trước Thiên chúa giáo (Buddhism in Pre-Christian Britain).

Vua A Dục (Asoka) nhà truyền bá tư tưởng quốc tế đầu tiên đã gửi nhiều phái bộ thiện chí qua Á, Âu, Phi; Những vua Hy Lạp như Ménéandre, Hermayon chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Hơn nữa tư tưởng và những chuyện giả-sử Phật giáo đã để lại nhiều sắc thái ngay cả trong kinh Phuróc Âm của Thiên chúa giáo.

Những liên hệ văn hóa giữa Trung Hoa và Ấn-độ phát sanh vào thời gian Phật giáo bành trướng, nghĩa là 2.000 trước Thiên chúa giáng sinh, nghệ thuật, tiểu công nghệ, y dược học Trung quốc đều chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn độ, văn minh Miến điện và Tích Lan là con đẻ của văn minh Ấn-độ, cũng như những chuyện thần thoại, hay những bài anh hùng ca Ấn-độ còn tồn tại đến ngày nay ở Thái Lan và Việt-nam.

Nhà bác học Sylvain Levy nói chắc chắn rằng nghệ thuật Ấn độ đã hun đúc nên những công trình ở Đòng phương, để minh chứng lời nói của ông, ông đã lấy Angkor vat và Borobudur làm dẫn chứng. Những vết tích nghệ thuật Ấn độ cũng được tìm thấy ở Mỹ châu, những đền thờ xưa của thổ dân Mỹ đều có thờ thần Gauesh của Ấn độ. Ở Mỹ tây cơ chẳng hạn, nhiều đền thờ có những điểm kiến trúc tương đồng cùng các đền thờ ở Ấn độ, và những thiên du ca cổ nhứt của nước Pérou giống như bắt nguồn ở thiên trường ca Ramayana.

Thật vậy đã từ lâu, Ấn độ là nơi ương mầm của những tư trào thế giới trước Thiên chúa giáng sanh những hàng ngàn năm sử sách còn chép rõ rằng Terxila, ở gần Peshawar, thủ phủ của Tây bắc đế quốc Maurya, trước Phật giáng sinh là một trung tâm học thuật. Sanh viên của những nước Á phú hân, Trung Á, Hy Lạp và Tiểu Á tề Á đều đến đó học tập. Penini, tác giả quyển văn phạm tiếng Phạn nổi tiếng cũng đã từng du học ở đó.

Những cổ tích còn lại ở Texila đã cho chúng ta biết rằng, ở đó những đền thờ « Bái hỏa giáo » Phật giáo, và Ấn độ giáo đều được xây dựng song song gần nhau. Một tấm bảng kỷ niệm của người Do thái, vừa mới được tìm

thấy, đã ghi rõ ràng rằng những tín ngưỡng của Do thái giáo cũng được công nhận và tôn kính ở Trung tâm đại học Texila.

Thủ tướng Nehru đã từng nói :

‘ Mặc dù Phật giáo và Kỳ Na giáo khác với Ấn độ giáo, nhưng cả ba đều là bộ phận thiết yếu của đời sống của dân tộc, của văn hóa và triết lý Ấn độ ’.

Yếu tố chính của sự phát triển văn hóa Ấn độ qua các thời đại là sự tìm tòi mỗi hòa đồng.

Đại đế A Dục (Asoka) trị vì nước Maurya vào khoảng năm 273-233 trước T.C. đã công bố trong một đạo dụ nổi tiếng ‘ Samavaya Eva Sadhiud ’ như sau : ‘ sự tổng hợp, sự hòa đồng và sự cộng đồng là những của báu vô thượng ’.

Ngoài trung tâm đại học Texila, ở vào thời Phật tại thế, người ta còn phải kể đến thành Bénarès đại học Nalanda, trong vương quốc Magadha (555 trước T.C.) là quan trọng hơn hết, vì nó có tánh cách một đại học quốc tế, sinh viên các nước như Trung hoa, Nhật bản, Cao ly, Chà và, Sumatra, Tây tạng, Mông cổ v.v... đều đến nghiên cứu tại đó. Đường Huyền tăng cũng đã đến nghiên cứu đạo Yoga ở Nalanda, sau này ông trở nên phó viện trưởng, giảng dạy cho hơn 1000 học sinh.

Với những trung tâm nghiên cứu văn hóa kể trên, Ấn độ đã gieo rắc khắp nơi số vốn văn hóa của mình. Panchatandra, một tập biên khảo những chuyện cổ tích Ấn độ được truyền bá sang Tiểu á Tể á vào thế kỷ thứ VI trước Thiên chúa, và do đó, nó du nhập vào trong văn chương Âu châu. Tập Panchatandra này được dịch ra nhiều thứ tiếng cổ và kim.

Trong lãnh vực khoa học, sự cống hiến của Ấn độ cũng quan trọng không kém triết lý hay văn chương, những chữ số mà chúng ta dùng ngày nay không phải của người Ả rập, mà trái lại, của Ấn-độ, chẳng hạn về khoa số học, người Ấn đã biết viết những chữ số theo giá trị của nó. Đại số học phát sanh ở bên bờ sông Gango, và hình học là một phát kiến của Vèdes.

Cơ số zéro, một con số vô giá trị nhưng cũng là một con số quan trọng hơn hết thấy các số khác, là một sự cống hiến to lớn của Ấn độ cho nhân loại. Ông Nehru đã từng viết trong quyển ‘ Phát kiến nước Ấn ’ rằng những người Ấn độ xưa đã có một quan niệm rộng rãi về khoảng thời gian, hoặc tư tưởng vĩ đại ».

Sau này người Babylone hấp thụ được nền khoa học Ấn độ, do người Dravidien truyền bá. Nền văn hóa Ấn phản ảnh sự liên tục của truyền thống

qua những lớp phế hưng của lịch sử nhiều lúc bi đát, nền văn hóa đó vẫn giữ được năng động tính và tổng hợp tính của nó.

Văn hóa Ấn-độ, ngày xưa cũng như ngày nay được các quốc gia khác để tâm nghiên cứu, thánh Cam địa và nhà văn hào Tagore, hai nhà nhân bản học đó, đã làm thêm sáng chói văn minh Ấn-độ trong thế giới cận kim, giáo điều của hai vĩ nhân đó vẫn bắt nguồn từ những tư tưởng cao cả của Vệ đà, của Phật và của A dục, tư tưởng hướng về lý tưởng hòa bình thế giới, và cộng đồng quốc tế.



Những di tích văn hóa của viện Bảo tàng Quốc Gia Ấn-độ

Như trên đã nói Ấn-độ gieo rắc những bông hoa văn hóa của họ khắp thế giới, sự cống hiến của Ấn-độ thật là vĩ đại, và muốn biết nó vĩ đại như thế nào thiết thường chúng ta phải biết đại cương những di sản văn hóa mà hiện nay người Ấn còn đang giữ được trong viện bảo tàng quốc gia của họ.

Tòa nhà Rashtrapati Bhawan nguy nga đồ sộ bằng đá hoa ở Tân đề ly trưng bày một số ít di sản quý báu của nền văn hóa Ấn, nó tóm tắt được 5.000 năm lịch sử. Viện bảo tàng Ấn độ gồm có năm ngành: điêu khắc, hội họa, tượng đồng, tơ vải và các ngành mỹ thuật linh tinh khác. Những tác phẩm trưng bày đó, phần lớn là vô danh, đã nói lên sự phong phú vô ngần của nền văn hóa Ấn độ. Ở đó người ta thấy những di tích của nền văn minh Indus (3000 năm trước T. C.) những đồ bằng đồng, và những pho tượng của thời Trung cổ, những bức họa về thời Magale, Rajosthani, và Pahari cận đại.

Điêu khắc chiếm một phần lớn trong viện Bảo tàng, và người ta có thể nói nghệ thuật điêu khắc là tinh hoa của óc sáng tạo Ấn độ, những bia, thạch trụ về thời vua A-dục đã đạt tới sự tuyệt mỹ về kỹ thuật, và sự tượng trưng về biểu thị. Bức tượng con bò mộng đồ sộ bằng đá trước kia để ở đền Prampurva nay được đem về trưng bày ở Rashtrapati Bhavan.

Công trình điêu khắc bằng đá mài cao hai thước nặng 4 tấn, đã từng làm say mê du khách, là công trình mỹ thuật bậc nhất kết hợp được sự táo bạo và sự thanh cao.

Bây giờ chúng ta bước vào buồng rộng hình bán nguyệt ở lầu thứ nhứt, những cột trụ của tòa lầu này toàn bằng ngọc thạch, phản chiếu xuống nền bóng nhoáng lát bằng cẩm thạch và đá hoa trắng.

Một pho tượng đồ sộ của thần Jakshih thuộc thời đại Máuraya, tác phẩm

này thể hiện nghệ thuật hùng tráng của tôn giáo và nghệ thuật tế nhị ở triều đình, pho tượng Yakshish tượng trưng sự quả cảm và nghị lực của những người đầu tiên đã đến chinh phục xứ Didargang.

Vào đầu thế kỷ thứ nhất Thiên chúa giáo, trường điêu khắc ở Mathura đã sáng tạo nên những bức tượng thể hiện sự đẹp của người đàn bà. Hiện nay viện bảo tàng còn giữ được những pho tượng tả người đàn bà đang tắm ở suối, người đàn bà hình dung con chim bị nhốt trong lồng, và một pho tượng đặc biệt khác tả một cảnh vui sống say sưa, dưới hình thức người đàn bà đẩy hơi men, tóc xòa đang quỳ xuống do người chồng và người em gái nâng đỡ hai bên, tất cả cảnh đó đều diễn ra dưới hoa lá. Những công hiến quan trọng nhất về điêu khắc của phái Mathura là quan niệm của họ về cách diễn tả đức Phật, một trong những nguồn rung cảm nghệ thuật thế giới, và đã ảnh hưởng rất lớn đối với nghệ thuật Á đông.

Một pho tượng Phật kích thước đúng như thật chiếm địa vị danh dự của phòng này (thế kỷ thứ năm sau T.C.) nó là phản ảnh cao đẹp nhất của truyền thống tinh thần của nghệ thuật Gupta (thế kỷ thứ IV và VII sau T.C.) thịnh thời của nghệ thuật Ấn độ, pho tượng Phật này còn giữ được những y phục trong sáng, cùng những ngành hoa lá vẫn xung quanh.

Nghệ thuật Gupta chứa đựng một ý niệm phổ thông về sắc đẹp và đã tổng hợp được sự tuyệt mỹ kỹ thuật và sự sùng tín đạo giáo. Song song với nghệ thuật Gupta, ở Tây bắc Ấn độ đã phát tích ra một nghệ thuật khác, đó là nghệ thuật Gandhara, phái này dung hòa nghệ thuật Hy lạp vào nghệ thuật tôn giáo truyền thống Ấn độ. Phái này chuyên chú về phép nặn tượng (thế kỷ thứ III và VI sau T.C.)

Vào thời trung cổ (thế kỷ thứ VII và XII sau T.C.) nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc đã đạt tới hoàn toàn, đó là thịnh thời của văn minh Ấn độ. Những ngôi đền đồ sộ, huy hoàng Badami Mahabalipurane, Ellora, Elephanta... cho ta thấy nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc hòa hợp cùng nhau, và cả hai cùng quan trọng như nhau. Những ngôi đền đó tượng trưng một thiên đình siêu tục, ở đó chúng sanh được tha thứ và hòa đồng cùng nhau ngay trong những cảnh sanh hoạt hàng ngày.

Ngoài nghệ thuật tôn giáo, ở Bhuvaneshvara đã phát xuất nghệ thuật phàm trần (không có tánh cách tôn giáo), những tác phẩm của nghệ thuật này như « pho tượng thiếu nữ viết bức tình thư », pho tượng « Bà mẹ nựng nịu con thơ », pho tượng « thiếu nữ soi gương » cũng được trưng bày ở Miền Điện.

Ngành hội họa hiện nay còn lại độ 300 họa phẩm đại diện cho những phái chính ở miền Tây Ấn-độ, ở Rajasthan, phái Mogoles và phái Decan. Trong ngành này người ta còn thấy trưng bày ở trên những sách viết bằng

tay có minh họa tranh ảnh ở trên những tấm lá chà là, những pho kinh danh tiếng như « Pranaparamita và Ralpasutra ».

Ba ngành khác của viện bảo tàng đều dành riêng cho nghệ thuật đúc tượng, nghệ thuật thêu dệt và những nghệ thuật linh tinh khác.

Về nghệ thuật đúc tượng, người ta còn thấy những pho tượng đúc bằng đồng, như pho tượng vũ nữ Mohenjo Daro, vết tích đầu tiên của nghệ thuật đúc và luyện kim, pho tượng này đã thể hiện được những đường nét chân thực, những nhịp điệu uyển chuyển của một vũ nữ thổ dân.

Mohenjo Daro ở nước Sind, Hareppa ở Pendjab đều là những cổ tích bậc nhất của nền văn minh lưu vực sông Indus còn sót lại. Cổ tích Mohenjo Daro ở xa nhưng nơi đó hội nếu còn giữ được nguyên vẹn suốt trong 2.500



Tượng Phật không lò trong động Ellora — An-Độ

năm cho đến lúc các nhà sư Phật giáo đến phục hưng lại một phần nào. Những cổ tích này cho thấy thấy trước kia ở đó đã có những kinh thành, tiêu biểu cho một nền văn minh cường thịnh trước khi người Aryen chiếm cứ.

Các thành phố này đều xây bằng gạch, cách sắp đặt trong thành phố và hệ thống dẫn thủy ngầm dưới đất chứng tỏ rằng văn minh này đã đạt tới một trình độ khá cao.

Những đồ dùng bằng sứ, những bông vải thường dùng cũng cho ta thấy sự sanh hoạt khá tiến bộ của thổ dân, và nhất là những vết tích như việc dùng lò nung đồ sứ, cách thuần hóa các giống thú cách trồng trọt hoa trái, đào hệ thống thủy lợi, cách tổ chức xã hội, các nhà kéo sợi, cách dùng xe có bánh tròn, cách dùng thuyền bè hàng hải, việc đúc nấu các kim loại, cách mài dũa các viên ngọc quý, cách dùng những dấu hiệu thay chữ viết, chứng tỏ rằng thổ dân ở đây đã tiếp xúc và trao đổi với văn minh sông Nil, văn minh Lưỡng hà, và văn minh Nam Ấn-độ.

Hình như những trận lụt lớn của sông Indus đã khiến thổ dân ở đây phải bỏ đi nơi khác, mặc cho sự nghiệp của họ vùi sâu dưới đất phù sa...

Mấy trang lược khảo trên gần như đã tóm tắt được những nét chính của nền văn minh tối cổ của Ấn-độ, hiện nay còn được lưu trữ ở viện bảo tàng quốc gia Ấn...

Nhưng nước Ấn-độ là cả một thế giới (về đất cũng như về người) những vết tích văn hóa Ấn còn rải rác khắp đó đây, tài nào có thể thu gọn vào được trong một viện bảo tàng. Vì vậy chúng tôi xin mời quý vị dạo qua những danh lam thắng cảnh, quê hương của những nền văn hóa khác nhau qua thời gian và không gian.

Những danh lam thắng cảnh, những đô thị quê hương của những nền văn hóa đó.

Đây là miền tây Ấn, với thành phố Bombay, cửa ngõ trở ra biển. Người du khách bước chân vào Ấn-độ, tất nhiên phải qua Bombay. Bombay không những là một đô thị náo nhiệt, sầm uất có bộ mặt một thành phố kỹ nghệ thương mại tổ chức theo Tây phương, Bombay còn là một trung tâm văn hóa nữa. Lúc bóng tối đổ xuống, nước Ấn-độ dịu dàng huyền bí sẽ hiện lên ở những chiếc vườn treo lưng chừng ở Malabar Hill, Tháp Yên tinh Parsis... Ngòi đền Elephanta danh tiếng nằm ngầm dưới đất từ hồi thế kỷ thứ VIII và ngòi đền Ellor dựng bên sườn đồi có những dấu vết của Ấn-độ giáo, Phật giáo và Kỳ na giáo.

Những ngòi đền oai nghiêm nhưt có lẽ là ngòi đền Kailesa, hoàn toàn

đục trong tảng đá, dài 50m rộng 33m và cao 29m. Trong ngôi đền này những tượng thú vật, thần tiên đều chạm trở tỹ mỹ kích thước đúng như thiên nhiên. Ở Ajanta có nhiều chùa Phật giáo làm từ 2000 năm về trước, chứa nhiều họa phẩm quý giá của nghệ thuật hội họa Ấn-độ, ở đây người ta phải khâm phục về nghệ thuật điều hòa giữa kiến trúc điêu khắc và hội họa.

Bijapur, ở trong xứ Bombay, vào thế kỷ thứ XVI là thủ đô của một tiểu bang Hồi giáo rất thịnh vượng, ngôi mộ Gol Gumbaz của Sultan Mahammed Adil Schah được xây dựng trên một nền hình chữ nhật, bốn góc có tháp cao bảy tầng, ngôi nhà giữa mái hình tròn với đường kính 37m, được coi như một kỳ quan của thế giới.

Sanchi, trên đường hỏa xa từ Bombay-Delhi có nhiều cổ tích Phật giáo, chiếc tháp lớn Stupa hoàn toàn xây bằng đá, rộng 31m đường kính, cao 13m, xung quanh cửa vào đều có chạm trở những đề tài già sử trước Thích ca.

Từ Bombay du khách dùng xe hỏa đi lên Tân đề ly, thủ đô của Đại Ấn hiện nay, Tân đề ly ở bên cạnh sông Yamouna, cuối lưu vực sông Hằng hà, có nhiều đường chạy khắp nước Ấn.

Hiện kỷ của thành phố này có đủ đểm được bằng những cổ tích ở xung quanh.

Trong những cổ tích ở đây du khách không thể bỏ qua « Đồn Đò » do vua Shahjahan xây vào khoảng năm 1627-1658, đền Hồi giáo Jama Mesjyd lớn nhứt Ấn độ và đài thiên văn Jantar Mautar vv....

Mới đây chánh phủ Ấn vừa xây ngôi đền kỷ niệm Raj Ghah, ở ngay chỗ mà người ta thiêu xác thánh Cam địa, cứ mỗi tuần vào ngày thứ sáu, tất cả thiện nam tín nữ tới đây để cầu nguyện.

Cách Tân đề ly vào khoảng 200km, trên bờ sông Yamouna có « thành Taj Mahal » ngôi đền này do vua Shahjahan cất lên để kỷ niệm bà Mumtaz Mahal, người yêu của vua, ngôi đền ái tình này nổi tiếng khắp thế giới vì những bức tường bằng đá hoa chạm lộng và sự họa hợp cân đối về kiến trúc của nó.

Cách Tân đề ly vài giờ xe hỏa có thành phố Jaipsep được mệnh danh là « thành phố hoa hồng của Ấn độ », ở đây có thiên văn đài Jantar Mautar do Maharajah Jai Singh cất từ năm 1718 đến 1734. Jaipser cũng còn là quê hương của những tiểu công nghệ nổi tiếng như nhuộm và in màu lên và chạm trở đồ đồng và đồ ngà.

Lucknow thủ đô của tiểu bang Uttar Pradesh có những thửa vườn hoa lệ bao la, có nhiều cổ tích, nơi phát tích những chuyện truyền kỳ của Ấn độ.

Bénarès, ở phía tả bờ sông Hằng hà, đây là thành phố cổ nhứt và thiêng

liêng nhút của Ấn độ, những chùa, đền, lâu đài được xây dựng thành từng bậc đến tận bờ sông.

Cách Bénarès 8 km là Sarnath, đây là nơi mà đức Phật thuyết pháp đầu tiên về tứ diệu đế. Cũng chính ở đây còn tro với tuế nguyệt cột đá do vua A dục dựng lên để kỷ niệm đức Phật. Tượng con sư tử trên đỉnh trụ thạch này là quốc trưng hiện thời của nước Cộng hòa Ấn.

Cách đây Hy mã lạp sơn hùng vĩ, trùng trùng điệp điệp chạy dài trên 32.000km, về phía Tây Bắc, là thung lũng Cachemire dài 160km, rộng 55km nổi tiếng trên thế giới, mà hiện nay cũng là sân khấu của sự tranh chấp ẤN HỒI.

Bây giờ chúng ta bước vào miền trung tâm Ấn độ, với Gwalin, thủ đô



Tượng Phật ở Katra, Ấn-Độ

tiểu bang Madaya Bharat, đây cũng là nơi có nhiều cổ tích văn hóa lịch sử. Đền Gwalior là cổ tích đáng kể nhất, đền này có tường cao 3m bao bọc chạy suốt 823m, kiến trúc theo kỹ thuật trung cổ. Trong đền Gwalin, có lâu đài Man Mardir do vua Man Singh dựng nên vào năm 1486-1516, nó là kiểu mẫu thanh thoát nhất của nghệ thuật kiến trúc Ấn độ, ở dưới chân đền có những bức tượng khổng lồ Tirthan Karas, thánh thần của Kỳ na giáo (Jaino), pho tượng cao nhất là 17m. Bên cạnh đền Jachin người ta còn thấy ngôi mộ Tan Sen, nhạc sĩ nổi tiếng nhất của Ấn.

Cách nhà ga Ja Wardha 11 cây số là Sevagram, nơi mà trước kia thánh Cam địa sống, kéo sợi và làm việc. Chính ở đây Thánh đã lập nên một tu xá để đào tạo những tín đồ nam nữ phục vụ nhân loại.

Qua miền Sevagram, du khách đến hải cảng Calcutta, một trong những hải cảng lớn thế giới.

Cách Calcutta 160 km là Santimiketan, quê hương của Hòa bình, ở đó thi sĩ Tagore đã dựng nên Đại học Visra Bharetifen, trung tâm của một phương pháp giáo dục mới; ở đây sinh viên khắp nơi Ấn độ và quốc tế theo đuổi học tập.

Buddha gaya, ở xứ Bihar, nổi tiếng vì cây bồ đề cổ thụ mà trước kia đức Phật đã giác ngộ tại đó, hiện nay còn có ngôi chùa cổ. Miền cuối cùng của nước Ấn là miền Nam đầy ánh nắng. Du khách hãy dừng chân ở Madras, nay khoác bộ áo của những thành phố náo nhiệt tân thời, nhưng vẫn giữ được bộ mặt đáng yêu của thời xưa với những thửa vườn u trầm đầy hoa thơm cỏ lạ, với những con đường đi chạy đến tận biển có cây cổ thụ có hoa bốn mùa.

Malabar ở phía Đông Bắc với những nơi thừa lương nổi tiếng.

Mysore về phía Bắc Nilgiris với những khu rừng hoang vu, những thác nước và những đền chùa cổ kính.

Hydrabad ở phía Nam với những thắng cảnh như Char Minen, khải hoàn môn của Đông Phương, lâu đài Falakumma và Mecca Masjid và chiếc đền cũ Golconde.

Sau khi đã lần lượt trình bày sự trao đổi văn hóa giữa Ấn-độ và thế giới, cùng giới thiệu những cổ tích văn hóa và những nơi phát tích lịch sử văn minh Ấn-độ, chúng tôi tưởng phải thêm vào những tài liệu đó một sắc thái sống của nền văn hóa bình dân Ấn-độ, qua các vũ điệu dân ca, ngô hầu quý vị có một đợt quan đại cương về nền văn hóa cũ và truyền thống của dân tộc Ấn.

Một dân tộc có nền văn hóa tối vi đại như dân tộc Ấn, hiện nay có những sanh hoạt văn nghệ gì đại chúng và truyền thống ?

Chúng tôi xin trả lời bằng chương cuối cùng của thiên lược khảo này với:

Những vũ khúc dân ca Ấn-độ

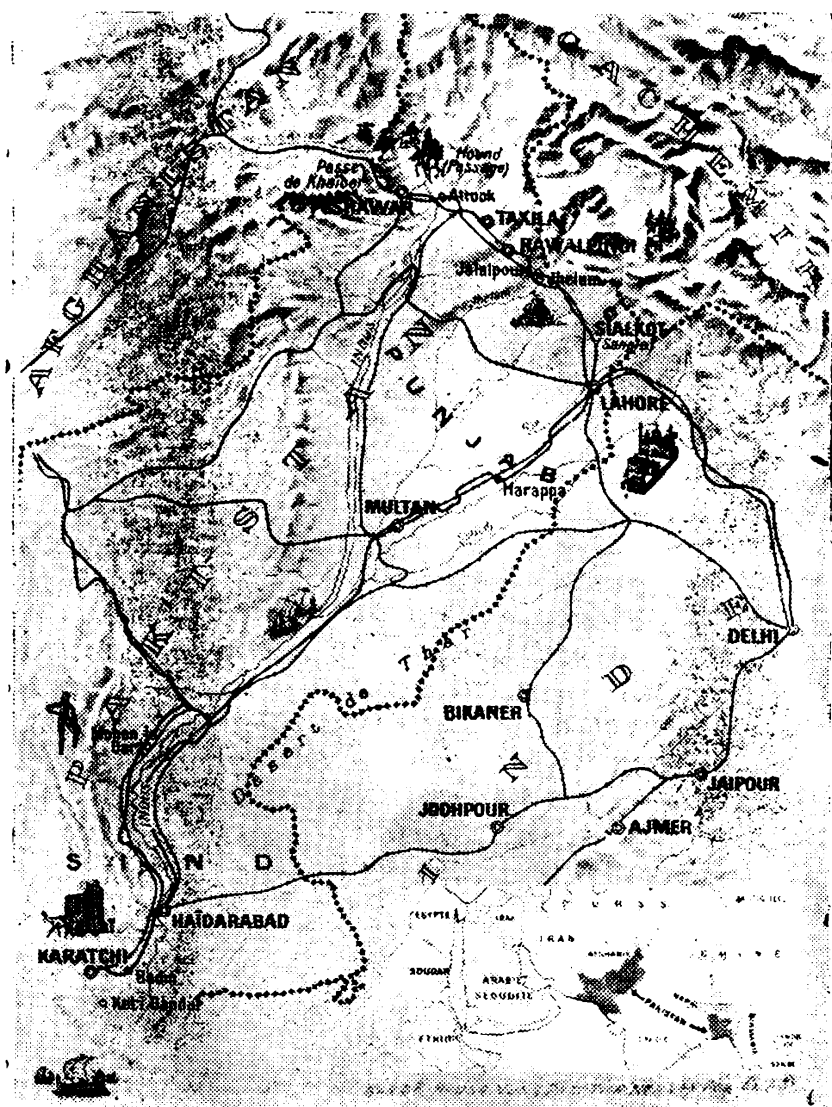
Trước đây người ta chỉ biết rằng dân tộc Ấn có một gia tài ca vũ rất cổ, rất nhiều màu sắc, phát xuất từ tôn giáo, phổ biến dần trong đại chúng, đã giữ một phần lớn trong sanh hoạt văn nghệ của nhân dân. Nhưng chỉ đến ngày 20 tháng giêng năm 1954 — ngày kỷ niệm nền độc lập Ấn, người ta mới thấy rõ sự quan trọng cũng như sự phong phú của bộ môn văn hóa nghệ thuật đó.

Thật vậy ngày đó toàn thể dân tộc Ấn đều đem hết tài năng của họ để làm huy hoàng ngày vinh quang của đất nước. Chánh phủ Ấn độ đã không như thói thường nhờ những ban vũ tài tử và nhà nghề sẵn có trong nước hay ngoài nước đảm nhận tổ chức cuộc vui lành mạnh công cộng, trái lại kêu gọi đến tài năng của những đám dân lành từ nơi thôn dã rừng núi hoang vu, ngõ hầu phô trương đầy đủ sắc thái huy hoàng của kho tàng cổ truyền vũ khúc dân ca Ấn. Có những đám tài tử ca vũ ở tận núi rừng hẻo lánh, lần đầu tiên được du lịch ra Thủ đô bằng tàu hỏa, chính bây giờ họ mới cảm thấy thế nào là tự do, độc lập, là chánh quyền do họ bầu ra, đại diện cho họ. Ngày nay độc lập đã thấu hồi các nhà lãnh đạo Ấn nghĩ ngay đến việc tìm tòi tài năng của đám dân còn đông đảo của đất nước để hun đúc lại một tinh thần Ấn độ.

Thủ tướng Nehru đã nói rất đúng như sau: « chúng ta » tưởng rằng chỉ có chúng ta ở Tân đề ly mới là đại biểu trung thực của nước Ấn hơn là những người thôn dã có tiếng nói và lối sống khác chúng ta, nhưng Ấn độ rộng lớn hơn chúng ta tưởng nhiều và tục lệ của Ấn độ phong phú vô tận.

Đối với những người dân thành thị quen sống ở Tân đề ly, đây cũng chính là lần đầu tiên họ thấy được « tất cả Ấn độ » họ có ý thức đúng đắn về sự rộng lớn của tổ quốc họ, thể hiện trong những phục sức phức tạp, những biểu trưng, những điệu dân ca, những vũ khúc. Qua tất cả những cái gì phức tạp đó, họ cũng cảm thấy những sợi giây vô hình đã dệt nên bức tranh muôn màu muôn vẻ của nền văn hóa cổ truyền của tổ quốc họ.

Nền vũ khúc dân ca Ấn là một trong những kho tàng vũ khúc dân ca giàu nhứt của nhân loại. Mặc dầu cuộc sống thành thị đã làm tổn hại đến những điệu vũ khúc cổ một phần nào, nhưng ở những làng mạc xa xôi, người ta vẫn giữ được những tục truyền thôn dã, những nếp sống đơn sơ một cách nguyên vẹn.



Bản-đồ những vùng phát tích nền văn-hóa Ấn-độ.

Mặc dù vũ khúc dân ca có phong thái rất tự do, nhưng trái lại nó rất tinh khiết. Những trang phục của vũ sinh rất đẹp. Nói chung trong những vũ khúc đó con trai và con gái không nhảy chung lộn với nhau, chỉ trừ những phường vũ ở gần Bombay có những vũ điệu chung cả nam lẫn nữ.

Vũ khúc Ấn độ ngày nay gồm có hai nguồn gốc tồn tại do dân quê nhảy múa tùy theo từng mùa, và nguồn gốc thái cổ của bộ lạc miền núi truyền lại. Cái đặc biệt của những vũ khúc này là người vũ sinh không hề học tập ở các vũ sư chuyên gia trái lại họ nhảy múa tự nhiên như họ tập đi, tập nói, cho nên những nhịp điệu, cử động của họ gần giống như sinh hoạt hàng ngày. Có những vũ điệu thật giản dị đến nỗi một em bé trông thấy cũng biết ngay người vũ nữ đang tả một cảnh gặt hái, hay một cảnh múc nước giếng.

Người dân quê, lúc nào cũng vậy, thường diễn tả bằng những vũ điệu nhảy múa, trong những đám cưới, những ngày được mùa, và nhất là trong những đêm trăng vắng vặc soi sáng phong cảnh nên thơ.

Trái lại những điệu nhảy múa cổ truyền của thị tộc thường thường để khởi xướng một lễ nghi, như một cuộc cúng thần có vật hy sinh, một cuộc săn bắn hay là một cuộc chiến tranh. Vũ khúc này có một biểu thị cứng rắn, hùng tráng hơn những vũ điệu dân ca cổ điển.

Những vùng địa thế rộng mênh mông, sự biệt lập giữa vùng này vùng nọ, những sự cách biệt về khí hậu, sự phức tạp về nhân chủng đều là những yếu tố cấu tạo nên sự phong phú của nền dân ca vũ khúc Ấn độ. Cho nên những vũ điệu này bắt rễ sâu rộng ở không thời gian, phản ánh một cách hùng hồn những vùng xuất xứ của chúng, gợi lên hình ảnh, màu sắc của từng mùa, từng thời đã qua.

Vũ điệu dân ca cũng như nụ cười đứa bé rất giản dị, không cần giải thích xem cũng hiểu. Ví dụ những vũ điệu Cosaque, dân vùng đồng quê Nga, có một vẻ lạnh lẽo và hùng dũng, vì họ phải phản ứng lại cái rét tê tái của miền Tây bá lợi á, nên ở Ấn vũ khúc Garba của miền Gougerat gợi lên sự ôn hòa của khí hậu, cuộc sống dễ dàng, nó uyển chuyển hơn là hùng dũng, nó phản ánh sự dịu dàng mềm dẻo của những cô gái yêu kiều của vùng đó.

Trái lại vũ điệu Santhal, ở vùng Santiniketan phản chiếu cuộc sống đơn giản và cổ kính của những bộ lạc hiện nay còn dùng cung tên.

Vũ điệu của người vùng Almra và Simla bắt nguồn ở giáng đi cân nhắc của người dân miền sơn cước phải trèo đèo lặn suối lên xuống luôn luôn, ở đây người dân sơn dã đã bắt chước điệu bộ con hổ, con sư tử, con voi...

Những nhịp điệu mau lẹ của vũ điệu Manipur tượng trưng cho sự giao

động của cây cối nơi rừng xanh. Những con sông nước chảy xiết, những tiếng gió lướt trên sa mạc, những chòm núi tuyết phủ quanh năm, tiếng hú của rừng núi đều được diễn tả lại trong các vũ khúc dân ca Ấn độ.

Hơn 14 tiểu bang đã gửi phái đoàn văn hóa đến đại hội liên hoan Tàn đề ly. Trong suốt mấy ngày liền công viên Talkatora là nơi hấp dẫn, vang dội những tiếng đàn, những điệu hát lạ lùng hay những tiết tấu ai oán của những ống tiêu. Các khán giả chỉ hình dung được sự phong phú vô cùng của nền văn hóa Ấn sau khi được mục kích những vũ điệu trình diễn trên sân khấu mà thôi.

Đây là vũ khúc Satrya, của vùng Kamrup, quê hương của những cô gái đẹp nổi tiếng. Đó là vũ khúc tả cảnh thần Krichna và các nàng chăn chiên (gopi) vũ điệu này miêu tả sự thắng lợi của thần Krichna trước lũ quỷ sứ và cuối cùng tả sự thắng lợi của thần Krichna cùng những cô chăn chiên theo ngài.

Assam cũng còn cống hiến một vũ điệu khác lạ rừng rợn hơn nữa, đó là vũ khúc Semas Nagas của những bộ lạc còn có tục săn đầu người, những vũ sanh này còn đội trên đầu những vòng lông chim sặc sỡ, mà mỗi một lớp là một thành tích chiến đấu của họ, sắc phục của họ biểu hiệu sự dũng cảm của chiến sĩ. Lối vũ của họ là lối vũ điệu chiến tranh, họ nhảy xung quanh ngọn lửa hồng, vừa múa nhảy vừa hò hét, họ không dùng trống để phổ nhịp, họ chỉ có hò hét những điệu hết sức quái gở.

Trái lại, thị tộc Hos Bilan, thích nhảy điệu dân ca du mục mau lẹ, hùng tráng, những cô gái mặc đồng nhảy múa cầm tay nhau, với những nhịp chân bước điệu luyện và uyển chuyển. Đó là thứ vũ khúc thuần túy, không cần có vũ phục huy hoàng.

Dân thành phố Bombay cũng góp phần vào đại vũ hội bằng một điệu múa Ras do những sanh viên nam nữ biểu diễn. Điệu vũ này đã gây nên một cuộc tranh luận khá sôi nổi. Mặc dù rất đẹp mắt, nhưng vũ khúc đó thiếu năng động tính, thiếu phần tự nhiên của vũ khúc dân ca.

Nhưng đến vũ khúc « mùa xuân » cũng do nam nữ sanh viên trên biểu diễn, công chúng rất thỏa mãn.

Những điệu vũ trá hình, hay hình nhon cũng rất được tán thưởng, phần nhiều tỉnh ở Ấn đều có vũ điệu trá hình Kathputhy. Vũ khúc trá hình Orissa nổi tiếng khắp Ấn-độ, mỗi một vũ sanh đều có mang mặt nạ diễn tả một nhon vật trong thần thoại.

Những cuộc tranh chấp, sò sát ngày xưa giữa các thị tộc cũng được thể hiện bằng vũ điệu, như vũ điệu Bhangras ở Pendjab tả những cảnh hùng tráng của bộ lạc hiếu chiến đó như vũ khúc ra sa-trường, vũ khúc chiến sĩ xung phong. Cuối cùng vũ khúc có tánh chất vương giả quý phái của

xứ Rajasthan quê hương của nhạc, của vũ, của nghệ thuật thù thù, từng được biểu diễn. Những vũ khúc này trước kia do những nàng công chúa nhảy múa ở cung cấm. Những nét yếu điệu, yêu kiều của các vũ nữ Ghosmar rất nổi tiếng, họ bận những chiếc váy màu sắc lộng lẫy, lúc họ múa tỏa ra những vòng tròn tuyệt mỹ.

Nói chung những vũ khúc dân ca Ấn là phản ảnh của sanh hoạt, của tục lệ cổ truyền của tâm hồn của dân tộc Ấn-độ, nó được truyền từ đời này qua đời nọ, cho nên thường thường nếu theo con mắt « mới » của một khán giả thành thị, thì những vũ điệu đó một phần lớn thiếu linh động, thiếu hào hứng, vì nhịp điệu chân tay ít thay đổi.

Nhưng chúng ta cũng nên biết rằng vũ khúc dân ca không bao giờ diễn ở sân khấu, những cảnh đồng quê, rừng núi, dưới bóng trăng trong là sân khấu thiên nhiên của nó, còn khán giả và vũ sanh có khi lẫn lộn nhau, đứng bao bọc xung quanh, cho nên những vũ khúc dân ca chỉ có thể bộc lộ cái hay cái đẹp ở giữa cảnh thiên nhiên, trước một công chúng chất phác từ từ tưởng đến tâm hồn.



Xem qua những nét chính của kho tàng văn hóa Ấn độ, cảm tưởng đầu tiên của chúng ta là văn hóa của một dân tộc (như dân tộc Ấn) phải được coi như một di sản quý báu vào bậc nhất, truyền từ đời nọ qua đời kia; từ bàn tay người thợ rèn thụt lò đúc tượng, người thợ mộc chạm trổ trên gỗ, cô vũ nữ uốn nắn nhịp nhàng cho đến bàn tay người học giả, triết gia, thi sĩ, nghệ sĩ. Vì văn hóa là kết tinh của tâm tư, của đau khổ trong chiến đấu, của vui sướng trước vinh quang, nên nó là một sức mạnh có những tác động mạnh hơn bất cứ sức mạnh vật chất nào hết. Một khi nó đã được thấm nhuần vào trong tâm hồn của người bình dân cũng như nhà học giả, văn hóa dân tộc là một ánh sáng bất diệt soi đường cho dân tộc đó. Sở dĩ sau 300 năm bị đô hộ, dân tộc Ấn độ vẫn còn là một dân tộc lớn trên thế giới, không hẳn vì nước Ấn dân nhiều đất rộng, nhưng vì nước Ấn đã có, đã duy trì và đang phát huy nền văn hóa của họ. Ngọn đuốc văn hóa phát xuất từ Bà la môn, trải qua Phật giáo với Asoka, cháy âm thầm một thời gian để rồi vụt sáng ở Gandhi, Tagore, cứ thế mãi truyền tay nhau... để làm nổi sứ mạng truyền bá văn minh của thung lũng sông Hằng hà kiếp kiếp đời đời.

THÀNH-LAM

VẤN ĐỀ THƯ TỊCH

(Tiếp theo)

II

Lịch Sử

27. — Đại-Việt Sử-ký 大越史記 30 quyển, của Lê-văn-Hựu 黎文休 nhà Trần. Bộ sử này bắt đầu từ Triệu Đà 趙陀 hay là Triệu Vũ-Đế 趙武帝 cho đến Lý-chiều-Hoàng 李昭皇 (207 tr : T.C. — 1230). Năm Thiệu-Long thứ 15 (1272), bộ sử này được dâng lên vua Trần-thánh-Tôn 陳聖宗, tác-giả được ban khen tại triều.

Lê-văn-Hựu hay Lê-Hưu 黎休 người Phủ-Lý, huyện Đông-Sơn, Thanh-Hóa, đỗ Tiến-sĩ năm 16 hay 18 tuổi vào năm Thiên-Ứng Chính-Bình (1247). Ông làm sư-phụ cho Trần-quang-Khải và được giữ chức Pháp-quan. Ông được thăng lên chức Công-Nhân-Uyên 仁淵, thượng-thư bộ Binh. Sách Bị-Khảo thêm rằng : *« Hựu thâm minh địa-lý, văn niên chí chính, biên giám tứ phương phong thủy, phàm sở vị Cao-vương Hoàng-Phúc ký giả đa xuất ư công chi thủ văn »*.

Nghĩa là :

« Ông lại thâm hiểu địa lý, về già hưu trí việc quan, ông đi du lãm phong thủy bốn phương, phàm chỗ cát cục bảo là của Cao-Biên hay Hoàng-Phúc đánh dấu phần lớn là do ở tay ông mà ra cả ».

又深明地理晚年致政，編覽四方風水凡所謂高王黃福鉗記者多出於公之手云

Giới thiệu bộ sách của ông, sách Sử-ký Toàn-thư và Sử-Ký viết rằng :

« Xuân chính nguyệt, hàn-lâm viện học-sĩ kịem quốc-sử viện giám-tu Lê-văn-Hưu, phụng sắc biên thành Đại-Việt-Sử-Ký, tự Triệu-Vũ-Đế chí Lý-Chiều-Hoàng phàm tam thập quyển thượng tiến, chiếu đa tường luận ».

Nghĩa là :

« Ngày mồng một tháng giêng (1272), Lê-văn-Hưu, đệ nhất biên tập viên của Hàn-lâm viện kiêm Quốc-sử viện, phụng sắc soạn thành bộ Đại-Việt Sử-Ký nói về triều Triệu-Vũ cho đến triều Lý-Chiều-Hoàng, gồm có 33 quyển, dâng lên được nhà vua ban khen ». 春正月翰林院學士兼國史院暨修纂文休奉勅編成大越史記自趙武帝至李昭皇凡卅十卷上進詔加獎諭

Theo Ngô-sĩ-Liên, trong bài tựa của bộ Toàn-Thư hiện nay thì công việc mà Trần-thái-Tôn mệnh cho Lê-Hưu làm là một công việc « trùng tu » 重修, cốt là viết bút ký một bộ sử để đính chính và ghi nhớ thay cho khẩu truyền và những tài liệu hiện có lúc ấy. Tác phẩm của Lê-Hưu còn là sách chép tay và tán lác trong các cuộc biến loạn, ảm thấp và mỗi một.

Rồi nội dung của tác phẩm Lê-Hưu sang tay Phan-phú-Tiên 潘孚先 và cả hai sát nhập bộ Toàn-Thư của Ngô-sĩ-Liên 吳仕連 mà nguyên-bản thì mất tích, chỉ còn thấy phần trích dẫn trong bộ Toàn-Thư mà thôi. Ngô-sĩ-Liên phê bình các bộ sử có trước là thiếu sót về sự tích, khuyết điểm về bố cục và văn chương không chính xác.

28.— Việt-Sử Cương-Mục 越史綱目

Tác giả là Hồ-Tông-Thốc 胡尊鶴. Ngô-thời-Sĩ bình phẩm bộ sử này, cho rằng tác giả nghiên cứu sự việc có phương pháp, bình luận chính xác, công bình, không thiên... Nhưng đáng tiếc là bộ Sử ấy vì chiến tranh khói lửa đã thất truyền.

Nhưng lời bình phẩm trên đây theo Phan-huy-Chú thì không phải là lời của Ngô-thời-Sĩ mà là lời của Ngô-sĩ-Liên ở bài tựa :

« Thư sự thận trọng nhi hữu pháp, bình sự thiết thiết đáng nhi bất nhúng... nhiên nhi bình hòa chi hậu, kỳ thư bất truyền ».

書事慎重而有法評事切當而不冗然而兵火之後其書不傳

Bộ này với bộ Việt-Nam Thế Chí 越南世誌 cùng một tác giả Hồ-Tông-Thốc với tác phẩm của Lê-Hưu đều ở trong bản thống kê các sách Việt-Nam về Tàu năm Vĩnh-Lạc 永樂 thứ 16-17 (1418-1419). Tuy nhiên, Phan-huy-Chú có viết về bộ Thế-Chí ấy như sau :

« Nó gồm có hai quyển, quyển thứ nhất kể thế hệ của 18 « đời Hồng-Bàng, quyển thứ hai kể thế hệ từ đời Triệu. Cả

« hai đầu đầy thần thoại dị kỳ. Ngô-sĩ-Liên cũng đã lợi dụng bộ
« sách này như Tư-mã-Thiên thêm thiên Ngoại-Kỷ 外記
« vào bộ sử của mình ».

29.— Sử-Ký Tục-Biên 史記續編.

Tác-giả là Phan-phu-Tiên 潘孚先, kể từ Trần-Thái-Tôn cho đến quân Minh rút lui.

Phan-phu-Tiên tên tự là Tín-Thần 信旻 hiệu là Mạc-Hiên 默軒, người làng Động-Ngạc, huyện Từ-Liêm, tỉnh Sơn-Tây. Năm Quang-Thái thứ 7 (1395) là Thái học-sinh, đỗ khoa Minh-Kinh. Năm Thuận-Thiên (1429) làm chức An-phủ phó-sứ hạt Thiên-Trường, nay là Xuân-Trường (Nam-Định) năm Thái-Hòa thứ 6 (1448), Quốc-Tử bác-sĩ, trưởng viện quốc-sử 短國事院.

Theo Sử-Ký Toàn-Thư thì : « Năm Ất Hợi thứ hai, vua sai Phan-phu Tiên soạn bộ Đại-Việt Sử-Ký từ Trần-Thái-Tôn đến quân nhà Minh về nước » (Ất Hợi nhị niên, mệnh Phan-phu-Tiên soạn Đại-Việt Sử-Ký tự Trần-Thái-Tôn chí Minh-nhân hoàn quốc) 乙亥二年命潘孚先撰大越史記自陳太宗至明人還國

Lịch sử của Phan-phu-Tiên cùng chịu một số phận với các bộ sách bản thảo khác, và đã được sát nhập vào lịch sử của Ngô-sĩ-Liên, Phạm-công-Trứ, năm 1665 có khen rằng : « Nghĩa lớn khen chê, công luận đã rục rở ở ngọn bút sử » (Ký ức dương đại nghĩa, dĩ chiêu chiêu ư sử bút chi công luận hỹ) 其抑揚大義已昭昭於史筆之公論矣 (全書).

Phan-phu-Tiên thường được trích dẫn ở bộ Sử-Ký Toàn-Thư hiện thời, và tuy bộ Sử kết thúc vào năm 1428 mà người ta còn thấy ở Toàn-Thư một đoạn trích dẫn liên quan đến năm thứ 17 đời Lê-nhân-Tôn, đủ tỏ đến năm 1460 bộ sách mới thực hoàn thành. Ở đoạn văn trích dẫn trên có chữ luận 論 ở chỗ đáng lẽ như các dân khác chỉ nói « Phan-phu-Tiên viết » (潘孚先曰) thì ở đây lại nói Phan-phu-Tiên luận viết : 潘序先論曰 đủ chứng tỏ ngoài bộ sách sử này tác giả còn có viết một bài luận nữa vào cuối đời.

30.— Sử-Ký Toàn-Thư 史記全書.

Tác giả là Ngô-sĩ-Liên 吳仕連. Bộ này tác giả đã tổng hợp cả hai bộ sử trên của Lê-văn-Hưu và của Phan-phu-Tiên, sau khi

số sánh với truyền-ký không chính thức. Tác giả thêm một thiên sách nhan đề là Ngoại-Ký 外紀, ở trước thiên Triệu-Vũ-đế Ký 趙武帝紀.

Ngô-sĩ-Liên, người Chúc-Lý, huyện Chương-Đức (nay là Chương-Mỹ, Hà-Đông). Năm Đại-Bảo 大寶 (1442) đậu đồng tiến-sĩ thứ ba. Thời nguy quyền Lê-Nghi-Dân 黎宜民 (1459) còn giữ chức Đò-ngự-sử, Lê-thánh-Tôn khi phục ngôi có trách là bất trung mà không từ chức. Nhưng rồi ông cũng thăng được đến chức Phó-sứ bộ Lễ. Ông còn là thi sĩ của triều đình nữa. Mất vào năm 98 tuổi. Năm Hồng-Đức thứ 4, (1473) ông được bổ nhậm chức Sứ-quan. Tháng giêng năm Hồng-Đức thứ 10 (1479) theo Toàn-Thư, nhà vua sai Ngô-sĩ-Liên, sử-quan tu-soạn, soạn bộ Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư gồm 15 quyển (*Mệnh Sứ-quan tu-soạn Ngô-sĩ-Liên soạn Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư thập ngũ quyển*) 命史官修撰吳仕連撰大越史記全書十五卷

Bài tựa và biểu của Ngô-sĩ-Liên cũng thấy viết cùng một ngày :

TỰA

Sử là đề ghi việc xảy ra, mà việc xảy ra có chỗ được chỗ hỏng đều là gương răn dạy cho đời sau. Xưa kia các nước đều có sử, như nước Lỗ có bộ sử Xuân-Thu, nước Tấn có bộ Đào-Ngột, nước Sở có bộ Thặng là vậy. Nước Đại-Việt ở về phía Nam giải Ngũ-Lĩnh, giới hạn của Bắc Nam, Thủy-Tồ dòng giới họ Thần-Nông, vì Trời sáng mở ngôi Chân-Chúa cho nên mới có thể cùng với Bắc triều, một phương một Đế. Hiềm vì sách sử thiếu sót về ghi chú, mà sự thực lại do nơi truyền nghe được. Văn chương thuộc về loại thần thoại, nhiều sự bỏ mất đến nỗi sao chép lại làm mất cả chân truyền. Những bản ghi chép thì lộn xộn, liên hệ hỗn độn chỉ làm chó rối mắt thì còn xem xét chi nữa. Kịp đến Trần-thái-Tôn mới bắt đầu học-sĩ Lê-văn-Hưu xếp đặt lại kể từ Triệu Vũ Đế cho đến Lý-Chiều-Hoàng. Đến triều chúng ta, vua Nhân Tôn lại sai quan tu sử Phan-phu-Tiên tiếp tục viết từ Trần-Thái-Tôn cho đến người nhà Minh về nước. Cả hai phần đều lấy nhan đề Đại-Việt Sử-Ký, bấy giờ các việc sự tích các thời diễn ra mới sáng sủa dễ xem được. Văn-Hưu thời Trần là một đại văn-hào, Phu-Tiên là một cố lão của triều chúng ta, đều nhận sắc lệnh vua ban đề chép sử nước nhà, tìm kiếm tài liệu bỏ ở các nơi sửa soạn thành sách khiến cho kẻ xem về sau không còn tiếc chưa vừa ý. Như thế khá được vậy. Nhưng

còn những điều kê lại chưa được đầy đủ, ý nghĩa xếp đặt chưa được xác đáng, văn tự cũng chưa được ổn định, độc giả chưa thể vừa ý được. Chỉ có Hồ-Tôn-Thốc với tác phẩm Việt-Sử Cương-Mục là viết về sự việc thận trọng và có phương pháp bình luận về sự thiết đáng mà không quá lạm, kể cũng đã gần được như ý muốn. Nhưng sau khi binh lửa xảy ra, sách không còn truyền lại, giáng như công việc ấy rất khó thành tựu và còn như đang chờ đợi vậy.

Vua ta trung-hưng lên, vốn sùng Nho-học, trọng Đạo-học dón đốc về điển lệ và khảo sát văn học. Vào những năm Quang-Thuận (1460-1469) Ngài cho cầu tìm dã sử và những truyện ký đời xưa đời nay của các nhà tư chứa giữ đều tấu lên và dâng lên vua để tham khảo được đầy đủ. Vua lại mệnh cho nho-thần thảo-luận biên chép có thứ tự. Trước đây tôi có ở trong tự-viện thường được tham dự công việc. Đến khi tôi lại hồi chức cũ, những các sách ấy đã tiến lên chứa ở Đông-Các, tôi không được xem. Tôi trộm nghĩ may gặp được thời buổi đạo-thịnh, hồ mình không có chi đền bồi. Tôi bèn không giám tự lượng sức mình lấy hai bộ sách của hai bậc tiền bối chân chính, hiệu chính và biên tập, tăng thêm vào đây một quyển Ngoại-Kỷ, gồm là bao nhiêu quyển, đặt tên là Đại-Việt Sử-ký toàn-thư. Các sự kiện bỏ sót đều được thêm vào, chỗ nào không xếp đặt thì xếp đặt lại, văn từ không chính xác thì đính chính lại. Tôi cũng thêm ý kiến mọn nối theo đằng sau những việc tốt xấu có thể khuyến khích hay trừng giới. Biết rằng quá lẩn xằng, không tránh khỏi tội lỗi. Nhưng vì chức vị phải làm, không có thể lấy cớ tài ba kiến thức hẹp hòi mà từ nan được. Tôi kính cần biên soạn thành sách, để lại ở sử quán, tuy chưa có thể công minh được hết lẽ phải trái hàng vạn năm lịch sử, nhưng cũng đủ để giúp vào công việc kê khảo vậy. Hồng đức thứ 10 — năm Kỷ-hợi — tiết đông chí — 1479.

(Toàn-thư -- Tựa)

Nghĩa là :

Sử dĩ ký sự dã, nhi sự chi đắc thất, vi tương lai chi giám giới. Cồ giả liệt quốc các hữu sử như Lỗ chi Xuân-thu, Tấn chi Đào-ngột, sữ Chi Thặng, thị dĩ. Đại-Việt cư Ngũ-Linh chi nam, nãi Thiên hạn Nam Bắc dã, kỳ thủy tồ xuất ư Thần nông thị chi hậu, nãi Thiên-Khai chân chủ dã. Sử dĩ năng dữ Bắc triều các đế nhất phương yên. Nại sử tịch khuyết ư kỷ tái, nhi sự thực xuất ư truyền văn, văn thiệp quái dân, sự hoặc di vong, di chí đẳng

tả chi thất chân, kỷ lục chi phiến nhúng, đồ vị ngôi mục, tương hà giám yên? Chí Trần-Thái-Tôn, thủy mệnh học sĩ Lê-Văn-Hưu trùng tu, tự Triệu-Vũ-Đế dĩ hạ chí Lý-Chiêu-Hoàng Sơ niên, bản triều Nhân-Tôn hựu mệnh tu-sử Phan-phu-Tiên, tục biên tự Trần-Thái-Tôn dĩ hạ chí Minh nhân hoàn quốc, giai dĩ Đại-Việt Sử-ký danh, nhiên hậu lịch đại sự tích, chương chương khả giám. Văn-Hưu Trần Thời đại thủ bút dĩ, Phu-tiên Thánh triều cổ lão nhân dã, giai phụng chiếu biên kỳ bản quốc chi sử, bưng sưu dĩ sử, hội tập thành thư, sử hựu chi lâm giả vô dĩ hám yên khả dã, nhi kỳ chí do hữu vị bị, nghĩa lệ do hữu vị đương, văn tự do hữu vị an, độc giả bất năng vô hám yên. Độc Hồ-tôn-Thốc Việt-sử-cương-mục hữu tác, thư sự thận trọng nhi hữu pháp, bình sự thiết đáng nhi bất nhúng, dài diệc thứ cơ. Nhiên nhi bình hòa chi hậu, kỳ thư bất truyền. Cái thành chi chí nan, ý nhược hữu dài. Hoàng thượng trung hưng, sùng nho trọng đạo, đồn điền khảo văn, nãi ư Quang Thuận niên gian, triệu cầu dã sử, cập gia nhân sở tàng cò kìm truyền ký, tất lệnh tấu tiến, dĩ bị tham khảo. Hựu mệnh nho thần thảo luận biên-thư. Thần tiền tại sử viện thường dự yên. Cập tái nhập dã, nhi kỳ thư dĩ thường tiến, tàng chi Đông-các mạc đắc chi kiến. Thiết tự duy niệm hạnh tế minh thời, tâm vô bờ báo, chiếp bất tự quý, thủ tiền chính nhị thư, hiệu chính biên ma, tăng nhập ngoại kỳ nhất quyền, phạm nhược can quyền, danh liệt Đại-Việt Sử-ký toàn thư. Sự hữu dĩ vong giả bỏ chi, lệ hữu vị đương giả chính chi, văn hữu vị an giả cải chi. Giám hữu thiện ác khả dĩ khuyến trừng giả, chuế bị kiến ư kỳ hậu. Cực tri tiếm vọng, tội vô sở đào, nhiên chức tại đương vị; bất cảm dĩ tài thức thiên lậu vị từ, cần biên dịch thành thư, lưu chi sử quán. Tuy vị năng công thị phi ư vạn niên, do túc tư kế khảo chi nhất trợ văn.

Hồng-dức thập niên, tuế tại Kỷ-hợi đông chí tiết.

Toàn thư

NAM MINH

ĐỊNH CHÍNH :

Ký số 4, mục Thư-Tịch, trong bốn câu thơ của Lê-Thánh-Tông, câu hai, chữ « Thốn » 吞 xin đọc là chữ « Tầm » 覓.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI VĂN-HÓA Á-CHÂU

Liên-lạc và tiếp tân.

Sau buổi tiệc trà nhân dịp kỷ niệm Đệ Nhất Chu Niên ngày thành lập Hội, nhiều nhân vật và đoàn thể văn hóa ngoại quốc đã gửi thư bày tỏ cảm tình và khuyến khích Hội. Ngày 4-11-58, ông Richard E. Chapin, Hội viên thư viện của trường Đại học Michigan đã đến thăm Hội cùng với ông Sciggliano trong phái đoàn Cố vấn MSU. Sau cuộc thảo luận với ban Chấp Hành, ông Chapin đã đề nghị trao đổi tạp chí Asian Culture với tạp chí Centennial Review của trường Đại học Michigan. Ông cũng đặt mua một năm báo Văn Hóa Á Châu (bản tiếng Việt) để cho cơ quan MSU (Michigan State University) ở Sài-gòn nghiên cứu.

Ngày 18-11-58, được tin ông George S. Franklin Jr. Chủ tịch Hội Liên-Lạc Ngoại-quốc (Council of Foreign Relations) mời từ New York sang thăm Việt-Nam, Tổng Thư Ký Hội đã cùng ông Nguyễn Nhân, ủy viên ban Chấp Hành, tới gặp ông Franklin tại nhà hàng Majestic. Ông Franklin cho biết rằng Hội ông là một tổ chức của tư nhân thành lập với mục đích nghiên cứu tất cả những vấn đề quốc tế về chính trị, xã hội, văn hóa, đề do đó, có thể xây dựng mối tương quan mật thiết giữa Hoa kỳ và các dân tộc khác. Ông tỏ ý rất vui mừng được biết rằng Hội Việt-Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu cũng theo đuổi những mục đích tương tự. Bởi vậy, mặc dầu rất bận công việc và không trù liệu trước, ông đã lời thăm trụ sở Hội và gặp ông Chủ tịch cùng Toàn ban Chấp Hành hồi trưa ngày 19-11-58. Ông cũng đề nghị trao đổi tạp chí Asian Culture với tạp chí Foreign Affairs, cơ quan nghiên cứu của Hội Foreign Relations. Ông cũng hứa sẽ giới thiệu Hội tại những nơi ông sẽ đi thăm và với những cơ quan Văn hóa quen biết của ông.

Tổ chức diễn thuyết.

Hồi 18 giờ ngày 29-11-58. Hội đã tổ chức một buổi diễn thuyết tại giảng đường trường Đại Học Văn Khoa Saigon. Diễn giả là ông P. J. Honey, Giáo sư Việt ngữ trường Đại học Luân đôn, Trưởng ban Việt

ngữ dài Phát Thanh B. B. C, đã nói về « Một vài nhận xét về văn phạm Việt-Nam ».

Ông Honey bắt đầu học tiếng Việt từ năm 1950 tại Hà-nội, trở về Anh năm 1954, và mới đến Sài-gòn được hơn hai tháng nay. Ông sẽ ở lại Việt-Nam trong một năm để nghiên cứu thêm về ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc Việt.

Trong vòng 45 phút đồng hồ trước một số rất đông thính giả tri thức, ông Honey đã trình bày những nhận xét độc đáo về sự phân loại trong ngôn ngữ Việt-Nam, và bác bỏ khuynh hướng của các nhà ngữ học đã áp dụng văn phạm Pháp vào tiếng Việt. Bài nói chuyện của ông Honey sẽ được đăng trong Văn-Hóa Á-Châu kỳ tới.



Tạp chí « Á châu văn hóa » số 2 (bản Việt-Hán) đã phát hành, còn tạp chí Asian Culture số 2 đang được sửa soạn và sẽ phát hành vào cuối tháng chạp năm 1958.

Tạp chí Asian Culture cũng đã bắt đầu có tiếng vang tại ngoại quốc. Từ báo The National Observer xuất bản tại Miền điện ngày 26-10-58 đã trích đăng bản Tuyên ngôn của Hội in trong Asian Culture số 1.



CÁO LỖI

Vì một lẽ riêng mục NHỜ GIỜ I ngưng đang trong VĂN HÓA Á CHÂU, xin thành thực cáo lỗi cùng quý bạn đọc. Nhưng tác giả sẽ xuất bản trọn bộ một ngày gần đây.

Toà Soạn V. H. Á. C

NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

CÁC BÀI ĐĂNG SỐ TỚI :

Người Việt đầu tiên tới
nước Mỹ **SONG-AN CƯ-SĨ**
Lịch sử những tương quan
giữa Đông Phương và
JAVA trong thời cổ . . **BÁC SĨ W. STUTTERHEIM**
Một khuynh hướng mới
trong tổ chức Hành chính
tại các nước Đông-Nam-Á **ĐOÀN THÊM**

và các bài khảo cứu giá trị khác.

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 320\$00

SÁU THÁNG : 170\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho :

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, LÊ-VĂN-DUYỆT — SAIGON

Đ. T. Saigon 637

Chủ nhiệm :

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

CIÁ 30\$00